

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**  
**CỦA HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA**

Như Thanh, năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**  
**CỦA HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA**

*Ngày...tháng... năm 20...*  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ**  
**MÔI TRƯỜNG THANH HÓA**  
(Ký tên, đóng dấu)

*Ngày...tháng... năm 20...*  
**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN NHƯ THANH**  
(Ký tên, đóng dấu)

## MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ .....	1
1. Tính cấp thiết của việc lập quy hoạch sử dụng đất huyện Như Thanh.....	1
2. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch sử dụng đất.....	2
2.1. Căn cứ pháp lý .....	2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ.....	4
PHẦN I. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	5
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....	5
1. Quan điểm phát triển .....	5
2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	6
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	7
1. Chỉ tiêu sử dụng đất huyện Như Thanh.....	7
2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch .....	34
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch .....	35
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....	35
1. Chỉ tiêu sử dụng đất .....	35
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.....	43
3. Diện tích đất cần thu hồi .....	45
4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	49
5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	49
6. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch .....	49
Phần IV .....	52
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....	52
I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	52
1.1. Các giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất đai .....	52
1.2. Các giải pháp về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu .....	52
II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	54
2.1. Giải pháp về chính sách.....	54
2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.....	54
2.3. Giải pháp về khoa học công nghệ.....	55
2.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	55
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....	57

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.....	6
Bảng 2: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Như Thanh.....	8
Bảng 3: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.....	34
Bảng 4: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Như Thanh.....	36
Bảng 5: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 theo đơn vị hành chính cấp xã .....	44
Bảng 6: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 theo đơn vị hành chính cấp xã.....	46
Bảng 7: Dự kiến thu - chi liên quan đến đất đai trong năm 2021 .....	50

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Tính cấp thiết của việc lập quy hoạch sử dụng đất huyện Như Thanh**

Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn của đất nước, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, chương III điều 53, 54 quy định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Luật đất đai năm 2013 quy định nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập và xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai (Điều 38, 39, 40, 41, 42, 44, 45). Đồng thời, tại Điều 42 của Luật Đất đai cũng quy định các cơ quan chịu trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là thực hiện một trong 13 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (theo Luật Đất đai). Muốn có Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bền vững phải đề xuất được phương án sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả cao và bền vững về mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Có nghĩa là, trong vùng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đạt được những tiêu chí sau: Sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ tài nguyên đất. Ngoài ra, còn phải đáp ứng được những yếu tố như: Ổn định đời sống dân sinh, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường do quá trình đô thị hóa. Nâng cao học vấn, bảo vệ tính đa dạng văn hóa bản địa, bình đẳng giới, phát triển các ngành, nhưng không vượt quá ngưỡng chịu tải của hệ sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường.

Huyện Như Thanh hội tụ nhiều tiềm năng và yếu tố thuận lợi của một huyện trung du miền núi Bắc Trung Bộ. Có địa hình đa dạng: vùng núi, vùng đồi, vùng đồng bằng, đồng thời có nhiều điểm danh lam thắng cảnh nổi tiếng.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa được lập, thẩm định

và phê duyệt theo quy định của Luật Đất đai, làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quản lý, sử dụng đất theo quy định, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; đồng thời thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phân bổ và chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển, khắc phục các mâu thuẫn, chông chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai để xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn; quản lý chặt việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp;... theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng bình quân cao.

Thực hiện Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật có liên quan đến đất đai, xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập quy hoạch sử dụng đất cho giai đoạn tiếp theo, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa. Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh tổ chức triển khai lập ***“Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa”***.

## **2. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch sử dụng đất**

### **2.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai.
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai.
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về việc thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định về thi hành Luật Lâm Nghiệp.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT - BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của UBND tỉnh về phê duyệt tổng thể quy hoạch thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2021, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3407/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

- Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2025;

- Quyết định số 4271/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án quản lý, sử dụng diện tích rừng chuyển đổi sau rà soát, điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 13/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Lang Chánh;

- Quyết định số 1708/QĐ-BTNMT ngày 5/8/2020 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Kế hoạch lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2020-2030, tầm nhìn 2050

- Công văn 10643/UBND-NN ngày 06/8/2020 về việc lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2020-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt.

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Như Thanh nhiệm kỳ 2020-2025.

## **2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ.**

- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 5 năm 2016-2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2020-2025 của UBND huyện Như Thanh;
- Số liệu thống kê các ngành, các lĩnh vực huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa năm 2020.
- Số liệu Thống kê, kiểm kê đất đai năm 2019, 2020 huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch năm đầu 2016 huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa



# **PHẦN I. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

## **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1. Quan điểm phát triển**

- Khai thác các tiềm năng, cơ hội huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực cho phát triển, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên cơ sở phát huy các lợi thế và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Tập trung phát triển nhanh xây dựng và khai thác vật liệu, hoàn thiện kết cấu hạ tầng, để phát triển du lịch, dịch vụ thương mại, sản xuất công nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng sản phẩm chất lượng và công nghệ cao.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Quần thể du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi, giải trí cao cấp Bến En tại xã Xuân Thái, xã Hải Long, thị trấn Bến Sung, kết hợp với du lịch tâm linh. Thực hiện các công trình trọng điểm, chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện như đưa 3 xã Thanh Tân, Thanh Kỳ, Yên Lạc vào vùng phát triển phụ cận của khu động lực kinh tế Nghi Sơn.

- Hoàn thiện mạng lưới giao thông kết nối khu du lịch Bến En với các khu du lịch như: Am Tiên (Tân Ninh - huyện Triệu Sơn); Khu du lịch biển Tiên Trang (huyện Quảng Xương), kết nối Như Thanh với Cảng hàng không Thọ Xuân và Khu kinh tế Nghi Sơn.

- Phát triển kinh tế đi kèm với giải quyết các vấn đề xã hội, đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực, chống các tệ nạn xã hội đẩy nhanh giảm nghèo, cải thiện và nâng cao mức sống của nhân dân, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc trong huyện, bảo vệ và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, đảm bảo môi trường, sinh thái.

- Phát triển kinh tế - xã hội có gắn liền với quốc phòng an ninh, dành nguồn lực cho xây dựng, củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp với thế trận an ninh nhân dân, đảm bảo giữ vững quốc phòng an ninh, ổn định chính trị và trật tự xã hội trên địa bàn.

- Phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong mối quan hệ với phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh và các huyện miền núi đồng thời phù hợp với chủ trương chiến lược, quy hoạch phát triển của tỉnh, nhất là trong xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng phải đảm bảo liên kết với các địa phương xung quanh phục vụ phát triển của Như Thanh và các mục tiêu phát triển chung.

## 2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

**Bảng 1: Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến 2025**

<b>TT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>GIAI ĐOẠN 2021 - 2025</b>
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu Kinh tế</b>	
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	16,50 %
	Tăng trưởng khu vực N,L,T.sản	8,60 %
	Tăng trưởng khu vực CN - XD	18,80 %
	Tăng trưởng khu vực Dịch vụ	17,20%
2	Cơ cấu kinh tế NN - CN - DV	14,5-50,5-35
3	Thu nhập bình quân đầu người/năm	70 triệu đồng
4	Sản lượng lương thực bình quân/năm	trên 35.500 tấn
5	Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng	1.530 Ha
6	Giá trị sản phẩm trên 1 ha trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	100 triệu đồng
7	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển	14.000 tỷ đồng
8	Tổng số doanh nghiệp mới được thành lập thời kỳ 2021 - 2025 là	200 doanh nghiệp
9	Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm	12%
10	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	13/13 xã
11	Tỷ lệ đô thị hóa	11,20%
12	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn được rải nhựa hoặc bê tông	92%
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu Xã hội</b>	
12	Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm	0,70%
13	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động năm 2025	còn 40%

<b>TT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>GIAI ĐOẠN 2021 - 2025</b>
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo vào năm 2025	đạt 84% trở lên
15	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí về an toàn thực phẩm năm 2025	đạt 100%
16	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2025	đạt 100%
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2025	còn 9,5%
18	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số năm 2025	đạt 96%
19	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn đến năm 2025	đạt 88%
20	Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025	còn dưới 1%
<b>III</b>	<b>Chỉ tiêu Môi trường</b>	
21	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định mức	58,8%
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2025 đạt 100%;	100,0%
23	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2025	đạt 80%

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1. Chỉ tiêu sử dụng đất huyện Như Thanh**

Để đảm bảo nhu cầu đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. UBND huyện Như Thanh lập Quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 và xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực như sau:

Tổng diện tích tự nhiên 58.810,96 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 48.271,87 ha, chiếm 82,08% diện tích tự nhiên của huyện.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 10.179,02 ha, chiếm 17,31% diện tích tự nhiên của huyện.

- Nhóm đất chưa sử dụng: 360,06 ha, chiếm 0,61% diện tích tự nhiên của huyện.

**Bảng 2: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Như Thanh**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phương Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	<b>Diện tích tự nhiên</b>		<b>58.810,96</b>	<b>2.191,82</b>	<b>3.929,31</b>	<b>1.913,04</b>	<b>4.251,30</b>	<b>3.610,87</b>	<b>4.965,17</b>	<b>9.627,37</b>	<b>1.708,61</b>	<b>4.216,19</b>	<b>4.250,64</b>	<b>12.072,28</b>	<b>2.406,11</b>	<b>1.491,85</b>	<b>2.176,39</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>48.271,87</b>	<b>1.024,85</b>	<b>3.412,03</b>	<b>1.169,57</b>	<b>3.445,60</b>	<b>3.187,97</b>	<b>3.690,75</b>	<b>8.967,10</b>	<b>1.074,89</b>	<b>3.651,68</b>	<b>3.514,57</b>	<b>10.609,43</b>	<b>1.795,73</b>	<b>1.046,95</b>	<b>1.680,77</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.932,29	-	298,12	56,40	486,52	201,71	122,09	118,68	397,88	153,68	129,23	119,87	156,00	268,92	423,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.932,29	-	298,12	56,40	486,52	201,71	122,09	118,68	397,88	153,68	129,23	119,87	156,00	268,92	423,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.115,06	29,18	63,83	185,78	105,32	49,70	536,60	719,67	11,79	343,86	179,89	396,70	352,63	62,41	77,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.895,35	158,61	282,19	52,08	83,56	70,64	530,36	465,60	66,59	212,35	193,97	242,41	255,41	191,58	89,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.765,15	71,32	477,20	-	545,70	1.110,21	-	1.503,44	215,44	-	562,10	4.194,14	85,60	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.813,78	97,73	-	194,14	-	-	-	-	-	-	8,11	3.513,79	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.471,55	608,56	2.209,96	681,17	1.813,47	1.710,65	2.483,59	6.052,81	327,17	2.843,65	2.362,24	2.124,87	887,55	436,23	929,63
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.741,70	509,40	117,67	-	6,92	846,59	116,80	1.731,76	73,01	442,58	673,95	886,54	89,93	40,54	206,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	270,01	11,45	55,53	-	36,15	25,06	6,61	16,90	10,39	14,85	14,01	15,71	11,53	25,56	26,27
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.008,68	48,00	25,20	-	374,89	20,00	11,50	90,00	45,62	83,29	65,00	1,94	47,00	62,25	134,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.179,02</b>	<b>1.154,23</b>	<b>502,48</b>	<b>725,06</b>	<b>747,11</b>	<b>373,59</b>	<b>1.226,51</b>	<b>660,27</b>	<b>627,09</b>	<b>466,82</b>	<b>734,05</b>	<b>1.429,49</b>	<b>603,09</b>	<b>442,72</b>	<b>486,52</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	264,15	60,93	0,12	0,56	0,15	0,15	0,15	0,05	87,60	2,12	75,17	-	0,15	36,83	0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	4,24	2,73	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,11	0,12	0,13	0,12	0,12	0,12	0,06	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	86,29	-	-	34,60	-	-	-	-	15,00	15,40	-	-	-	21,29	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	389,58	120,41	10,81	31,77	21,18	2,24	45,00	4,10	12,98	0,40	60,40	34,18	3,97	20,17	21,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	205,54	5,59	28,34	11,35	49,63	1,91	14,81	7,14	2,00	12,54	17,04	-	-	1,80	53,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	228,31	-	-	-	1,25	3,61	149,78	7,41	-	8,87	2,05	-	52,60	-	2,74
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	366,95	7,00	30,20	-	0,06	19,94	147,21	12,00	-	10,44	4,32	19,50	116,28	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.524,71	355,28	182,20	194,20	274,35	113,04	160,54	187,14	153,27	130,15	180,68	96,34	127,10	172,50	197,93
	Đất giao thông	DGT	1.536,07	203,76	124,05	82,28	143,52	83,07	107,50	132,25	96,45	84,89	133,28	65,04	74,04	103,20	102,75
	Đất thủy lợi	DTL	275,42	11,77	24,44	12,76	30,84	8,32	16,96	6,62	36,71	14,50	7,81	6,13	8,24	32,32	57,99
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	44,14	3,85	4,74	2,07	4,31	3,80	2,95	2,53	1,86	2,88	2,56	2,56	2,29	2,75	4,97
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,67	2,77	0,12	0,32	0,24	0,11	0,13	0,88	0,25	1,05	0,21	0,61	0,15	0,65	0,18
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,61	12,43	4,10	5,82	4,47	2,87	2,98	9,95	2,01	3,56	3,80	3,46	3,24	2,99	4,93



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.508,34	-	188,21	258,42	263,30	159,97	209,75	127,57	245,10	192,25	260,48	130,71	179,99	124,38	168,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	374,51	374,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,14	2,02	0,50	1,24	0,58	0,92	0,16	0,36	0,49	1,00	0,56	0,85	0,39	0,48	0,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,39	12,61	0,30	-	-	0,47	-	0,87	2,07	0,23	0,28	0,50	-	0,04	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,74	1,44	-	0,01	-	-	0,98	-	2,96	-	1,00	9,04	-	-	0,32
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	856,82	29,92	28,47	22,60	62,41	43,48	72,62	230,22	9,71	63,35	74,84	121,85	21,92	34,66	40,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.201,67	133,77	27,72	154,37	73,68	27,75	425,39	83,30	95,79	23,04	37,11	1.016,41	100,57	2,50	0,27
2.21	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>360,06</b>	<b>12,74</b>	<b>14,80</b>	<b>18,42</b>	<b>58,59</b>	<b>49,30</b>	<b>47,91</b>	<b>-</b>	<b>6,63</b>	<b>97,70</b>	<b>2,02</b>	<b>33,36</b>	<b>7,29</b>	<b>2,18</b>	<b>9,11</b>

a) Đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 50.305,02 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích 47.343,85 ha
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 có 48.271,87 ha, giảm 2.033,15 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích giảm 2.961,17 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 2.376,99 ha, chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp 584,18 ha.

+ Diện tích tăng 928,02 ha do chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp 584,18 ha, chuyển từ đất phi nông nghiệp 335,84 ha, chưa sử dụng 8 ha.

*Cụ thể các loại đất như sau:*

\* Đất trồng lúa:

Trong giai đoạn quy hoạch tới cần duy trì diện tích đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn huyện. Đồng thời, khai thác những vị trí trồng lúa 1 vụ và trồng cây hàng năm khác thuận lợi về nguồn nước đưa vào thâm canh, phát triển 2 vụ lúa. Bên cạnh đó chuyển những khu vực không thuận lợi trồng lúa vào sử dụng vào mục đích khác.

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 3.534,05 ha.

- Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.932,29 ha.

- Diện tích đất trồng lúa giảm 601,76 ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 87,38 ha; đất quốc phòng 0,84 ha; đất an ninh 0,58 ha; đất cụm công nghiệp 38,08 ha; đất thương mại, dịch vụ 68,95 ha ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 29,20 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 4,02 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 111,21 ha (trong đó đất xây dựng cơ sở văn hóa 4,95 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,42 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 10,77 ha, đất giao thông 82,85 ha, đất thủy lợi 4,00 ha, đất năng lượng 0,39 ha, đất bưu chính viễn thông 0,19 ha, đất di tích lịch sử văn hóa 1,10 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,60 ha, đất chợ 2,95 ha; đất danh lam thắng cảnh 1,16 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,40 ha; đất ở tại nông thôn 154,42 ha; đất ở tại đô thị 105,00 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,52 ha.

Như vậy diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 2.932,29 ha, tập trung



chủ yếu ở các xã: Mậu Lâm 486,52 ha, Phú Nhuận 423,20 ha, Xuân Du 397,88 ha, Cán Khê 298,12 ha, Yên Thọ 268,92 ha,...riêng thị trấn Bến Sung đến năm 2030 không còn diện tích đất trồng lúa.

\* Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 3.562,05 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3.115,06 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 447,00 ha so với năm 2020 ha do chuyển sang các mục đích khác, chi tiết như sau: đất nông nghiệp khác 65,43 ha, đất quốc phòng 0,15 ha, đất an ninh 0,24 ha, đất cụm công nghiệp 0,88 ha, đất thương mại, dịch vụ 77,35 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 11,57 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 13,76 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 131,95 ha (trong đó đất cơ sở văn hóa 2,12 ha, đất cơ sở y tế 0,55 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 4,10 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 9,46 ha, đất giao thông 97,91 ha, đất thủy lợi 1,71 ha, đất năng lượng 13,23 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,07 ha), đất danh lam thắng cảnh 1,77 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,50 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng 2,30 ha, đất ở tại nông thôn 116,45 ha, đất ở tại đô thị 24,83 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 1,62 ha.

Như vậy, diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 là 3.115,06 ha, tập trung chủ yếu ở các xã: Thanh Tân 719,67 ha, Thanh Kỳ 536,60 ha, Xuân Thái 396,70 ha, Yên Lạc 352,63 ha, Xuân Khang 343,86 ha,...

\* Đất trồng cây lâu năm:

Duy trì diện tích đất trồng cây lâu năm trên toàn huyện. Sử dụng các loại cây có giá trị kinh tế cao và phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 3.011,54 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2020 là 2.885,35 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm thực giảm 109,82 ha so với năm 2020 trong đó:

+ Diện tích tăng 10 ha do chuyển từ đất ở tại nông thôn.

+ Diện tích giảm 126,19 ha do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 17,85 ha, đất an ninh 0,05 ha, đất cụm công nghiệp 3,42 ha, đất thương mại, dịch vụ 7,08 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 13,35 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 44,67 ha (trong đó đất cơ sở văn hóa 0,64 ha, đất y tế 1,00 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 1,20 ha, đất thể dục thể thao 0,87 ha, đất giao thông 37,98 ha, đất thủy lợi 0,18 ha, đất năng lượng 1,95 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,02 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng 1,40 ha, chợ 0,30 ha), đất ở tại nông thôn 22,57 ha, đất ở tại đô thị 1,40 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 15,80 ha

Như vậy diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 2.895,35 ha, tập trung chủ yếu ở các xã: Thanh Kỳ 530,36 ha, Thanh Tân 465,60 ha, Cán Khê 282,19 ha, Yên Lạc 255,4 ha, Xuân Thái 242,41 ha,...

**\* Đất rừng phòng hộ:**

Trong giai đoạn quy hoạch tiếp tục đưa diện tích đất chưa sử dụng vào trồng rừng phòng hộ. Bảo vệ rừng phòng hộ là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân huyện Như Thanh. Nghiêm cấm mọi hành vi vi phạm đất rừng phòng hộ.

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 8.959,52 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 8.765,15 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ giảm 194,37 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích khác, chi tiết như sau: đất nông nghiệp khác 25 ha, đất quốc phòng 87,45 ha, đất thương mại, dịch vụ 16,32 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 16,00 ha (trong đó đất giao thông 6,20 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,70 ha, đất thể dục thể thao 0,6 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 8,50 ha), đất ở nông thôn 30,38 ha, đất danh lam thắng cảnh 19 ha, đất tín ngưỡng 0,22 ha.

Như vậy diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 8.765,15 ha, tập trung chủ yếu ở các xã: Xuân Thái 4.194,14 ha, Thanh Tân 1.503,44 ha, Phương Nghi 1.110,21 ha,...

**\* Đất rừng đặc dụng.**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 3.906,52 ha.

- Diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3.813,78 ha.

- Diện tích đất rừng đặc dụng giảm 92,75 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 32,78 ha, đất giao thông 3,24 ha, đất ở tại nông thôn 48,35 ha, đất tín ngưỡng.

Như vậy, diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 là 3.813,78 ha, phân bố ở các 4 xã, thị trấn: xã Xuân Thái 3.513,79 ha, Hải Long 194,14 ha, Xuân Phúc 8,11 ha và TT. Bến Sung 97,73 ha.

\* Đất rừng sản xuất:

Tiếp tục trồng rừng trên diện tích đất đồi núi chưa sử dụng, nâng cao độ che phủ rừng. Khai thác rừng đi đôi với trồng rừng và bảo vệ rừng. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, một phần đất rừng sản xuất sẽ giảm do chuyển sang các mục đích sử dụng khác phục vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 26.936,94 ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 25.470,54 ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất giảm 1.466,40 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sử dụng đất khác, chi tiết như sau: đất nông nghiệp khác 387,40 ha; đất quốc phòng 15,00 ha; đất an ninh 2,50 ha; đất cụm công nghiệp 38,79 ha; đất thương mại, dịch vụ 73,70 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 29,52 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 315,88 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 325,98 ha (trong đó đất giao thông 109,72 ha, đất thủy lợi 3,75 ha, đất cơ sở văn hóa 1,10 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,37 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 1,10 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 114,17 ha, đất năng lượng 24,67 ha, đất có di tích - lịch sử văn hóa 6,70 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,50 ha, đất cơ sở tôn giáo 19,00 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng 46,00 ha); đất danh lam thắng cảnh 35,50 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 44,53 ha; đất ở tại nông thôn 77,89 ha; đất ở tại đô thị 119,71 ha.

Như vậy diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 25.471,55 ha, tập trung chủ yếu ở các xã: Thanh Tân 6.052,81 ha, Xuân Khang 2.843,65 ha, Thanh Kỳ 2.483,59 ha, Xuân Phúc 2.362,24 ha, Cán Khê 2.209,96 ha, Xuân Thái 2.124,87 ha, Mậu Lâm 1.813,47 ha, Phượng Nghi 1.710,65 ha,...

\* Đất nuôi trồng thủy sản:

Duy trì diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có của huyện. Lựa chọn con

giống có chất lượng và áp dụng các biện pháp kỹ thuật nuôi trồng phù hợp để đem lại hiệu quả cao.

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 302,72 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 270,01 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 32,71 ha so với năm 2020, do chuyển sang các mục đích khác, chi tiết như sau: đất nông nghiệp khác 1,12 ha, đất quốc phòng 0,15 ha, đất an ninh 0,18 ha, đất cụm công nghiệp 0,42 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,04 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,00 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã 19,12 ha (trong đó đất cơ sở văn hóa 0,50 ha, cơ sở thể dục thể thao 1,40 ha, đất giao thông 16,00 ha, đất thủy lợi 0,92 ha, đất năng lượng 0,30 ha), đất ở tại nông thôn 10,10 ha, đất ở tại đô thị 0,08 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,50 ha.

Như vậy diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 270,01 ha, tập trung chủ yếu ở các xã: Cán Khê 55,53 ha, Mậu Lâm 36,15 ha,... Riêng Hải Long không còn đất nuôi trồng thủy sản.

\* Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 91,67 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 91,67 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác tăng 917,01 ha so với năm 2020, do chuyển từ các mục đích khác, chi tiết như sau: đất trồng lúa 87,38 ha, đất trồng cây hàng năm khác 65,43 ha, đất trồng cây lâu năm 17,85 ha, đất rừng phòng hộ 25 ha, đất rừng sản xuất 387,40 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,12 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 307,80 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện 4,13 ha (trong đó đất giao thông 0,95 ha, đất thủy lợi 0,18 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 3 ha), đất ở tại nông thôn 0,50 ha, đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 3,60 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 8,80 ha, đất bằng chưa sử dụng 8 ha.

Diện tích tăng thêm bố trí các công trình chủ yếu: Đất nông nghiệp khác thôn Tâm Tiến + Đồng Tiến (xã Mậu Lâm); Quy hoạch trang trại chăn nuôi tổng hợp tại thôn Xuân Hưng (xã Xuân Khang); QH đất nông nghiệp khác thôn 1 (xã Xuân Du); Quy hoạch khu trang trại thôn Tân Hùng (xã Thanh Tân),...

*(Chi tiết tại phụ biểu 01)*

Như vậy diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 1.008,68 ha, tập

trung chủ yếu ở các xã: Mậu Lâm 374,89 ha, Xã Phú Nhuận 134,00 ha, Thanh Tân 90 ha, Xuân Khang 83,29 ha, ...

b) Đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 8.119,75 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 7.475,18 ha.

- Diện tích quỹ đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 10.179,02 ha tăng 2059,27 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do chuyển từ đất nông nghiệp sang để xây dựng các công trình phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Trong đó cụ thể các loại đất có sự biến động chi tiết như sau:

\* Đất Quốc phòng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 160,62 ha.

- Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 160,39 ha.

- Diện tích đất quốc phòng tăng 103,53 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích tăng 103,76 do chuyển từ các mục đích khác sang, cụ thể: Đất trồng lúa 0,84 ha, Đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha, Đất rừng phòng hộ 87,45 ha, Đất rừng sản xuất 15,00 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha, Đất chợ 0,12 ha.

Diện tích tăng thêm bố trí các công trình quốc phòng chủ yếu: **Thao trường huấn luyện, diễn tập Bộ CHQS tỉnh thuộc xã Xuân Du, Thao trường bắn kết hợp huấn luyện CTTSSCĐ tại thôn Đồng Quốc xã Xuân Phúc, QH đất Quốc phòng (căn cứ hậu phương 50 ha) tại xã Xuân Thái và QH quốc phòng (Căn cứ chiến đấu 50 ha) tại xã Mậu Lâm,...**

*(Chi tiết tại phụ biểu 01)*

+ Diện tích giảm 0,23 ha, do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Như vậy diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 là 264,15 ha, tập trung chủ yếu ở các xã, thị trấn: Xuân Du 87,6 ha, Xuân Phúc 75,17 ha, Thị trấn Bến Sung 60,93 ha,... Riêng xã Xuân Thái không có đất quốc phòng.

\* Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 0,69 ha.

- Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng

là 0,33 ha.

- Diện tích đất an ninh tăng 3,56 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích tăng 4,03 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,58 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,24 ha, đất trồng cây lâu năm 0,05 ha, đất rừng sản xuất 2,50 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha, đất ở tại nông thôn 0,12 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,24 ha.

Diện tích tăng thêm để quy hoạch các công trình chủ yếu sau: Quy hoạch trụ sở công an huyện tại thị trấn Bến Sung, Xây dựng trụ sở công an giáp cây xăng Phú Nhuận (phía đi lên thôn Phú Nhuận) tại xã Phú Nhuận,...

*(Chi tiết tại phụ biểu 01)*

+ Diện tích giảm 0,35 ha do chuyển sang đất cơ sở văn hóa 0,05 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,30 ha.

Như vậy diện tích đất an ninh đến năm 2030 là 4,24 ha.

\* Đất cụm công nghiệp

Năm 2020, huyện không có đất cụm công nghiệp, năm 2030 tăng 86,29 ha so với năm 2020, được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 38,08 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,88 ha, đất trồng cây lâu năm 3,42 ha, đất rừng sản xuất 38,79 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,42 ha, đất giao thông 0,58 ha, đất ở tại nông thôn 3,03 ha, đất sông 1,09 ha,

Diện tích tăng thêm bố trí xây dựng các công trình sau: Cụm công nghiệp Hải Long - Xuân Khang (tổng diện tích 50 ha, trong đó xã Hải Long 34,6 ha, xã Xuân Khang 15,4 ha), XD Cụm công nghiệp Vạn Thắng-Yên Thọ (tổng diện tích 49,87 ha, trong đó tại xã Yên Thọ, huyện Như Thanh là 21,29ha, xã Vạn Thắng, huyện Nông Công là 28,58 ha), Khu cụm công nghiệp tại thôn 10 diện tích 15 ha tại xã Xuân Du.

*(Chi tiết tại phụ biểu 01)*

Như vậy diện tích cụm công nghiệp đến năm 2030 là 86,29 ha.

\* Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 3,60 ha.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng so

với hiện trạng là 3,60 ha.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 385,99 ha so với năm 2020 do chuyển từ các mục đích: đất trồng lúa 68,95 ha, đất trồng cây hàng năm 77,35 ha, đất trồng cây lâu năm 7,08 ha, đất rừng phòng hộ 16,32 ha, đất rừng đặc dụng 32,78 ha, đất rừng sản xuất 73,70 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 65 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,42 ha, đất giao thông 0,07 ha, đất ở tại nông thôn 1,30 ha, đất ở tại đô thị 8,40 ha, đất trụ sở cơ quan 0,34 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 31,48 ha, đất chưa sử dụng 0,76 ha.

Diện tích tăng thêm bố trí xây dựng các công trình chủ yếu sau: Đất thương mại dịch vụ (thuộc Dự án Quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi, giải trí cao cấp Bến En); Đất thương mại, dịch vụ Thôn Bãi Sim 45 ha tại xã Thanh Kỳ; Quy hoạch khu du lịch sinh thái hồ Khe Dài tại Bãi Thát 30 ha, Quy hoạch đất thương mại dịch vụ trong khu du lịch sinh thái tại Rộc Răm tại xã Xuân Phúc; Quy hoạch đất thương mại dịch vụ trong khu du lịch sinh thái tâm linh thôn Tâm Tiến + Đồng Tiến 20 ha tại xã Mậu Lâm; Xây dựng trung tâm thương mại Yên Xuân 20 ha tại xã Yên Thọ; Đất TMDV kết hợp khu ở (tổng diện tích 24,5 ha, trong đó TM 14,5 ha, đất ở 10 ha) tại xã Hải Long; Khu thương mại dịch vụ Khu phố Hải Ninh (khu đảo) 10,70 ha tại thị trấn Bến Sung,...

(Chi tiết tại phụ biểu 01)

Như vậy diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 là 389,58 ha, tập trung chủ yếu ở các xã, thị trấn: Hải Long 179,13 ha, TT. Bến Sung 120,41 ha, Xuân Phúc 60,40 ha, Thanh Kỳ 45,00 ha, Xuân Thái 34,18 ha, ...

\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 89,58 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 88,55 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 115,96 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích tăng 116,99 ha do chuyển từ các mục đích khác, chi tiết như sau: Đất trồng lúa 29,20 ha, Đất trồng cây hàng năm khác 11,57 ha, Đất rừng sản xuất 29,52 ha, Đất nuôi trồng thủy sản 1 ha, Đất sử dụng cho hoạt động khoáng

sản 45 ha, Đất phát triển hạ tầng 0,10 ha (đất giao thông), Đất trụ sở cơ quan 0,60 ha.

Diện tích tăng thêm bố trí xây dựng các công trình chủ yếu sau: QH đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên DT các mỏ khai thác khoáng sản đã dừng hoạt động tại thôn Tâm Tiến, Đồng Tiến tại xã Mậu Lâm; Đất sản xuất kinh doanh từ giáp ngã tư Đa Hàng (phía đối diện trường THCS) đến giáp cầu Phú Quang; Khu sau đất ở thôn Thanh Sơn lên Phú Nhuận; khu đối diện chợ Phú Phương 1 (4 khu) 16,50 ha tại xã Phú Nhuận,...

(Chi tiết tại phụ biểu 01)

+ Diện tích giảm 1,03 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,50 ha (đất giao thông), đất ở tại nông thôn 0,53 ha.

Như vậy, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 205,54 ha, tập trung chủ yếu ở các xã: Phú Nhuận 53,39 ha, Mậu Lâm 49,63 ha, Cán Khê 28,34 ha,... riêng 2 xã Xuân Thái, Yên Lạc không có đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 708,02 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 228,31 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giảm 479,71 ha so với năm 2020, do chuyển sang các mục đích sử dụng khác, chi tiết cụ thể như sau: đất rừng sản xuất 1,01 ha, đất nông nghiệp khác 307,80 ha, đất thương mại, dịch vụ 65 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 45ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 6,34 ha, đất giao thông 4,56 ha, đất năng lượng 50,00 ha.

Như vậy diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 là 228,31 ha, phân bố ở 8 xã: Thanh Kỳ 149,78 ha, Phú Nhuận 2,74 ha, Yên Lạc 52,60 ha, Mậu Lâm 1,25 ha, Xuân Khang 8,87 ha, Thanh Tân 7,41 ha, Phương Nghi 3,61 ha, Xuân Phúc 2,05 ha.

\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: năm 2030 quy hoạch các mỏ đất, mỏ đá khai thác làm vật liệu xây dựng thông thường 366,95 ha, được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 4,02 ha, đất trồng cây hàng năm khác 13,76 ha, đất trồng cây lâu năm 13,35 ha, đất rừng sản xuất 315,88 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 6,34 ha, đất giao thông 1,32 ha, đất ở tại nông thôn 4,11 ha, đất



sông 0,21 ha, đất chưa sử dụng 7,96 ha.

Diện tích tăng thêm bố trí xây dựng các công trình chủ yếu sau: Đất sử dụng cho khai thác khoáng sản làm VLXD tại Thôn 10,11, 3 diện tích 30,20 ha tại xã Cán Khê; Khai thác mỏ đất làm vật liệu xây dựng thông thường tại các xã Thanh Kỳ, Yên Lạc,...

*(Chi tiết tại phụ biểu 01)*

\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 1.771,57 ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.746,53 ha.

- Diện tích phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2030 là 2.524,71 ha, thực tăng 753,14 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2030 bao gồm:

- *Đất giao thông:*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 1.123,43 ha.

- Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.119,14 ha.

- Diện tích đất giao thông tăng 412,64 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích tăng 82,85 ha, do chuyển từ đất trồng lúa 82,85 ha, đất trồng cây hàng năm khác 97,91 ha, đất trồng cây lâu năm 37,98 ha, đất rừng phòng hộ 6,20 ha, đất rừng sản xuất 109,72 ha, đất nuôi trồng thủy sản 16,00 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 4,56 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,25 ha, đất thủy lợi 1,83 ha, đất chợ 0,10 ha, đất ở tại nông thôn 30,88 ha, đất ở tại đô thị 19,99 ha, đất sông 4,39 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 1,96 ha, đất chưa sử dụng 1,81 ha.

Diện tích tăng thêm bố trí xây dựng các công trình chủ yếu sau: Đất giao thông (Dự án quản thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En) diện tích 226,41 ha (trong đó thị trấn Bến Sung 82,04 ha, xã Hải Long 99,02 ha, xã Xuân Thái 45,35 ha); Đường từ Bến En - An Tiêm 46,92 ha (Thị trấn, Mậu Lâm, Phú Nhuận, Hải Long); Đường Bến En – Vạn Thiện 33,51 ha (TT 4,06 ha, Yên Thọ 16,16 ha, Xuân Phúc 13,29 ha),

Tuyến đường 2 cảng,...

(Chi tiết tại phụ biểu 01)

+ Diện tích giảm 4,29 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,95 ha, đất cụm công nghiệp 0,58 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,07 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,10 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ 1,32 ha, xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02 ha, đất thể dục thể thao 0,04 ha, đất thủy lợi 0,43 ha, đất danh lam thắng cảnh 0,15 ha, đất ở tại nông thôn 0,63 ha.

Như vậy diện tích đất giao thông đến năm 2030 là 1.536,07 ha, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện, trong đó thị trấn Bến Sung có diện tích lớn nhất 203,76 ha, xã Phương Nghi có diện tích nhỏ nhất 65,04 ha.

- *Đất thủy lợi:*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 264,99 ha.

- Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 262,93 ha.

- Diện tích đất thủy lợi tăng 10,43 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích tăng 12,49 ha, do chuyển từ đất trồng lúa 4,00 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,71 ha, đất trồng cây lâu năm 0,18 ha, đất rừng sản xuất 3,75 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,92 ha, đất giao thông 0,43 ha, đất sông 0,50 ha, đất chưa sử dụng 1 ha.

Diện tích tăng thêm bố trí xây dựng các công trình chủ yếu sau: MR nâng cấp hồ eo Lim 2,75 ha xã Phương Nghi, Đất thủy lợi nội đồng 5 ha xã Mậu Lâm, Đất xây dựng các công trình thủy lợi (toàn xã) 2 ha xã Cán Khê,...

(Chi tiết tại phụ biểu 01)

+ Diện tích giảm 2,06 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,18 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,04 ha, đất giao thông 1,83 ha.

Như vậy diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 là 275,42 ha, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện, trong đó xã Phú Nhuận có diện tích lớn nhất 57,99 ha, xã Xuân Thái có diện tích nhỏ nhất 6,13 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 36,02 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 31,96 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 8,12 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích tăng 12,18 ha, do lấy từ các mục đích sử dụng: Đất trồng lúa 4,95 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 2,12 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,64 ha; Đất rừng phòng hộ 0,70 ha; Đất rừng sản xuất 1,10 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha, đất an ninh 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,60 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,25 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,13 ha, Đất ở tại nông thôn 0,08 ha, đất ở tại đô thị 0,02 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.

Diện tích tăng thêm bố trí xây dựng các công trình chủ yếu sau:

Quy hoạch mới nhà văn hoá Khu phố Đồi Dẻ (vào điểm trường MN Hải Vân cũ) 0,20 ha, Quy hoạch mới nhà văn hoá Khu phố Xuân Phong 0,20 ha, Quy hoạch mới nhà văn hoá Vân Thành 0,20 ha, Quy hoạch mới nhà văn hoá Cầu Máng 0,20 ha tại thị trấn Bến Sung,...

Mở rộng nhà văn hóa và thể thao thôn Chanh 0,30 ha, MR nhà văn hóa thôn 7 diện tích 0,20 ha tại xã Cán Khê, ...

Quy hoạch nhà văn hóa thôn Đồng Lớn 0,25 ha, Quy hoạch nhà văn hóa thôn Vĩnh Lợi 0,20 ha tại xã Hải Long,...

Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Tiến 0,30 ha, Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Bóp (về phía sau) 0,30 ha, Mở rộng nhà văn hóa thôn Bái Gạo 1 diện tích 0,30 ha, Xây mới nhà văn hóa thôn Đồng Xuân 0,20 ha tại xã Mậu Lâm,...

Mở rộng nhà văn hóa thôn Thanh Sơn 0,50 ha, Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa khu thể thao thôn Phú Phụng 3 (gồm đất trường tiểu học khu lẻ Phú Phụng và một phần mở mới) 0,22 ha, Mở rộng đất nhà văn hóa thôn Đồng Sinh 0,20 ha, Mở rộng nhà văn hóa thôn Phú Phụng 1 diện tích 0,20 ha tại xã Phú Nhuận,...

Mở rộng nhà văn hóa Cộng Thành 0,60 ha, QH Tượng đài liệt sĩ Thôn Bái Đa 1 diện tích 0,50 ha, Quy hoạch nhà văn hóa Bãi Hưng 0,50 ha, Mở rộng nhà văn hóa Khe Xanh 0,20 ha tại xã Phụng Nghi,...

QH đất văn hóa Thôn Khe Cát 0,30 ha; QH nhà văn hóa thôn Hợp Tiến 0,25 tại xã Thanh Tân,...

QH nhà VH Thôn Ba Bái 0,50 ha, QH nhà VH Thôn Đồng Cốc 0,40 ha,...

(Chi tiết tại phụ biểu 01)

+ Diện tích giảm 4,06 ha, do chuyển sang các mục đích: đất quốc phòng 0,05 ha, đất thương mại dịch vụ 0,42 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,30 ha, đất bưu chính viễn thông 0,02 ha, đất ở tại nông thôn 2,66 ha, đất ở tại đô thị 0,51 ha

Như vậy diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 là 44,14 ha, phân bố ở tất cả các xã trong huyện, trong đó xã Phú Nhuận có diện tích lớn nhất 4,97 ha, xã Xuân Du có diện tích nhỏ nhất 1,86 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế:*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 7,81 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 6,66 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến giảm 0,14 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích tăng 1,01 ha do chuyển từ các mục đích: Đất trồng cây hàng năm khác 0,55 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục 0,39 ha; Đất ở tại nông thôn 0,07 ha;

Diện tích tăng thêm bố trí xây dựng các công trình sau: Mở rộng bệnh viện đa khoa 0,50 ha, Quy hoạch đất y tế 0,20 ha tại thị trấn Bến Sung; mở rộng trạm y tế thôn 3 xã Cán Khê 0,12 ha, xây dựng trạm y tế xã Yên Thọ 0,19 ha.

+ Diện tích giảm 1,15 ha do chuyển sang đất cơ sở văn hóa 0,60 ha, đất ở tại nông thôn 0,45 ha, đất ở tại đô thị 0,10 ha.

Như vậy diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 là 7,67 ha, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện, trong đó thị trấn Bến Sung có diện tích lớn nhất 2,77 ha, xã Cán Khê có diện tích nhỏ nhất 0,11 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 58,15 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 53,77 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 8,46 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích tăng 12,84 ha do chuyển từ các mục đích khác sang: Đất trồng lúa 2,42 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 4,10 ha; Đất trồng cây lâu năm 1,20

ha; Đất rừng đặc dụng 3,24 ha; đất rừng sản xuất 0,37 ha, Đất an ninh 0,30 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; đất thể thao 0,60 ha, đất giao thông 0,02 ha; đất thủy lợi 0,01 ha, Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha, Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,10 ha, Đất có mặt nước chuyên dùng 0,10 ha; đất chưa sử dụng 0,10 ha.

Diện tích tăng thêm bố trí xây dựng các công trình chủ yếu sau: Mở rộng trường mầm non khu trung tâm thôn Minh Thịnh 1 ha tại xã Yên Thọ, Mở rộng trường THCS 0,70 ha tại xã Phú Nhuận, QH đất giáo dục Thôn Thanh Quang 0,60 ha tại xã Thanh Tân, MR trường mầm THCS tại thôn Đồng Hôn 0,50 ha tại xã Xuân Khang,...

(Chi tiết tại phụ biểu 01)

+ Diện tích giảm 4,38 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,25 ha, đất cơ sở y tế 0,39 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,04 ha, đất ở tại nông thôn 2,70 ha.

Như vậy diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 là 66,61 ha, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện, trong đó thị trấn Bến Sung có diện tích lớn nhất 12,43 ha, xã Xuân Du có diện tích nhỏ nhất 2,01 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 52,74 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 50,93 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 136,15 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích tăng 137,96 ha do chuyển từ đất lúa 10,77 ha, đất trồng cây hàng năm khác 9,46 ha, đất trồng cây lâu năm 1,00 ha, đất rừng phòng hộ 0,60 ha, đất rừng sản xuất 114,17 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,40 ha, đất cơ sở văn hóa 0,30 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha, đất thủy lợi 0,04 ha, đất ở tại nông thôn 0,14 ha.

Diện tích tăng thêm bố trí xây dựng các công trình chủ yếu sau: Quy hoạch mới Trung tâm thể thao thị trấn 2 ha tại thị trấn Bến Sung, Quy hoạch sân thể thao xã 1,20 ha tại xã Thanh Kỳ, Sân thể thao xã tại thôn Hải Hòa 1,10 ha tại xã Hải Long, Sân vận động trung tâm xã 1,06 ha tại xã Yên Thọ, Quy hoạch sân thể thao xã tại Thôn Xuân Tiến 1 ha tại xã Xuân Khang, Xây dựng sân vận động

xã tại thôn 8 diện tích 1 ha và Xây dựng sân vận động tại Thôn 6 diện tích 1 ha tại xã Cán Khê, QH sân vận động của xã (đổi diện TTVH xã và nhà ông Bình Thư) 1,50 ha tại xã Phú Nhuận,...

(Chi tiết tại phụ biểu 01)

+ Diện tích giảm 1,81 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,25 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,13 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,60 ha, đất bưu chính viễn thông 0,03 ha, đất ở tại nông thôn 0,30 ha, đất trụ sở cơ quan 0,50 ha.

Như vậy diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 là 188,89 ha, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện, trong đó thị trấn Bến Sung có diện tích lớn nhất 71,00 ha, xã Xuân Thái có diện tích nhỏ nhất 1,50 ha.

- *Đất năng lượng:*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 1,24 ha.

- Diện tích đất năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,24 ha.

- Diện tích đất năng lượng tăng 92,92 ha so với năm 2020 do chuyển từ các mục đích: Đất trồng lúa 0,39 ha, Đất trồng cây hàng năm khác 13,23 ha, Đất trồng cây lâu năm 1,95 ha, Đất rừng sản xuất 24,67 ha, Đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha, Đất khai thác khoáng sản 50,00 ha, Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1 ha, đất ở tại nông thôn 0,18 ha, Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,20 ha..

Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình chủ yếu sau: Dự án điện năng lượng mặt trời Thôn Đồng Yên 25 ha tại xã Yên Lạc, Dự án đường dây 220KV trạm cắt Nậm Sum - Nông Công 0,21 ha tại xã Xuân Khang, Nhà máy

Như vậy diện tích đất năng lượng đến năm 2030 là 94,16 ha, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trong huyện, trong đó xã Mậu Lâm có diện tích lớn nhất 50,90 ha, xã Thanh Kỳ, Yên Thọ, Xuân Thái có diện tích nhỏ nhất đều bằng 0,02 ha.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông:*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 0,66 ha.

- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,61 ha.

- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,35 ha so với năm 2020, trong đó

+ Diện tích tăng 0,40 ha, do chuyển từ đất trồng lúa 0,19 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,07 ha, đất trồng cây lâu năm 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,03 ha, đất chợ 0,06 ha, đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

Diện tích giảm 0,05 ha do chuyển sang đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha, đất ở tại nông thôn 0,02 ha.

Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình chủ yếu: Xây mới bưu điện văn hóa xã tại thôn Thanh Sơn 0,10 ha tại xã Phú Nhuận, Bưu điện văn hóa xã 0,05 ha xã Xuân Khang,...

*(Chi tiết tại phụ biểu 01)*

Như vậy diện tích đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 là 0,92 ha, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện, trong đó thị trấn Bến Sung có diện tích lớn nhất 0,19 ha, xã Yên Thọ có diện tích nhỏ nhất 0,02 ha.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

+ Diện tích hiện trạng năm 2020 có 2 ha.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2 ha.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 7,85 ha so với năm 2020, do chuyển từ các mục đích khác sang: đất trồng lúa 1,10 ha, đất rừng sản xuất 6,70 ha, đất ở tại nông thôn 0,66 ha, đất ở tại đô thị 0,05 ha.

Diện tích tăng thêm bố trí xây dựng các công trình sau: Mở rộng Khu di tích Phủ Na tại Thôn 4,5 diện tích 10 ha tại xã Xuân Du, Dự án tu bổ tôn tạo di tích đền Bạch Y Công chúa tại Phú Sơn 6,70 ha tại xã Phú Nhuận, Mở rộng khuôn viên khu di tích lịch sử văn hoá hang Lò Cao (mở rộng ra núi) 1,10 ha, Khu di tích chi bộ Đảng đầu tiên (Như Xuân cũ) 0,05 ha tại thị trấn Bến Sung.

Như vậy diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030 là 9,85 ha.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

+ Diện tích hiện trạng năm 2020 có 2,46 ha.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,46 ha.

+ Để đảm bảo vấn đề vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện, đến năm 2030 quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 1,00 ha so với năm 2020 do chuyển từ các mục đích khác sang: đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha, Đất rừng sản xuất 0,50 ha.

Diện tích tăng thêm bố trí quy hoạch các công trình sau: Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thị trấn Bến Sung.

Như vậy diện tích bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 là 3,46 ha, phân bố ở 2 xã Thanh Kỳ 1,02 ha, thị trấn Bến Sung 2,45 ha.

**\* Đất cơ sở tôn giáo**

Diện tích đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 là 19,49 ha, tăng 19,00 ha so với năm 2020, do chuyển từ đất rừng sản xuất để quy hoạch chùa Lim tại thị trấn Bến Sung 9 ha, Khu thiền viện tại xã Hải Long 10 ha.

**\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 216,7 ha.

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 210,52 ha.

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 54,09 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích tăng 60,30 ha do chuyển từ các mục đích khác sang: đất trồng lúa 1,60 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,30 ha, đất trồng cây lâu năm 1,40 ha, đất rừng phòng hộ 8,50 ha, đất rừng sản xuất 46,00 ha, đất chưa sử dụng 0,50 ha. Diện tích tăng để bố trí các công trình nghĩa địa tại các xã, thị trấn.

*(Chi tiết tại phụ biểu 01)*

+ Diện tích giảm 6,21 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 3,00 ha, đất giao thông 0,15 ha, đất công trình năng lượng 1,0 ha, đất ở tại đô thị 2,21 ha.

Như vậy diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 là 270,82 ha, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện, trong đó xã Mậu Lâm có diện tích lớn nhất 32,88 ha, xã Xuân Du có diện tích nhỏ nhất 9,49 ha.

**- Đất chợ:**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 4,85 ha.



- Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3,82 ha.

- Diện tích đất chợ tăng 2,27 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích tăng 3,30 ha, do chuyển từ các mục đích khác sang: Đất trồng lúa 2,95 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,30 ha; Đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình: Mở rộng chợ Bến Sung 0,45 ha tại thị trấn Bến Sung, Mở rộng chợ Thanh Tân 0,35 tại xã Thanh Tân, Quy hoạch chợ tại Thôn 5 diện tích 0,50 ha tại xã Xuân Du.

+ Diện tích giảm 1,03 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,12 ha, đất giao thông 0,10 ha, đất bưu chính viễn thông 0,06 ha, đất ở tại nông thôn 0,42 ha, đất ở tại đô thị 0,20 ha, đất trụ sở cơ quan 0,13 ha.

Như vậy diện tích đất chợ đến năm 2030 là 7,12 ha, phân bố ở 11 xã, thị trấn trong huyện: TT. Bến Sung 4,28 ha, Thanh Tân 0,62 ha, Xuân Du 0,5 ha, Xuân Phúc 0,35 ha, Phú Nhuận 0,27 ha, Cán Khê 0,14 ha, Yên Lạc 0,26 ha, Mậu Lâm 0,24 ha, Thanh Kỳ 0,18 ha, Yên Thọ 0,17 ha, Xuân Khang 0,11 ha

\* Đất danh lam thắng cảnh và du lịch nghỉ dưỡng

Như Thanh là huyện có tiềm năng lớn về du lịch, là một trong những trọng điểm du lịch quốc gia. Với hàng nghìn di tích lịch sử gắn với quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam và các danh lam thắng cảnh kỳ thú như vườn quốc gia Bến En, diện tích 16.634 ha và vùng đệm gần 30.000ha, với một hệ thống núi - sông - hồ với nhiều động, thực vật phong phú, quý hiếm như: voi, gấu, hổ, khỉ... và những cây lim ngàn tuổi nhiều người ôm không xuể, cùng hàng trăm loại cây khác như lát hoa, chò chỉ, ngù hương, lim xanh, săng lẻ... rất thích hợp với loại hình du lịch sinh thái. Bên cạnh đó là dãy núi đá Hải Vân với nhiều cụm hang đẹp như hang Ngọc, Động tiên, đặc biệt có khu di tích lịch sử hang Lò cao kháng chiến Hải Vân; Khu du lịch cộng đồng tại thôn Mố 1 (xã Cán Khê) diện tích 15 ha; các đền Phủ Sung, Khe Rồng, đền mẫu Phủ Na, đền Bạch Y Công Chúa,... cùng với những phong tục tập quán, lễ hội của các dân tộc Thổ, Mường, Thái như: Lễ hội Sết Bóc mạy; Lễ hội Kin Chiêng Bọc Mạy; Lễ hội Com mới, Lễ hội rước bóng Phủ Na...

- Quy hoạch Dự án quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En tổng diện tích 1.482,68 ha, trong đó diện tích vườn Quốc Gia Bến En 742,17 ha, đất xây dựng các công trình trong khu du lịch là 750,51 ha (Thị trấn Bến Sung 273,48 ha, xã Hải Long 330,07 ha,

xã Xuân Thái 146,96 ha)

- Khu du lịch cộng đồng Mỏ nước (xã Mậu Lâm) diện tích 15 ha
  - Mở rộng hang Lò cao kháng chiến Hải Vân (thị trấn Bến Sung) diện tích vùng đệm 25,1 ha, trong đó xây dựng các công trình hạ tầng là 1,1 ha.
  - Quy hoạch đền Bạch Y Công Chúa (xã Phú Nhuận) vùng đệm 60 ha, trong đó xây dựng các công trình hạ tầng 6,7 ha.
  - Quy hoạch khu du lịch dốc Bò Lăn 100 ha, diện tích danh lam thắng cảnh là 1,5 ha
  - Quy hoạch khu du lịch Eo Gắm 30 ha
  - Quy hoạch khu du lịch sinh thái Hang Ngọc xã Xuân Khang 6,9 ha
  - Quy hoạch khu du lịch hồ khe dài xã Xuân Phúc 20 ha.
  - Quy hoạch khu du lịch tâm linh đền Phủ Na 70 ha
  - Quy hoạch khu du lịch núi Thủ Lợn hang Lèn Pót 20 ha.
- \* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2020, toàn huyện không có đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 62,23 ha. Diện tích tăng do chuyển từ các mục đích: đất trồng lúa 0,40 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1 ha, đất trồng cây lâu năm 15,80 ha, đất rừng sản xuất 44,53 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha.

Diện tích tăng để xây dựng công trình, dự án: Xây dựng khu vui chơi giải trí tại Thôn 2,3 diện tích 5,50 ha tại xã Cán Khê, Khu du lịch sinh thái kết hợp Khu vui chơi giải trí tại thôn 2 diện tích 4 ha tại xã Xuân Du, QH công viên ao sen (Đổi diện tượng đài) thôn Bái Gạo 2 diện tích 0,40 ha tại xã Mậu Lâm.

\* Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 2.087,91 ha.
- Diện tích ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.037,24 ha.
- Diện tích đất ở tại nông thôn theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tăng 420,43 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:
  - + Diện tích tăng 471,10 ha do chuyển từ các mục đích khác sang: đất trồng lúa 154,42 ha, đất trồng cây hàng năm khác 116,45 ha, đất trồng cây lâu

năm 22,57 ha, đất rừng phòng hộ 30,38 ha, rừng đặc dụng 48,35 ha, đất rừng sản xuất 77,89 ha, đất nuôi trồng thủy sản 10,10 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,53 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,66 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,45 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,70 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,30 ha, đất giao thông 0,63 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,02 ha, đất chợ 0,42 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,24 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,30 ha, đất bằng chưa sử dụng 1,70 ha.

Diện tích tăng thêm bố trí xây dựng các công trình chủ yếu sau: Đất ở (Dự án Quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi, giải trí cao cấp Bến En) 82,47 ha tại xã Hải Long, QH khu tái định cư dự án du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp 19,75 ha tại xã Hải Long, Quy hoạch Khu tái định cư của SunGroup 10 ha tại xã Xuân Thái, Qh khu tái định cư, di giãn dân ngập lòng hồ tại thôn Ba Bái 20,45 ha tại xã Xuân Thái,...

(Chi tiết tại phụ biểu 01)

- Diện tích giảm 50,67 ha do chuyển sang các mục đích khác: đất trồng cây lâu năm 10 ha, đất nông nghiệp khác 0,50 ha, đất an ninh 0,12 ha, đất cụm công nghiệp 3,03 ha, đất thương mại dịch vụ 1,30 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 4,11 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,08 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,07 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,15 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,10 ha, đất giao thông 30,88 ha, đất năng lượng 0,18 ha, đất bưu chính viễn thông 0,01 ha, đất chợ 0,05 ha, đất danh lam thắng cảnh 0,05 ha.

Như vậy diện tích đất ở tại nông thôn theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2.508,34 ha, phân bố ở 13 xã trong huyện, trong đó xã Mậu Lâm có diện tích lớn nhất 263,30 ha, xã Yên Thọ có diện tích nhỏ nhất 124,38 ha.

\* Đất ở tại đô thị

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 148,52 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 120,07 ha.

- Diện tích đất ở tại đô tăng 225,99 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích tăng 254,45 ha do chuyển từ các mục đích khác sang: đất trồng lúa 105,00 ha, đất trồng cây hàng năm khác 24,83 ha, đất trồng cây lâu năm 1,40 ha, đất rừng sản xuất 119,71 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha, đất quốc phòng 0,23 ha, đất cơ sở văn hóa 0,51 ha, đất y tế 0,10 ha, đất chợ 0,20 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,41 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 2,21 ha.

Diện tích tăng thêm bố trí xây dựng các công trình chủ yếu sau: Khu tái

định cư Vân Thành 30 ha, Dự án Khu đô thị mới Hải Vân 15 ha, Khu tái định cư Đồng Mười 9,8 ha, Dự án khu đô thị mới Đồng Mười 5,9 ha, Đất ở (Dự án quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En ) 50,71 ha, Dự án đầu tư đất ở dân cư mới (Khu Thung Ôi) 7,28 ha, Khu dân cư Xăng Lê 8 ha,...

*(Chi tiết tại phụ biểu 01)*

+ Diện tích giảm 28,46 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 8,40 ha, đất cơ sở văn hóa 0,02 ha, đất giao thông 19,99 ha, đất di tích lịch sử văn hóa 0,05 ha

Như vậy diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 374,51 ha.

\* Đất trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 12,16 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 9,28 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 2,02 ha so với năm 2020.

Trong đó:

+ Diện tích tăng 0,86 ha do chuyển từ các mục đích khác sang: đất quốc phòng 0,23 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,50 ha, đất chợ 0,13 ha.

Diện tích tăng thêm bố trí xây dựng các công trình sau: Mở rộng công sở thị trấn Bến Sung 0,50 ha tại thị trấn Bến Sung, Mở rộng trụ sở UBND xã tại Thôn 7 diện tích 0,13 ha tại xã Cán Khê.

+ Diện tích giảm 2,88 ha do chuyển sang các mục đích: đất an ninh 0,24 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,34 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,60 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha, đất giao thông 0,72 ha, đất ở tại nông thôn 1,24 ha, đất ở tại đô thị 0,41 ha.

Như vậy diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 10,14 ha, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện, trong đó thị trấn Bến Sung có diện tích lớn nhất 2,02 ha, xã Thanh Kỳ có diện tích nhỏ nhất 0,16 ha.

\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 16,87 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 16,87 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,52 ha so với

năm 2020, do chuyển từ đất trồng lúa.

Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình dự án: Quy hoạch mới trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện 0,26 ha, Đội QLTT số 2 diện tích 0,26 ha tại thị trấn Bến Sung.

Như vậy diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 là 17,39 ha, phân bố ở 10 xã, thị trấn trong huyện: TT. Bến Sung 12,61 ha, Xuân Du 2,07 ha, Thanh Tân 0,87 ha, Xuân Thái 0,5 ha, Phượng Nghi 0,47 ha, Cán Khê 0,3 ha, Xuân Phúc 0,28 ha, Xuân Khang 0,23 ha, Yên Thọ 0,04 ha, Phú Nhuận 0,02 ha.

**\* Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030 là 15,74 ha, tăng 10,22 ha so với năm 2020, do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,62 ha, rừng phòng hộ 0,22 ha, rừn đặc dụng 8,38 ha.

Diện tích tăng thêm để mở rộng các công trình: MR đền Cẩm tại Rộc Rằm 1 ha tại xã Xuân Phúc; Mở rộng khuôn viên đền Khe Ròng 0,26 ha, Mở rộng đền Phú Sung (mở rộng khuôn viên) 0,36 ha tại thị trấn Bến Sung.

**\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 870,21 ha.

- Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 856,82 ha.

- Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối giảm 13,39 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 3,6 ha, đất cụm công nghiệp 1,09 ha, đất thương mại dịch vụ 2 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ 0,21 ha, đất giao thông 4,39 ha, đất thủy lợi 0,50 ha, đất giáo dục và đào tạo 0,10 ha, đất năng lượng 1,20 ha, đất ở tại nông thôn 0,30 ha.

Như vậy diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 là 856,82 ha, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện, trong đó xã Thanh Tân có diện tích lớn nhất 230,22 ha, xã Xuân Du có diện tích nhỏ nhất 9,71 ha.

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 là 2.201,67 ha, giảm 42,82 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 8,80 ha, đất thương mại, dịch vụ 31,48 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10

ha, đất giao thông 1,96 ha, đất danh lam thắng cảnh 0,48 ha.

c) Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 còn 360,06 ha, giảm 360,06 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích: đất nông nghiệp khác 8 ha, đất thương mại dịch vụ 0,76 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 7,96 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha, đất giao thông 1,81 ha, đất thủy lợi 1 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,50 ha, đất danh lam thắng cảnh 4,29 ha, đất ở tại nông thôn 1,70 ha.

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch

- Chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp là 2.376,99 ha, gồm:
  - + Chuyển đổi đất trồng lúa sang phi nông nghiệp là 514,38 ha.
  - + Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp 381,57 ha;
  - + Chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang mục đích phi nông nghiệp 108,34 ha;
  - + Chuyển đổi rừng phòng hộ sang mục đích phi nông nghiệp 169,37 ha;
  - + Chuyển đổi rừng đặc dụng sang mục đích phi nông nghiệp 92,75 ha;
  - + Chuyển đổi đất rừng sản xuất sang mục đích phi nông nghiệp 1.079,0 ha.
  - + Chuyển đổi đất nuôi trồng thủy sản sang mục đích phi nông nghiệp 31,59 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:
  - + Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 25 ha
  - + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 387,40 ha
  - Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 12,67 ha

**Bảng 3: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích(ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.376,99</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	514,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>514,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	381,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	108,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	169,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích(ha)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	92,75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.079,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	31,59
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	25,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	387,40
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>12,67</b>

### **3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch**

Trong thời kỳ quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích là 26,12 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp khác 8 ha
- Đất thương mại dịch vụ 0,76 ha
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 7,96 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3,41 ha
- Đất danh lam thắng cảnh 4,29 ha
- Đất ở tại nông thôn 1,70 ha.

## **III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

### **1. Chỉ tiêu sử dụng đất**

Từ kết quả đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm trước, đánh giá những tồn tại, nguyên nhân của những chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện được. Trên cơ sở thực trạng và định hướng phát triển kinh tế, xã hội của huyện và căn cứ vào khả năng đầu tư, bố trí vốn thực hiện các công trình dự án năm 2021. Huyện Như Thanh xác định các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021, cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp: 49.868,89 ha
- Đất phi nông nghiệp: 8.560,46 ha;
- Đất chưa sử dụng: 381,61 ha.

**Bảng 4: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Như Thanh**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phương Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Loại đất		58.810,96	2.191,82	3.929,31	1.913,04	4.251,30	3.610,87	4.965,17	9.627,37	1.708,61	4.216,19	4.250,64	12.072,28	2.406,11	1.491,85	2.176,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.868,89	1.512,26	3.476,74	1.492,91	3.263,56	3.237,82	3.847,00	9.044,88	1.126,58	3.699,86	3.631,79	10.756,98	1.957,31	1.148,98	1.672,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.441,58	131,46	316,56	84,22	520,75	218,46	126,43	130,68	427,56	162,74	207,32	122,97	166,09	361,10	465,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.441,58	131,46	316,56	84,22	520,75	218,46	126,43	130,68	427,56	162,74	207,32	122,97	166,09	361,10	465,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.475,75	88,96	69,30	266,84	117,98	64,30	571,35	749,34	12,94	379,54	220,74	414,76	361,93	75,96	81,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.002,35	167,92	286,43	82,94	105,41	74,69	554,61	470,95	66,79	214,16	191,05	245,71	258,01	193,58	90,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.862,47	71,52	477,20	-	572,20	1.110,21	-	1.505,94	227,69	-	581,10	4.231,01	85,60	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,52	97,73	-	223,30	-	-	-	-	-	-	8,11	3.577,38	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.597,04	940,28	2.264,38	830,67	1.863,99	1.742,95	2.575,35	6.079,88	344,62	2.905,18	2.407,94	2.147,47	1.073,68	476,83	943,81
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.741,70	509,40	117,67	-	6,92	846,59	116,80	1.731,76	73,01	442,58	673,95	886,54	89,93	40,54	206,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	299,08	14,39	57,67	4,94	43,65	27,21	7,76	18,10	13,35	14,95	15,51	15,74	11,99	25,56	28,27
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	284,08	-	5,20	-	39,59	-	11,50	90,00	33,62	23,29	-	1,94	-	15,95	63,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.560,46	665,64	437,77	401,45	918,65	315,69	1.069,60	582,49	575,40	418,34	616,83	1.281,44	441,51	340,69	494,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	259,07	59,16	-	0,56	-	-	-	-	87,45	-	75,05	-	-	36,83	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,56	0,28	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	0,12	0,06	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,29	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72,11	53,26	0,11	16,72	0,06	0,24	-	-	0,10	-	-	-	0,47	0,17	0,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,07	1,09	6,24	11,35	5,13	0,41	15,31	2,17	-	1,64	17,04	-	-	1,80	36,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt	SKS	703,46	-	-	-	354,05	8,16	196,57	7,41	-	9,88	2,05	-	52,60	-	72,74





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phương Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.128,05	-	178,67	116,14	245,73	145,83	199,90	94,76	237,34	183,66	253,36	55,35	167,04	99,75	150,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	213,95	213,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,61	1,99	0,97	1,41	0,58	0,92	0,16	1,10	0,49	1,00	0,68	0,85	0,39	0,48	0,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,39	12,61	0,30	-	-	0,47	-	0,87	2,07	0,23	0,28	0,50	-	0,04	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,88	1,18	-	0,01	-	-	0,98	-	2,74	-	-	0,66	-	-	0,32
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	865,86	31,46	29,77	22,80	62,81	43,78	72,83	232,22	9,71	64,44	76,84	121,85	21,92	34,66	40,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.243,98	134,78	27,72	154,37	73,98	27,75	425,39	83,30	95,79	23,04	72,61	1.016,81	100,57	2,50	5,37
2.21	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>381,61</b>	13,92	14,80	18,68	69,09	57,36	48,57	-	6,63	98,00	2,02	33,86	7,29	2,18	9,21

a) Đất nông nghiệp năm 2021 là 49.868,89 ha, trong đó:

Năm 2021 diện tích đất nông nghiệp giảm 345,16 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích giảm cụ thể như sau:

- Diện tích đất lúa nước đến năm 2021 là 3.441,58 ha, giảm 92,47 ha so với năm 2020, do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp: đất nông nghiệp khác 7,43 ha, đất an ninh 0,12 ha, đất cụm công nghiệp 21,29 ha, đất thương mại dịch vụ 0,95 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,20 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,32 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,99 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,40 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,92 ha, đất giao thông 14,70 ha, đất năng lượng 0,34 ha, đất danh lam thắng cảnh 1,16 ha, đất ở tại nông thôn 12,16 ha, đất ở tại đô thị 25,97 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,52 ha;

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2021 là 3.475,75 ha, giảm 86,30 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 21,05 ha, đất thương mại, dịch vụ 38,75 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,67 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,70 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,96 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,62 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,93 ha, đất giao thông 0,85 ha, đất thủy lợi 0,21 ha, đất năng lượng 0,37 ha, đất bưu chính viễn thông 0,01 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1 ha, đất danh lam thắng cảnh 0,77 ha, đất ở tại nông thôn 9,55 ha, đất ở tại đô thị 6,50 ha, đất tín ngưỡng 0,36 ha;

- Diện tích đất cây lâu năm đến năm 2021 là 3.002,35 ha, giảm 9,19 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,50 ha, đất thương mại, dịch vụ 2,88 ha, đất cơ sở văn hóa 0,64 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,16 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,33 ha, đất giao thông 0,88 ha, đất thủy lợi 0,18 ha, đất năng lượng 0,02 ha, đất ở tại nông thôn 1,60 ha;

- Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2021 là 8.862,47 ha, giảm 97,05 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất quốc phòng 87,45 ha, đất thương mại 9,00 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,60 ha.

- Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2021 là 3.906,52 ha, giữ nguyên so với năm 2020;

- Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2021 là 26.597,04 ha, giảm 339,90 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 156,32 ha, đất quốc phòng 11 ha, đất thương mại dịch vụ 16,81 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,62 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 72,26 ha, đất xây

dụng cơ sở văn hóa 0,40 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,97 ha, đất giao thông 5,44 ha, đất thủy lợi 2,75 ha, đất năng lượng 1,17 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,70 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 22,70 ha, đất ở tại nông thôn 13,56 ha, đất ở tại đô thị 30 ha,

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2021 là 299,08 ha, giảm 3,64 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,18 ha, đất an ninh 0,06 ha, đất thương mại dịch vụ 0,04 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,40 ha, đất giao thông 0,14 ha, đất thủy lợi 0,92 ha, đất ở tại nông thôn 1,90 ha;

- Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2021 là 284,08 ha, tăng 192,41 ha so với năm 2020, do chuyển từ đất trồng lúa 7,43 ha, đất trồng cây hàng năm khác 21,05 ha, đất trồng cây lâu năm 2,50 ha, đất rừng sản xuất 156,32 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha, đất giao thông 0,65 ha, đất thủy lợi 0,18 ha, đất ở tại nông thôn 0,50 ha, đất sông 3,6 ha.

b) Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2021 là 8.560,46 ha, tăng 440,71 ha so với năm 2020:

- Diện tích đất quốc phòng đến năm 2021 là 259,07 ha, tăng 98,45 ha so với năm 2020, do chuyển từ đất rừng đặc dụng 87,45 ha, đất rừng sản xuất 11 ha;

- Diện tích đất an ninh đến năm 2021 là 0,56 ha, giảm 0,12 ha so với năm 2020, trong đó diện tích tăng 0,18 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,12 ha, đất rừng sản xuất 0,06 ha; diện tích giảm 0,30 ha do chuyển sang đất cơ sở giáo dục và đào tạo;

- Diện tích đất cụm công nghiệp: năm 2020 huyện không có đất cụm công nghiệp, đến năm 2021 là 21,29 ha, tăng 21,29 ha so với năm 2020, do chuyển từ đất trồng lúa;

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2021 là 72,11 ha, tăng 68,51 ha so với năm 2020, do chuyển từ đất trồng lúa 0,95 ha, đất trồng cây hàng năm khác 38,75 ha, đất trồng cây lâu năm 2,88 ha, đất rừng phòng hộ 9 ha, đất rừng sản xuất 16,81 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha, đất cơ sở văn hóa 0,08 ha;

- Diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đến năm 2021 là 99,07 ha, tăng 9,49 ha so với năm 2020, do chuyển từ đất trồng lúa 2,20 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,67 ha, đất rừng sản xuất 3,62 ha;

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2021 là 703,46 ha, giảm 4,56 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất giao thông;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2021 là 75,28 ha, tăng 75,28 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất trồng lúa 2,32 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,70 ha, đất rừng sản xuất 21,72 ha, đất chưa sử dụng 38,06 ha;

- Diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2021 là 1.836,01 ha tăng 64,44 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Đất giao thông đến năm 2021 là 1.151,14 ha, tăng 27,71 ha so với năm 2020, trong đó diện tích tăng 29,53 ha do chuyển từ đất trồng lúa 14,70 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,85 ha, đất trồng cây lâu năm 0,88 ha, đất rừng sản xuất 5,44 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha, đất khai thác khoáng sản 4,56 ha, đất thủy lợi 0,58 ha, đất ở tại nông thôn 1,67 ha, đất sông 0,65 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,03 ha, đất chưa sử dụng 0,03 ha; diện tích giảm 1,82 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,65 ha, đất thủy lợi 0,43 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,04 ha, đất danh lam thắng cảnh 0,15 ha, đất ở tại nông thôn 0,55 ha;

+ Đất thủy lợi đến năm 2021 là 268,72 ha, tăng 3,73 so với năm 2020, trong đó diện tích tăng 4,49 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,21 ha, đất trồng cây lâu năm 0,18 ha, đất rừng sản xuất 2,75 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,92 ha, đất giao thông 0,43 ha; diện tích giảm 0,76 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,18 ha, đất giao thông 0,58 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa đến năm 2021 là 37,90 ha, tăng 1,88 ha so với năm 2020, trong đó diện tích tăng 3,71 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,99 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,96 ha, đất trồng cây lâu năm 0,64 ha, đất rừng sản xuất 0,40 ha, đất cơ sở văn hóa 34,19 ha, đất cơ sở y tế 0,07 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,61 ha, đất ở tại nông thôn 0,04 ha; diện tích giảm 1,83 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,08 ha, đất cơ sở văn hóa 34,19 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha, đất bưu chính viễn thông 0,02 ha, đất ở tại nông thôn 1,23 ha, đất ở tại đô thị 0,40 ha;

+ Đất cơ sở y tế đến năm 2021 là 7,38 ha, giảm 0,43 ha so với năm 2020, trong đó diện tích tăng 0,19 ha do chuyển từ đất cơ sở giáo dục và đào tạo; diện tích giảm 0,62 ha do chuyển sang đất cơ sở văn hóa 0,07 ha, đất ở tại nông thôn 0,45 ha, đất ở tại đô thị 0,10 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2021 là 58,96 ha, thực tăng 0,81 ha so với năm 2020, trong đó diện tích tăng 2,52 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,40 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,62 ha, đất trồng cây lâu năm 0,16 ha, đất rừng

sản xuất 0,20 ha, đất công an 0,30 ha, đất cơ sở văn hóa 0,10 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,60 ha, đất ở tại nông thôn 0,04 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,10 ha; diện tích giảm 1,71 ha do chuyển sang đất cơ sở văn hóa 0,61 ha, đất cơ sở y tế 0,19 ha, đất ở tại nông thôn 0,91 ha;

+ Đất cơ sở thể dục thể thao đến năm 2021 là 58,37 ha, tăng 5,63 ha so với năm 2020, trong đó diện tích tăng 6,23 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,92 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,93 ha, đất trồng cây lâu năm 0,33 ha, đất rừng phòng hộ 0,60 ha, đất rừng sản xuất 0,97 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,40 ha, đất giao thông 0,04 ha, đất ở tại nông thôn 0,04 ha; diện tích giảm 0,60 ha do chuyển sang đất cơ sở giáo dục và đào tạo;

+ Đất năng lượng đến năm 2021 là 3,32 ha, tăng 2,08 ha so với năm 2020, do chuyển từ đất trồng lúa 0,34 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,37 ha, đất trồng cây lâu năm 0,02 ha, đất rừng sản xuất 1,17 ha, đất ở tại nông thôn 0,18 ha;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2021 là 0,03 ha, tăng 0,03 so với năm 2020 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha, cơ sở văn hóa 0,02 ha, đất bưu chính viễn thông 0,66 ha;

+ Đất di tích lịch sử văn hóa đến năm 2030 là 3,70 ha, tăng 1,70 ha so với hiện trạng 2020 do lấy từ rừng sản xuất;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2021 là 2,46 ha, ổn định so với năm 2020;

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2021 là 238,22 ha, tăng 21,49 ha so với năm 2020, trong đó diện tích tăng 23,70 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1 ha, đất rừng sản xuất 22,70 ha; diện tích giảm 2,21 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị;

+ Đất chợ đến năm 2021 là 4,65 ha, giảm 0,20 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất ở tại đô thị;

- Đất danh lam thắng cảnh: năm 2020 huyện không có đất danh lam thắng cảnh, đến năm 2021 là 6,90 ha, tăng 5 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất trồng lúa 1,16 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,77 ha, đất giao thông 0,15 ha, đất ở tại nông thôn 0,05 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,48 ha, đất chưa sử dụng 4,29 ha;

- Diện tích đất ở nông thôn năm 2021 là 2.128,05 ha, thực tăng 54,29 ha so với năm 2020, trong đó diện tích tăng 42,66 ha, do lấy từ đất trồng lúa 12,16 ha, đất trồng cây hàng năm khác 9,55 ha, đất trồng cây lâu năm 1,60 ha, đất rừng sản xuất 13,56 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,90 ha, đất cơ sở văn hóa 1,23 ha, đất

cơ sở y tế 0,45 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,91 ha, đất giao thông 0,55 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha, đất chưa sử dụng 0,25 ha; diện tích giảm 2,52 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,50 ha, đất cơ sở văn hóa 0,04 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha, đất giao thông 1,67 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,04 ha, đất năng lượng 0,18 ha, đất danh lam thắng cảnh 0,05 ha;

- Diện tích đất ở đô thị đến năm 2021 là 213,95 ha, tăng 65,43 ha so với năm 2020, do lấy từ đất trồng lúa 25,97 ha, đất trồng cây hàng năm khác 6,50 ha, đất rừng sản xuất 30 ha, đất cơ sở văn hóa 0,40 ha, đất y tế 0,10 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 2,21 ha, đất chợ 0,20 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha;

- Diện tích đất trụ sở cơ quan 2021 là 11,61 ha, giảm 0,55 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,50 ha, đất ở tại đô thị 0,05 ha;

- Diện tích đất trụ sở công trình sự nghiệp năm 2021 là 17,39 ha, tăng 0,52 ha so với hiện trạng năm 2020, do chuyển từ đất trồng lúa;

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2021 là 5,88 ha, tăng 0,36 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang;

- Diện tích đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 865,86 ha, giảm 4,35 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất nông nghiệp khác 3,60 ha, cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha, đất giao thông 0,65 ha;

- Diện tích đất đất có mặt nước chuyên dùng 2.243,98 ha; giảm 0,51 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất giao thông 0,03 ha, đất danh lam thắng cảnh 0,48 ha;

c) Diện tích đất chưa sử dụng: Đến năm 2021 là **381,61** ha, giảm 4,57 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất giao thông 0,03 ha, đất ở tại nông thôn 0,25 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 38,06 ha.

## **2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 441,07 ha.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 85,04 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 65,25 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 6,69 ha.

+ Đất trồng rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 97,05 ha.

+ Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 183,58 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 3,46 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 156,32 ha

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 6,60 ha





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	156,32	-	5,20	-	-	-	10,00	81,00	30,12	-	-	-	-	-	30,00
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>6,60</b>	<b>2,96</b>	<b>1,13</b>	<b>0,40</b>	-	<b>0,30</b>	-	-	<b>0,55</b>	<b>0,20</b>	<b>0,70</b>	<b>0,36</b>	-	-	-

### 3. Diện tích đất cần thu hồi

#### \* Đất nông nghiệp 441,07 ha

+ Đất trồng lúa là: 85,04 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác là 65,25 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm là 6,69 ha

+ Đất trồng rừng phòng hộ là 97,05 ha.

+ Đất trồng rừng sản xuất là 183,58ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 3,46 ha

#### \* Đất phi nông nghiệp 24,12 ha.

+ Đất an ninh 0,30 ha

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 4,56 ha



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
	sản xuất là rừng tự nhiên																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,46	0,04	0,30	-	0,22	0,70	-	0,05	1,69	0,40	-	-	-	0,06	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,12	521,51	396,15	364,30	895,80	304,21	1.028,41	581,02	479,25	408,71	602,11	1.278,32	440,81	314,05	482,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,30	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,56	-	-	-	4,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	8,92	2,91	1,37	0,42	0,45	0,30	0,07	0,50	1,11	0,35	0,20	0,71	-	0,53	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
	huyện, cấp xã																
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,02	-	0,04	-	0,34	-	-	-	1,50	0,05	-	-	-	0,04	0,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,55	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,75	-	-	-	0,65	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,51	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,48	-	-	-	-	-

#### **4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Trong năm 2021, huyện Như Thanh có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng các mục đích khác là 4,57 ha, trong đó đưa vào các mục đích: đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,03 ha, đất danh lam thắng cảnh 4,29 ha, ở tại nông thôn 0,25 ha.

#### **5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

*(Chi tiết tại biểu 10/CH)*

#### **6. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch**

##### **\* Cơ sở pháp lý**

Căn cứ vào quy định hiện hành của trung ương và của tỉnh, các nguồn thu từ đất được tính dựa trên các cơ sở sau đây:

- Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản dưới luật của Nhà nước về đất đai có liên quan;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 1928/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tỷ lệ (%) đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3162/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4545/2014/QĐ-UB ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định bảng giá đất thời kỳ (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4437/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh về

việc ban hành bảng giá xây dựng nhà mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất.

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Quy định việc xác định giá trị bồi thường

### **b. Phương pháp tính toán:**

- Tính chi phí đền bù

Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất chuyên dùng (không kể các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa). Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác không tính chi phí đền bù tài sản.

+ Đất trồng lúa bình quân : 30.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Đất trồng cây hàng năm khác bình quân : 30.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Đất trồng cây lâu năm bình quân : 12.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Đất nuôi trồng thủy sản bình quân : 30.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Đất rừng sản xuất : 5.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Đối với các loại đất ở, đất chuyên dùng, đất phi nông nghiệp còn lại thuộc diện đền bù: 200.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Tính nguồn thu:

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện công tác cho thuê đất, đấu giá...

+ Giá đất ở khu đô thị bình quân : 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Giá đất ở khu vực nông thôn bình quân : 200.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Giá đất sản xuất kinh doanh bình quân : 111.000 đồng/m<sup>2</sup>

### **c. Kết quả tính toán:**

**Bảng 7: Dự kiến thu - chi liên quan đến đất đai trong năm 2021**

<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>	<b>Thành tiền (triệu đồng)</b>
<b>I. Các khoản thu</b>			<b>1.153.310</b>
1. Thu tiền khi giao đất ở đô thị	65,43	1.500.000	981.420
2. Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	42,66	200.000	85.310
3. Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất PNN, thương mại dịch vụ	78,00	111.000	86.580
<b>II. Các khoản chi</b>			<b>60.958</b>
1. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa.	85,04	30.000	25.511
3. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	65,25	30.000	19.575
5. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	6,69	12000	803
7. Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	183,58	5.000	9.179
9. Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ	97,05	5.000	4.853
11. Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	3,46	30.000	1.038
<b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>			<b>1.092.352</b>

## **Phần II**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

##### **1.1. Các giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất đai**

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Tái tạo lớp phủ thực vật bằng cây rừng hoặc tổ hợp cây nông - lâm kết hợp để bảo vệ độ phì nhiêu của đất và sử dụng bền vững đất dốc; thực hiện tuần hoàn hữu cơ trong đất. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của mưa và dòng chảy do mưa tạo ra.

- Tiếp tục thực hiện việc khoanh nuôi, trồng mới rừng, nâng cao hệ số che phủ; đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong các cụm công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly các cụm công nghiệp, khu xử lý chất thải tập trung.

- Tiếp tục xác định ranh giới, cắm mốc, quản lý diện tích đất trồng lúa; có kế hoạch vốn và sử dụng vốn ngân sách để hỗ trợ cho người sản xuất, đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi để ổn định diện tích đất lúa; thực hiện nghiêm Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Thực hiện tốt việc khoanh nuôi rừng phòng hộ, đặc dụng và rừng sản xuất. Phát huy vai trò trách nhiệm của các Tổ chức quản lý rừng, UBND cấp huyện, cấp xã trong quản lý, bảo vệ diện tích rừng.

##### **1.2. Các giải pháp về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu**

- Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện, trong đó thực hiện các mục tiêu giảm cường độ phát thải khí nhà kính, thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; khôi phục và bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên, thảm xanh hiện hữu.



- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác quan trắc môi trường để cảnh báo ô nhiễm môi trường; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

- Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, các cụm công nghiệp; tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và khai thác hợp lý các tài nguyên, khoáng sản, thực hiện nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác và phục hồi môi trường sau khai thác

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường: như khai thác khoáng sản tùy tiện, chặt phá rừng, đặc biệt là các hành vi xả thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất và các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường tại các khu cụm công nghiệp. Tổ chức tốt việc quán triệt, học tập, tuyên truyền các chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp nói riêng. Thanh tra, kiểm tra, kiểm soát các nguồn xả thải. Tăng cường kiểm soát công tác bảo vệ môi trường ngay từ khâu thẩm định dự án, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án cụm công nghiệp, khai thác đất, dự án chăn nuôi, dự án dịch vụ thương mại...triển khai thực hiện các dự án đầu tư xử lý nước thải tại các, cụm công nghiệp chưa có nhà máy xử lý nước thải.

## **II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

### **2.1. Giải pháp về chính sách**

- Có chính sách khuyến khích thu hút đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đầu tư vốn vào các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân kinh doanh thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện.

- Rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng trên địa bàn huyện, có chính sách ưu tiên cho các đơn vị sử dụng đất quốc phòng kết hợp làm kinh tế để vừa đảm bảo mục đích quốc phòng vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Quan tâm đến các chính sách và các biện pháp, các quy trình công nghệ, các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới để áp dụng sao cho đạt hiệu quả cao nhất trên một đơn vị diện tích đất đai.

- Quan tâm và giải quyết thoả đáng các chính sách đền bù giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất của nhân dân, giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật, chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Có cơ chế chính sách hỗ trợ hợp lý cho người dân có đất bị thu hồi, tạo điều kiện thuận lợi để người dân chuyển đổi ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động trong các cụm công nghiệp và các khu du lịch, dịch vụ thương mại.

- Có chính sách khuyến khích cải tạo đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông lâm nghiệp. Bảo vệ đất trồng lúa, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng mới trên đất trống, bảo vệ rừng phòng hộ, phát triển rừng, cải thiện môi trường sinh thái.

### **2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

- Xây dựng kế hoạch về vốn và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước đã được xác định trong quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của huyện.

- Tạo môi trường, chính sách thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào huyện, đảm bảo sự phối hợp thống nhất, hiệu quả trong việc quản lý điều hành của các ngành, các cấp đối với các hoạt động đầu tư trên

địa bàn huyện.

- Tạo nguồn vốn đầu tư phát triển từ quỹ đất, sử dụng thoả đáng nguồn thu từ đất để đầu tư khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông lâm nghiệp.

### **2.3. Giải pháp về khoa học công nghệ**

Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ vào sản xuất. Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo sản phẩm có giá trị cao.

- Đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai; ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa theo mô hình công nghệ cao, công nghệ sạch.

- Phổ biến rộng rãi quy trình kỹ thuật canh tác đất dốc để hạn chế thấp nhất tình trạng xói mòn rửa trôi và suy thoái đất trồng.

- Áp dụng công nghệ vật liệu mới, công nghệ chế biến trong lĩnh vực công nghiệp.

### **2.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện**

#### *2.4.1. Đối với UBND huyện*

- Sau khi quy hoạch được phê duyệt, thực hiện công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Như Thanh theo đúng quy định.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn, của các ban, ngành trong huyện có sử dụng đất phải đảm bảo dựa trên Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất của huyện được phân bổ. Việc tổ chức thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất đai huyện cần phải thực hiện điều chỉnh Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách

liên quan trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo thực hiện tốt cơ chế, chính sách đã được ban hành.

- Cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách.

#### *2.4.2. Phòng Tài nguyên và Môi trường*

- Tham mưu cho UBND huyện các biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định ranh giới, tổ chức cắm mốc và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Như Thanh được lập đúng quy trình của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ban hành ngày 02/06/2014 về việc hướng dẫn lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Phương án lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Như Thanh được xây dựng trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXII nhiệm kỳ 2020-2025.

- Quá trình lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Như Thanh đã cập nhật đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các đơn vị của các cấp trên địa bàn huyện phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện như Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIII đề ra.

- Các chỉ tiêu trong phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã lập cho thấy những kết quả cụ thể như sau:

+ Đất ở nông thôn, đất ở đô thị, đất dịch vụ thương mại tăng đột biến do bố trí quỹ đất thực hiện dự án Quần thể du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp với dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En.

+ Đất giao thông và đất khai thác vật liệu xây dựng tăng nhiều là phù hợp phát triển hạ tầng cho các dự án du lịch, thương mại, và tái định cư...

+ Đất Nông nghiệp khác, đất cụm công nghiệp tăng nhiều phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện là phù hợp với Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa khóa XIX và Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Như Thanh lần thứ XXIII.

### **II. KIẾN NGHỊ**

Để đảm bảo công tác quy hoạch sử dụng đất được triển khai đi vào nề nếp, đúng pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Công khai rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch trong nhân dân, tạo điều kiện để người dân tham gia đóng góp và thực hiện.

- Đề nghị các cơ quan có thẩm quyền sớm phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030 huyện Như Thanh để huyện có căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm tiếp theo.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa quan tâm dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được triển khai thực hiện. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm tạo được sự đồng thuận cao cho việc thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh trình Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét, phê duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.

## HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Như Thanh
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước/kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Như Thanh
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Như Thanh
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Như Thanh
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Như Thanh
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Như Thanh
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Như Thanh
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Như Thanh
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 của huyện Như Thanh
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Như Thanh
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Như Thanh
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021 – 2030) của huyện Như Thanh
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2020 – 2021) của huyện Như Thanh
14	Phụ biểu 01	Danh mục các công trình, dự án giai đoạn 2021 - 2030 của huyện Như Thanh

**Biểu 01/CH:**

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN NHƯ THANH - TỈNH THANH HOÁ**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	<b>Diện tích tự nhiên</b>		<b>58.810,96</b>	<b>2.191,82</b>	<b>3.929,31</b>	<b>1.913,04</b>	<b>4.251,30</b>	<b>3.610,87</b>	<b>4.965,17</b>	<b>9.627,37</b>	<b>1.708,61</b>	<b>4.216,19</b>	<b>4.250,64</b>	<b>12.072,28</b>	<b>2.406,11</b>	<b>1.491,85</b>	<b>2.176,39</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>50.305,02</b>	<b>1.653,13</b>	<b>3.516,95</b>	<b>1.529,64</b>	<b>3.279,55</b>	<b>3.249,00</b>	<b>3.888,12</b>	<b>9.041,75</b>	<b>1.220,09</b>	<b>3.704,22</b>	<b>3.645,81</b>	<b>10.759,14</b>	<b>1.958,01</b>	<b>1.175,04</b>	<b>1.684,57</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.534,05	157,98	320,58	84,31	533,72	222,58	128,53	130,68	430,53	163,90	210,29	123,23	166,27	385,67	475,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.534,05	157,98	320,58	84,31	533,72	222,58	128,53	130,68	430,53	163,90	210,29	123,23	166,27	385,67	475,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.562,05	134,29	69,38	274,26	125,91	65,79	572,81	755,16	12,99	382,83	220,79	415,52	362,27	88,24	81,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.011,54	170,81	286,65	82,94	106,56	74,79	557,87	470,95	67,74	214,16	191,05	245,91	258,19	193,82	90,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.959,52	80,52	477,80	-	572,20	1.110,21	-	1.505,94	315,14	-	581,10	4.231,01	85,60	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,52	97,73	-	223,30	-	-	-	-	-	-	8,11	3.577,38	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.936,94	997,37	2.304,57	859,89	1.869,84	1.747,72	2.621,15	6.160,88	375,14	2.905,88	2.418,94	2.148,41	1.073,68	477,83	975,63
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.741,70	509,40	117,67	-	6,92	846,59	116,80	1.731,76	73,01	442,58	673,95	886,54	89,93	40,54	206,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	302,72	14,43	57,97	4,94	44,05	27,91	7,76	18,15	15,04	15,35	15,51	15,74	11,99	25,62	28,27



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,67	-	-	-	27,28	-	-	-	3,50	22,10	-	1,94	-	3,86	33,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.119,75</b>	<b>524,77</b>	<b>397,56</b>	<b>364,72</b>	<b>902,63</b>	<b>304,51</b>	<b>1.028,48</b>	<b>585,62</b>	<b>481,89</b>	<b>409,69</b>	<b>602,81</b>	<b>1.279,03</b>	<b>440,81</b>	<b>314,62</b>	<b>482,62</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	160,62	59,16	-	0,56	-	-	-	-	-	-	64,05	-	-	36,83	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,69	0,58	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,60	2,76	0,11	-	0,06	0,24	-	-	-	-	-	-	0,12	0,09	0,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,58	1,09	1,74	11,23	2,47	0,41	15,31	2,17	-	1,63	17,04	-	-	1,80	34,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	708,02	-	-	-	358,61	8,16	196,57	7,41	-	9,88	2,05	-	52,60	-	72,74
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.771,57	131,47	162,86	76,97	157,77	81,86	122,44	159,94	135,37	125,80	116,60	84,93	98,17	139,78	177,60
	Đất giao thông	DGT	1.123,43	72,15	114,61	42,70	91,98	58,37	71,62	108,05	78,31	84,06	86,21	61,71	74,04	84,35	95,28
	Đất thủy lợi	DTL	264,99	13,02	22,44	12,80	25,24	4,87	16,96	5,62	37,27	14,50	7,81	6,13	8,01	32,32	57,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,02	3,52	4,37	1,76	3,18	2,85	1,86	1,83	1,80	2,88	1,79	1,61	2,09	2,69	3,77
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,81	2,17	0,45	0,32	0,24	0,11	0,20	1,18	0,25	1,05	0,44	0,61	0,15	0,46	0,18
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,15	9,47	4,01	2,62	3,87	3,30	2,98	8,81	2,46	3,26	3,95	3,86	3,04	2,24	4,27
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,74	9,60	2,17	2,94	4,37	1,22	2,49	7,61	5,39	3,89	2,98	1,50	1,09	4,34	3,16
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,24	0,05	0,03	0,15	0,19	0,05	0,02	0,21	0,40	0,03	-	0,01	0,04	0,02	0,03
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,19	0,05	-	0,07	0,03	0,03	0,07	-	0,03	0,08	0,03	0,04	0,02	0,02
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-														
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,00	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,46	1,45	-	-	-	-	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	0,42
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	216,73	15,71	14,35	13,68	28,38	10,92	25,09	26,25	9,49	15,99	12,94	9,48	9,41	13,10	11,93
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	4,85	2,13	0,39	-	0,24	0,15	0,18	0,30	-	0,11	0,38	-	0,26	0,17	0,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.087,91	-	174,10	97,35	245,70	140,92	194,80	94,79	235,69	183,19	252,16	53,44	167,04	98,44	150,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	148,52	148,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,16	2,04	0,97	1,41	0,58	0,92	0,16	1,10	0,49	1,00	1,18	0,85	0,39	0,48	0,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,87	12,09	0,30	-	-	0,47	-	0,87	2,07	0,23	0,28	0,50	-	0,04	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,52	0,82	-	0,01	-	-	0,98	-	2,74	-	-	0,66	-	-	0,32
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	870,21	31,46	29,77	22,80	63,46	43,78	72,83	235,92	9,71	64,44	76,84	121,85	21,92	34,66	40,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.244,49	134,78	27,72	154,37	73,98	27,75	425,39	83,30	95,82	23,52	72,61	1.016,81	100,57	2,50	5,37
2.21	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>386,18</b>	<b>13,92</b>	<b>14,80</b>	<b>18,68</b>	<b>69,12</b>	<b>57,36</b>	<b>48,57</b>	<b>-</b>	<b>6,63</b>	<b>102,29</b>	<b>2,02</b>	<b>34,11</b>	<b>7,29</b>	<b>2,18</b>	<b>9,21</b>

**Biểu 02/CH**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
KỲ TRƯỚC/KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC  
CỦA HUYỆN NHƯ THANH - TỈNH THANH HOÁ**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch/quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>58.809,31</b>	<b>58.810,95</b>	<b>1,64</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	46.292,41	<b>50.305,02</b>	<b>4.012,61</b>	<b>108,67</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.399,97	3.534,05	134,08	103,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.180,97	3.534,05	353,08	111,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.556,99	3.562,05	5,06	100,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.956,13	3.011,54	-944,59	76,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.443,01	8.959,52	-483,49	94,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.036,77	3.906,52	-130,25	96,77
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.315,62	26.936,94	5.621,32	126,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	300,94	302,72	1,78	100,59
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	282,98	91,67	-191,31	32,39
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.579,92</b>	<b>8.119,75</b>	<b>-2460,17</b>	<b>76,75</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	224,00	160,62	-63,38	71,70
2.2	Đất an ninh	CAN	30,98	0,69	-30,29	2,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	-	-30,00	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,96	3,60	-8,36	30,08
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	101,49	89,58	-11,91	88,26
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	968,53	708,02	-260,51	73,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.293,04	1.771,57	-521,47	77,26
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,54	2,00	-1,54	56,57
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1.692,64	-	-1692,64	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch/quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,74	2,46	-12,28	16,72
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.241,95	2.087,91	-154,04	93,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	86,33	148,52	62,19	172,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,05	12,16	-0,89	93,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,27	16,87	-0,40	97,66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,49	0,49	-20,00	2,41
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,60	216,73	-10,87	95,22
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,23	-	-8,23	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,94	-	-35,94	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,75	-	-0,75	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,23	5,52	0,29	105,64
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	909,67	870,21	-39,46	95,66
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.642,49	2.244,49	602,00	136,65
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.936,98</b>	<b>386,18</b>	<b>-1550,80</b>	<b>19,94</b>

**Biểu 03/CH**

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN NHỰ THẠNH - TỈNH THANH HOÁ**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	<b>Diện tích tự nhiên</b>		<b>58.810,96</b>	<b>2.191,82</b>	<b>3.929,31</b>	<b>1.913,04</b>	<b>4.251,30</b>	<b>3.610,87</b>	<b>4.965,17</b>	<b>9.627,37</b>	<b>1.708,61</b>	<b>4.216,19</b>	<b>4.250,64</b>	<b>12.072,28</b>	<b>2.406,11</b>	<b>1.491,85</b>	<b>2.176,39</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>48.271,87</b>	<b>1.024,85</b>	<b>3.412,03</b>	<b>1.169,57</b>	<b>3.445,60</b>	<b>3.187,97</b>	<b>3.690,75</b>	<b>8.967,10</b>	<b>1.074,89</b>	<b>3.651,68</b>	<b>3.514,57</b>	<b>10.609,43</b>	<b>1.795,73</b>	<b>1.046,95</b>	<b>1.680,77</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.932,29	-	298,12	56,40	486,52	201,71	122,09	118,68	397,88	153,68	129,23	119,87	156,00	268,92	423,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.932,29	-	298,12	56,40	486,52	201,71	122,09	118,68	397,88	153,68	129,23	119,87	156,00	268,92	423,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.115,06	29,18	63,83	185,78	105,32	49,70	536,60	719,67	11,79	343,86	179,89	396,70	352,63	62,41	77,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.895,35	158,61	282,19	52,08	83,56	70,64	530,36	465,60	66,59	212,35	193,97	242,41	255,41	191,58	89,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.765,15	71,32	477,20	-	545,70	1.110,21	-	1.503,44	215,44	-	562,10	4.194,14	85,60	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.813,78	97,73	-	194,14	-	-	-	-	-	-	8,11	3.513,79	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.471,55	608,56	2.209,96	681,17	1.813,47	1.710,65	2.483,59	6.052,81	327,17	2.843,65	2.362,24	2.124,87	887,55	436,23	929,63
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.741,70	509,40	117,67	-	6,92	846,59	116,80	1.731,76	73,01	442,58	673,95	886,54	89,93	40,54	206,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	270,01	11,45	55,53	-	36,15	25,06	6,61	16,90	10,39	14,85	14,01	15,71	11,53	25,56	26,27
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.008,68	48,00	25,20	-	374,89	20,00	11,50	90,00	45,62	83,29	65,00	1,94	47,00	62,25	134,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.179,02</b>	<b>1.154,23</b>	<b>502,48</b>	<b>725,06</b>	<b>747,11</b>	<b>373,59</b>	<b>1.226,51</b>	<b>660,27</b>	<b>627,09</b>	<b>466,82</b>	<b>734,05</b>	<b>1.429,49</b>	<b>603,09</b>	<b>442,72</b>	<b>486,52</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	264,15	60,93	0,12	0,56	0,15	0,15	0,15	0,05	87,60	2,12	75,17	-	0,15	36,83	0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	4,24	2,73	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,11	0,12	0,13	0,12	0,12	0,12	0,06	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	86,29	-	-	34,60	-	-	-	-	15,00	15,40	-	-	-	21,29	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	389,58	120,41	10,81	31,77	21,18	2,24	45,00	4,10	12,98	0,40	60,40	34,18	3,97	20,17	21,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	205,54	5,59	28,34	11,35	49,63	1,91	14,81	7,14	2,00	12,54	17,04	-	-	1,80	53,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	228,31	-	-	-	1,25	3,61	149,78	7,41	-	8,87	2,05	-	52,60	-	2,74
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	366,95	7,00	30,20	-	0,06	19,94	147,21	12,00	-	10,44	4,32	19,50	116,28	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.524,71	355,28	182,20	194,20	274,35	113,04	160,54	187,14	153,27	130,15	180,68	96,34	127,10	172,50	197,93
	Đất giao thông	DGT	1.536,07	203,76	124,05	82,28	143,52	83,07	107,50	132,25	96,45	84,89	133,28	65,04	74,04	103,20	102,75
	Đất thủy lợi	DTL	275,42	11,77	24,44	12,76	30,84	8,32	16,96	6,62	36,71	14,50	7,81	6,13	8,24	32,32	57,99
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	44,14	3,85	4,74	2,07	4,31	3,80	2,95	2,53	1,86	2,88	2,56	2,56	2,29	2,75	4,97
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,67	2,77	0,12	0,32	0,24	0,11	0,13	0,88	0,25	1,05	0,21	0,61	0,15	0,65	0,18
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,61	12,43	4,10	5,82	4,47	2,87	2,98	9,95	2,01	3,56	3,80	3,46	3,24	2,99	4,93

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	188,89	71,00	4,67	61,56	6,87	1,62	3,69	7,68	5,54	6,11	4,28	1,50	2,49	6,51	5,38
	Đất công trình năng lượng	DNL	94,16	0,12	0,05	0,15	50,90	0,10	0,02	0,21	0,42	1,03	15,79	0,02	25,04	0,02	0,28
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,01	0,19	0,05	0,06	0,07	0,03	0,03	0,14	0,04	0,03	0,14	0,05	0,04	0,02	0,12
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,85	3,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,70
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,46	2,45	-	-	-	-	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,49	9,00	-	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	0,42
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	270,82	30,50	19,85	19,18	32,88	13,12	25,09	26,25	9,49	15,99	12,44	16,98	11,31	23,80	13,93
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	7,12	4,28	0,14	-	0,24	-	0,18	0,62	0,50	0,11	0,35	-	0,26	0,17	0,27
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	62,40	7,50	-	-	-	-	-	-	-	6,90	20,00	-	-	28,00	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	62,23	40,53	5,50	15,80	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.508,34	-	188,21	258,42	263,30	159,97	209,75	127,57	245,10	192,25	260,48	130,71	179,99	124,38	168,22



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	374,51	374,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,14	2,02	0,50	1,24	0,58	0,92	0,16	0,36	0,49	1,00	0,56	0,85	0,39	0,48	0,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,39	12,61	0,30	-	-	0,47	-	0,87	2,07	0,23	0,28	0,50	-	0,04	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,74	1,44	-	0,01	-	-	0,98	-	2,96	-	1,00	9,04	-	-	0,32
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	856,82	29,92	28,47	22,60	62,41	43,48	72,62	230,22	9,71	63,35	74,84	121,85	21,92	34,66	40,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.201,67	133,77	27,72	154,37	73,68	27,75	425,39	83,30	95,79	23,04	37,11	1.016,41	100,57	2,50	0,27
2.21	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>360,06</b>	<b>12,74</b>	<b>14,80</b>	<b>18,42</b>	<b>58,59</b>	<b>49,30</b>	<b>47,91</b>	<b>-</b>	<b>6,63</b>	<b>97,70</b>	<b>2,02</b>	<b>33,36</b>	<b>7,29</b>	<b>2,18</b>	<b>9,11</b>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	25,00	-	-	-	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	387,40	43,05	23,53	-	23,00	20,00	10,00	81,00	40,12	40,00	26,00	-	44,00	-	36,70
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>12,67</b>	<b>3,43</b>	<b>1,48</b>	<b>0,46</b>	<b>0,09</b>	<b>1,80</b>	<b>0,50</b>	<b>1,05</b>	<b>1,22</b>	<b>0,20</b>	<b>1,23</b>	<b>0,80</b>	<b>0,10</b>	<b>-</b>	<b>0,32</b>

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.









STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phương Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,29	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72,11	53,26	0,11	16,72	0,06	0,24	-	-	0,10	-	-	-	0,47	0,17	0,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,07	1,09	6,24	11,35	5,13	0,41	15,31	2,17	-	1,64	17,04	-	-	1,80	36,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	703,46	-	-	-	354,05	8,16	196,57	7,41	-	9,88	2,05	-	52,60	-	72,74
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	75,28	7,00	30,20	-	0,06	-	35,00	-	-	0,70	2,32	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.836,01	148,89	163,80	78,07	176,25	88,13	123,46	160,54	139,71	126,85	116,60	85,43	98,40	143,10	186,77
	Đất giao thông	DGT	1.151,14	72,15	114,57	42,70	109,14	58,37	71,62	108,05	82,55	83,91	86,21	61,71	74,04	84,35	101,78
	Đất thủy lợi	DTL	268,72	13,02	22,44	12,80	25,85	8,32	16,96	5,62	36,71	14,50	7,81	6,13	8,24	32,32	57,99
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	37,90	3,12	4,54	1,34	3,18	3,35	2,95	1,93	2,04	2,88	1,79	1,95	2,09	2,95	3,77
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,38	2,07	0,00	0,32	0,24	0,11	0,13	1,18	0,25	1,05	0,44	0,61	0,15	0,65	0,18
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,96	9,78	3,85	2,62	3,87	3,37	2,98	9,71	2,46	3,06	3,95	4,01	3,04	1,99	4,27
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	58,37	9,60	3,57	4,43	4,37	1,22	2,49	7,21	5,79	4,29	2,98	1,50	1,09	5,96	3,88
	Đất công trình năng lượng	DNL	3,32	0,07	0,05	0,15	0,90	0,10	0,02	0,21	0,42	1,03	-	0,02	0,04	0,02	0,28
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,69	0,19	0,05	0,03	0,07	0,03	0,03	0,07	-	0,03	0,08	0,03	0,04	0,02	0,02
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,70	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,70
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,46	1,45	-	-	-	-	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	0,42
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	238,22	33,50	14,35	13,68	28,38	13,12	25,09	26,25	9,49	15,99	12,94	9,48	9,41	14,60	11,93
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	4,65	1,93	0,39	-	0,24	0,15	0,18	0,30	-	0,11	0,38	-	0,26	0,17	0,54



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,90	-	-	-	-	-	-	-	-	6,90	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.128,05	-	178,67	116,14	245,73	145,83	199,90	94,76	237,34	183,66	253,36	55,35	167,04	99,75	150,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	213,95	213,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,61	1,99	0,97	1,41	0,58	0,92	0,16	1,10	0,49	1,00	0,68	0,85	0,39	0,48	0,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,39	12,61	0,30	-	-	0,47	-	0,87	2,07	0,23	0,28	0,50	-	0,04	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,88	1,18	-	0,01	-	-	0,98	-	2,74	-	-	0,66	-	-	0,32
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	865,86	31,46	29,77	22,80	62,81	43,78	72,83	232,22	9,71	64,44	76,84	121,85	21,92	34,66	40,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.243,98	134,78	27,72	154,37	73,98	27,75	425,39	83,30	95,79	23,04	72,61	1.016,81	100,57	2,50	5,37
2.21	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>381,61</b>	13,92	14,80	18,68	69,09	57,36	48,57	-	6,63	98,00	2,02	33,86	7,29	2,18	9,21



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bền Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>																
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	156,32	-	5,20	-	-	-	10,00	81,00	30,12	-	-	-	-	-	30,00
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	6,60	2,96	1,13	0,40	-	0,30	-	-	0,55	0,20	0,70	0,36	-	-	-

**Biểu 08/CH**

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN NHƯ THANH - TỈNH THANH HOÁ**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phương Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	441,07	140,87	40,21	36,73	16,82	11,18	41,12	0,87	93,51	4,46	14,02	2,16	0,70	26,07	12,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	85,04	26,52	4,02	0,09	6,77	4,12	2,10	-	2,97	1,16	2,97	0,26	0,18	23,35	10,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	85,04	26,52	4,02	0,09	6,77	4,12	2,10	-	2,97	1,16	2,97	0,26	0,18	23,35	10,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	65,25	45,33	0,08	7,42	3,83	1,49	1,46	0,82	0,05	2,20	0,05	0,76	0,34	1,42	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,69	2,89	0,22	-	0,15	0,10	1,76	-	0,95	-	-	0,20	0,18	0,24	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	97,05	9,00	0,60	-	-	-	-	-	87,45	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	183,58	57,09	34,99	29,22	5,85	4,77	35,80	-	0,40	0,70	11,00	0,94	-	1,00	1,82
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,46	0,04	0,30	-	0,22	0,70	-	0,05	1,69	0,40	-	-	-	0,06	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,12	521,51	396,15	364,30	895,80	304,21	1.028,41	581,02	479,25	408,71	602,11	1.278,32	440,81	314,05	482,57



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phương Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
	thị																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,55	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,75	-	-	-	0,65	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,51	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,48	-	-	-	-	-







**Biểu 10/CH****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021  
CỦA HUYỆN NHƯ THANH - TỈNH THANH HOÁ**

STT	Tên dự án, công trình	Loại đất QH	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Năm thực hiện
	<b>Tổng</b>			<b>655,66</b>	
<b>1</b>	<b>Đất quốc phòng</b>			<b>98,45</b>	
1	Thao trường HL, diễn tập Bộ CHQS tỉnh	CQP	Xuân Du	800	2021
2	QH đất quốc phòng (Thao trường bắn kết hợp huấn luyện CTTSSCD) tại thôn Đồng Quốc	CQP	Xuân Phúc	9,80	2021
<b>2</b>	<b>Đất an ninh</b>			<b>0,18</b>	
1	Quy hoạch trụ sở công an xã tại thôn Đồng Trung	CAN	Yên Lạc	0,12	2021
2	Trụ sở công an xã	CAN	Yên Thọ	0,06	2021
<b>3</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>			<b>21,29</b>	
1	XD Cụm công nghiệp Vạn Thắng-Yên Thọ (tổng diện tích 49,87 ha, trong đó tại xã Yên Thọ, huyện Như Thanh là 21,29ha, xã Vạn Thắng, huyện Nông Cống là 28,58 ha	SKN	Yên Thọ	21,29	2021
<b>4</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>			<b>68,51</b>	
1	Đất thương mại dịch vụ (Dự án Quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi, giải trí cao cấp Bến En)	TMD	Hải Long	16,72	2021
		TMD	TT Bến Sung	50,00	2021
1	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Phú Nhuận	TMD	Phú Nhuận	0,76	2021
3	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	TT Bến Sung	0,50	2021
3	Xây dựng Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp tại thôn 5	TMD	Xuân Du	0,10	2021
3	Xây mới HTX dịch vụ nông nghiệp tại thôn Đồng Trung	TMD	Yên Lạc	0,35	2021
3	Trụ sở Hợp tác xã (chuyển vị trí về nhà văn hóa Hợp Thịnh cũ)	TMD	Yên Thọ	0,08	2021
<b>5</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>			<b>9,49</b>	
1	Đất sản xuất kinh doanh thôn 3	SKC	Cán Khê	1,00	2021

STT	Tên dự án, công trình	Loại đất QH	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Năm thực hiện
2	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	SKC	Cán Khê	3,50	2021
3	Dự án Xưởng sản xuất, gia công cửa và nhà thép hình, nhà lưới	SKC	Hải Long	0,12	2021
4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu vực Nà Gầm (DT nhà điều hành cũ CT quặng Cromic - Cty CPKTKSXX Thanh Hóa	SKC	Mậu Lâm	2,66	2021
5	Khu sản xuất phi nông nghiệp : Nhà máy chế biến lâm sản cơ sở 2 của Công ty TNHH Ngôi sao đô thị	SKC	Phú Nhuận	2,20	2021
6	Kho chứa vật liệu nổ HTX Quang Huy	SKC	Xuân Khang	0,01	2021
<b>6</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ</b>			<b>75,28</b>	
1	Đất sử dụng cho khai thác khoáng sản làm VLXD tại Thôn 10,11, 3	SKX	Cán Khê	30,20	2021
2	Dự án: Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường khu Đồng Bóp	SKX	Mậu Lâm	0,06	2021
3	Quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp tại thị trấn bến sung huyện Như Thanh	SKX	TT Bến Sung	7,00	2021
4	Mỏ đá vôi	SKX	Thanh Kỳ	18,00	2021
5	Mỏ đá vôi	SKX	Thanh Kỳ	17,00	2021
6	Mở rộng khu vực mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Xuân Khang	0,70	2021
7	Mở rộng Khai trường mỏ đá vôi + Kho chứa vật liệu nổ công nghiệp thôn Đồng Xã	SKX	Xuân Phúc	2,32	2021
<b>7</b>	<b>Đất giao thông</b>			<b>29,53</b>	
1	Đường từ Bến En đi An Tiêm 57,05 ha (Thị trấn , Mậu Lâm , Phú Nhuận, Hải Long)	DGT	Mậu Lâm	13,18	2021
		DGT	Phú Nhuận	6,50	2021
2	Tuyến đường giao thông nối từ đường tỉnh 520 vào khu vực Trang trại nông nghiệp công nghệ cao - Trang trại gà 4A qua Đồng Nghiêm + Cầu Hồ	DGT	Mậu Lâm	5,06	2021

STT	Tên dự án, công trình	Loại đất QH	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Năm thực hiện
3	Xây dựng công trình đường nối Thanh Hóa với cảng Hàng Không Thọ Xuân đoạn từ cầu Nò Hèn đến đường tỉnh 514 khu vực qua xã Xuân Du huyện Như Thanh (9,34 ha, hiện trạng đất giao thông 4,55 ha)	DGT	Xuân Du	4,79	2021
<b>8</b>	<b>Đất thủy lợi</b>			<b>4,49</b>	
1	MR, nâng cấp hồ Mậu Lâm	DTL	Mậu Lâm	0,81	2021
2	MR nâng cấp hồ eo Lim	DTL	Phượng Nghi	2,75	2021
3	Nâng cấp đập Đồng Công	DTL	Phượng Nghi	0,70	2021
4	Hồ Khe Tre	DTL	Yên Lạc	0,23	2021
<b>9</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>			<b>3,71</b>	
1	Mở rộng nhà văn hóa và thể thao thôn Chanh	DVH	Cán Khê	0,30	2021
2	Mở rộng khuôn viên Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Mố 2	DVH	Cán Khê	0,19	2021
3	Mở rộng nhà văn hóa Khe Xanh	DVH	Phượng Nghi	0,20	2021
4	Mở rộng nhà văn hóa Cộng Thành	DVH	Phượng Nghi	0,60	2021
5	Nhà văn hóa Kim Đồng	DVH	Thanh Kỳ	0,19	2021
6	Mở rộng nhà văn hóa Thanh Trung và sân thể thao	DVH	Thanh Kỳ	0,09	2021
7	Mở rộng nhà văn hóa Thanh Xuân	DVH	Thanh Kỳ	0,09	2021
8	Mở rộng nhà văn hóa Thanh Sơn	DVH	Thanh Kỳ	0,09	2021
9	Mở rộng nhà văn hóa Đồng Ván	DVH	Thanh Kỳ	0,09	2021
10	Mở rộng nhà văn hóa Bái Sim và sân thể thao	DVH	Thanh Kỳ	0,15	2021
11	Mở rộng nhà văn hóa Đồng Tiên	DVH	Thanh Kỳ	0,07	2021
12	Mở rộng nhà văn hóa Kỳ Thượng	DVH	Thanh Kỳ	0,12	2021
13	Nhà văn hóa Đồng Tâm và sân thể thao	DVH	Thanh Kỳ	0,20	2021
14	QH nhà văn hóa thôn Phú Quý	DVH	Thanh Tân	0,10	2021

STT	Tên dự án, công trình	Loại đất QH	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Năm thực hiện
15	Xây dựng nhà văn hóa tại thôn 4	DVH	Xuân Du	0,20	2021
16	Mở rộng đất văn hóa thôn 6	DVH	Xuân Du	0,04	2021
17	Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Khang	DVH	Xuân Thái	0,10	2021
18	Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Vinh	DVH	Xuân Thái	0,20	2021
19	MR nhà văn hóa Quảng Đại	DVH	Xuân Thái	0,25	2021
20	QH mới tượng đài	DVH	Xuân Thái	0,10	2021
21	QH nhà văn hóa thôn Tân Thịnh + Cự Thịnh	DVH	Yên Thọ	0,26	2021
22	QH nhà văn hóa Hùng Sơn - Tân Hùng (0,08 ha k CMD)	DVH	Yên Thọ	0,08	2021
<b>10</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>			<b>0,19</b>	
1	XD trạm y tế xã Yên Thọ	DYT	Yên Thọ	0,19	2021
<b>11</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>			<b>2,52</b>	
1	Mở rộng trường mầm non thôn 8	DGD	Cán Khê	0,20	2021
2	Mở rộng Khuôn viên trường mầm non Bái Đa 1	DGD	Phượng Nghi	0,07	2021
3	Mở rộng trường mầm non TT Bến Sung	DGD	TT Bến Sung	0,30	2021
4	Quy hoạch trường THCS (Khu bán trú) thôn Hợp Nhất	DGD	Thanh Tân	0,40	2021
5	Quy hoạch trường MN Thanh Quang	DGD	Thanh Tân	0,60	2021
6	Mở rộng trường cấp II thôn Đồng Quốc	DGD	Xuân Phúc	0,20	2021
7	MR trường tiểu học tại thôn Làng Lúng	DGD	Xuân Thái	0,20	2021
8	MR trường mầm non Làng Lúng	DGD	Xuân Thái	0,35	2021
9	Mở rộng sân vận động trường TH1	DGD	Yên Thọ	0,20	2021
<b>12</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>			<b>6,23</b>	
1	Xây dựng sân vận động thôn Chanh	DTT	Cán Khê	0,60	2021
2	Xây dựng sân vận động xã tại thôn 8	DTT	Cán Khê	1,00	2021
3	Sân thể thao thôn Hải Xuân	DTT	Hải Long	0,39	2021

STT	Tên dự án, công trình	Loại đất QH	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Năm thực hiện
4	Sân thể thao xã tại thôn Hải Hòa	DTT	Hải Long	1,10	2021
5	Sân thể thao thôn Đồng Sinh trước nhà văn hóa thôn Đồng Sinh	DTT	Phú Nhuận	0,72	2021
6	Mở rộng Sân vận động xã tại thôn 4	DTT	Xuân Du	0,40	2021
7	Quy hoạch sân thể thao thôn Trạch Khang	DTT	Xuân Khang	0,40	2021
8	Sân vận động trung tâm xã	DTT	Yên Thọ	1,06	2021
9	Sân vận động thôn Minh Thịnh	DTT	Yên Thọ	0,56	2021
<b>13</b>	<b>Đất năng lượng</b>			<b>2,08</b>	
1	Trạm biến áp đường dây điện tại thôn 1, 3, 9	DNL	Cán Khê	0,02	2021
2	Trạm Trung thế Rộc Môn - Cầu Hồ	DNL	Mậu Lâm	0,02	2021
3	Dự án đường điện Nậm Sung - Nông Công	DNL	Mậu Lâm	0,68	2021
4	Dự án đường dây 220KV trạm cắt Nậm Sum - Nông Công	DNL	Phú Nhuận	0,25	2021
5	Xây dựng trạm biến áp Đồng Phong	DNL	Phượng Nghi	0,05	2021
6	Đất năng lượng	DNL	TT Bến Sung	0,02	2021
7	Đầu tư xây dựng xuất tuyến đường dây 22KV thôn 10	DNL	Xuân Du	0,02	2021
8	Dự án đường dây 220KV trạm cắt Nậm Sum - Nông Công	DNL	Xuân Khang	1,00	2021
9	Xây dựng TBA Yên Khang	DNL	Xuân Thái	0,01	2021
10	Xây dựng TBA Làng Lúng	DNL	Mậu Lâm	0,01	2021
<b>14</b>	<b>Đất bưu chính viễn thông</b>			<b>0,03</b>	
1	Xây dựng Bưu điện văn hoá xã	DBV	Hải Long	0,03	2021
<b>15</b>	<b>Đất di tích lịch sử văn hóa</b>			<b>1,70</b>	
1	Dự án tu bổ tôn tạo di tích đền Bạch Y Công chúa tại Phú Sơn	DDT	Phú Nhuận	1,70	2021
<b>16</b>	<b>Đất nghĩa trang nghĩa địa</b>			<b>23,70</b>	
1	QH Đất nghĩa địa Khe Xanh	NTD	Phượng Nghi	1,20	2021
2	QH Đất nghĩa địa Đồng	NTD	Phượng	1,00	2021

STT	Tên dự án, công trình	Loại đất QH	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Năm thực hiện
	Phòng		Nghi		
3	Mở rộng đất nghĩa trang nhân dân	NTD	TT Bến Sung	20,00	2021
4	Mở rộng nghĩa địa thôn Yên Trung	NTD	Yên Thọ	0,50	2021
5	Mở rộng nghĩa địa thôn Quần Thọ	NTD	Yên Thọ	1,00	2021
<b>17</b>	<b>Đất danh lam thắng cảnh</b>			<b>6,90</b>	
1	QH Khu du lịch sinh thái Hang Ngọc	DDL	Xuân Khang	6,90	2021
<b>18</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>			<b>42,66</b>	
1	Quy hoạch đất ở thôn mớ 1	ONT	Cán Khê	0,72	2021
2	Quy hoạch đất ở thôn 7	ONT	Cán Khê	0,06	2021
3	Quy hoạch đất ở thôn 3 (1 khu)	ONT	Cán Khê	0,40	2021
4	Quy hoạch đất ở thôn 5	ONT	Cán Khê	0,65	2021
5	Quy hoạch đất ở thôn 6	ONT	Cán Khê	0,20	2021
6	Quy hoạch đất ở thôn Đông (2 khu)	ONT	Cán Khê	0,90	2021
7	Quy hoạch đất ở thôn Đông	ONT	Cán Khê	0,94	2021
8	Quy hoạch đất ở thôn Chanh (2 khu)	ONT	Cán Khê	0,62	2021
9	Quy hoạch đất ở Bản 5	ONT	Cán Khê	0,06	2021
10	Quy hoạch đất ở Bản 6	ONT	Cán Khê	0,06	2021
11	Dự án khu dân cư thôn Hải Hòa	ONT	Hải Long	1,20	2021
12	Dự án: Quy hoạch đất ở thôn Hải Tân	ONT	Hải Long	0,09	2021
13	QH khu tái định cư dự án du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp	ONT	Hải Long	17,50	2021
14	Dự án Quy hoạch đất ở khu Đồng Ron 2 thôn Đồng Nghiêm	ONT	Mậu Lâm	0,17	2021
15	Dự án: Quy hoạch đất ở kho lương thực cũ thôn Bái Gạo 2	ONT	Mậu Lâm	0,20	2021
16	Quy hoạch đất ở nông thôn thôn Thanh Sơn	ONT	Phú Nhuận	0,27	2021
17	Quy hoạch đất ở thôn Bái Đa 1	ONT	Phượng Nghi	0,28	2021
18	Quy hoạch đất ở thôn Cộng thành (4 khu)	ONT	Phượng Nghi	1,50	2021

STT	Tên dự án, công trình	Loại đất QH	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Năm thực hiện
19	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Tâm	ONT	Phượng Nghi	1,67	2021
20	Quy hoạch đất ở Bái Đa 2	ONT	Phượng Nghi	0,08	2021
21	Quy hoạch đất ở thôn Bãi Hưng	ONT	Phượng Nghi	1,08	2021
22	Quy hoạch đất ở thôn Khe Xanh	ONT	Phượng Nghi	0,30	2021
23	Quy hoạch đất ở tại thôn Kỳ Thượng	ONT	Thanh Kỳ	1,50	2021
24	QH đất ở tại nông thôn Đồng Tiến	ONT	Thanh Kỳ	0,50	2021
25	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Trung	ONT	Thanh Kỳ	1,60	2021
26	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Trung từ đất LNK, RSX	ONT	Thanh Kỳ	1,50	2021
27	Quy hoạch đất ở thôn Hợp Nhất	ONT	Thanh Tân	0,37	2021
28	Quy hoạch đất ở tại thôn 5	ONT	Xuân Du	0,81	2021
29	Quy hoạch đất ở tại Thôn 13	ONT	Xuân Du	0,85	2021
30	Quy hoạch đất ở đất ở tại thôn 11	ONT	Xuân Du	0,11	2021
31	Quy hoạch đất ở tại thôn 13	ONT	Xuân Du	0,08	2021
32	QH đất ở nông thôn tại thôn 13	ONT	Xuân Du	1,30	2021
33	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Hòn	ONT	Xuân Khang	0,22	2021
34	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Thành	ONT	Xuân Khang	0,20	2021
35	Dự án bố trí tái định cư cho các hộ khu vực ảnh hưởng sạt lở thôn Xuân Lộc	ONT	Xuân Khang	0,20	2021
36	Khu Dân cư Phúc Minh	ONT	Xuân Phúc	0,50	2021
37	Khu Dân cư Bái Thất (Khu UBND cũ)	ONT	Xuân Phúc	0,50	2021
38	Khu Dân cư Bái Thất (Khu trường mầm non)	ONT	Xuân Phúc	0,20	2021
39	Quy hoạch đất ở thôn Yên Khang	ONT	Xuân Thái	0,36	2021
40	Dự án: Tái định cư hộ ngập lụt (4 hộ)	ONT	Xuân Thái	0,16	2021
41	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Lườn	ONT	Xuân Thái	0,50	2021
42	Quy hoạch đất ở thôn Cây	ONT	Xuân	0,25	2021

STT	Tên dự án, công trình	Loại đất QH	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Năm thực hiện
	Nghĩa		Thái		
43	Quy hoạch đất ở thôn Làng Lúng	ONT	Xuân Thái	0,20	2021
44	Quy hoạch đất ở tại thôn Đông Cốc	ONT	Xuân Thái	0,36	2021
45	Quy hoạch đất ở tại thôn Làng Lúng	ONT	Xuân Thái	0,08	2021
46	Quy hoạch đất ở thôn Tân Thọ	ONT	Yên Thọ	0,30	2021
47	Quy hoạch đất ở thôn Tân Thọ	ONT	Yên Thọ	0,40	2021
48	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Thọ	ONT	Yên Thọ	0,14	2021
49	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Thọ	ONT	Yên Thọ	0,20	2021
50	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Thịnh	ONT	Yên Thọ	0,32	2021
<b>19</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>			<b>65,43</b>	
1	Dự án Quy hoạch đất ở Khu phố Xuân Điền	ODT	TT Bến Sung	1,02	2021
2	Dự án Quy hoạch đất ở khu dân cư mới (khu chợ cũ và đất thu hồi của công ty được) khu phố 4	ODT	TT Bến Sung	0,60	2021
3	Quy hoạch đất ở Khu tập thể ngân hàng cũ khu phố 4	ODT	TT Bến Sung	0,05	2021
4	Dự án Quy hoạch đất xen cư khu phố 1 và khu phố 2 (giáp Đài truyền hình), Vĩnh Long 2	ODT	TT Bến Sung	0,18	2021
5	Đất Quy hoạch khu dân cư khu phố 3 (Bệnh viện cũ)	ODT	TT Bến Sung	0,23	2021
6	Dự án Quy hoạch đất ở dân cư mới (Khu Thung Ôi) (ODT;2,21 VÀ DHT 5,07ha), khu phố 3	ODT	TT Bến Sung	7,28	2021
7	Dự án khu dân cư Đồi Dẻ	ODT	TT Bến Sung	0,67	2021
8	Dự án khu dân cư Kim Sơn (khu lò gạch)	ODT	TT Bến Sung	0,50	2021
9	Dự án Khu đô thị mới Hải Vân	ODT	TT Bến Sung	15,00	2021
10	Quy hoạch đất ở xen cư Khu phố 1	ODT	TT Bến Sung	0,10	2021
11	Khu tái định cư Đồng Mười	ODT	TT Bến Sung	9,80	2021
12	Khu tái định cư Vân Thành	ODT	TT Bến Sung	30,00	2021



STT	Tên dự án, công trình	Loại đất QH	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Năm thực hiện
<b>20</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</b>			<b>0,52</b>	
1	Quy hoạch mới trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện	DTS	TT Bến Sung	0,26	2021
2	Đội QLTT số 2	DTS	TT Bến Sung	0,26	2021
<b>21</b>	<b>Đất tín ngưỡng</b>			<b>0,36</b>	
1	Mở rộng đền Phủ Sung (mở rộng khuôn viên)	TIN	TT Bến Sung	0,36	2021
<b>22</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>			<b>192,41</b>	
1	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	NKH	Cán Khê	5,20	2021
2	Đất nông nghiệp khác - Dự án nông nghiệp công nghệ cao Trại gà thịt 4A (giai đoạn 2) tại thôn Cầu Hồ	NKH	Mậu Lâm	12,31	2021
3	Đất sản xuất nông nghiệp khác (khu trong đập Đá Bàn)	NKH	Phú Nhuận	30,00	2021
4	QH đất nông nghiệp khác tại thôn Bái Sim	NKH	Thanh Kỳ	10,00	2021
5	QH vùng thức ăn cho bò sữa tại thôn Kỳ Thượng (đất trồng cỏ)	NKH	Thanh Kỳ	1,50	2021
6	QH trang trại thôn Hợp tiến	NKH	Thanh Tân	30,00	2021
7	QH trang trại thôn Bò Lăn khu 1 (Dự án chăn nuôi lợn thị công nghiệp tập trung an toàn sinh học)	NKH	Thanh Tân	21,00	2021
8	Quy hoạch khu trang trại thôn Tân Hùng	NKH	Thanh Tân	30,00	2021
9	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn Phú Quý	NKH	Thanh Tân	9,00	2021
10	QH đất nông nghiệp khác thôn 1	NKH	Xuân Du	30,12	2021
11	QH đất nông nghiệp (do thu hồi đất khu vực sạt lở đá) thôn Xuân Lộc	NKH	Xuân Khang	0,10	2021
12	Mở rộng khu trang trại chăn nuôi Ao Trời tại thôn Đồng Mưa	NKH	Xuân Khang	1,00	2021
13	QH ao lắng của dự án nông nghiệp khác tại thôn Xuân Hùng (vị trí kho vật liệu nổ cũ)	NKH	Xuân Khang	0,09	2021
14	QH đất nông nghiệp khác - Dự án Khu nuôi trồng nhân giống nấm Trúc Phương	NKH	Yên Thọ	0,39	2021

<b>STT</b>	<b>Tên dự án, công trình</b>	<b>Loại đất QH</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Năm thực hiện</b>
15	QH đất nông nghiệp khác (trang trại ) thôn Chăm Khê	NKH	Yên Thọ	10,00	2021
16	QH đất nông nghiệp khác thôn Hùng Sơn	NKH	Yên Thọ	1,70	2021







**CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2021 - 2030)  
CỦA HUYỆN NHƯ THANH - TỈNH THANH HOÁ**

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển đất đai năm 2030																										
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>58.810,96</b>																											
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	50.305,02	47.343,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	584,18	2.376,99	103,59	3,55	-	81,59	276,22	71,29	-	347,01	652,17	350,66	10,56	10,01	0,55	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.534,05	87,38	2.932,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,38	514,38	0,84	0,58	-	38,08	68,95	29,20	-	4,02	111,21	82,85	4,00	4,95	-	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC	3.534,05	87,38	-	2.932,29	-	-	-	-	-	-	-	-	87,38	514,38	0,84	0,58	-	38,08	68,95	29,20	-	4,02	111,21	82,85	4,00	4,95	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.562,05	65,43	-	-	3.115,06	-	-	-	-	-	-	-	65,43	381,57	0,15	0,24	-	0,88	77,35	11,57	-	13,76	131,95	97,91	1,71	2,12	0,55	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.011,54	17,85	-	-	-	2.885,35	-	-	-	-	-	-	17,85	108,34	-	0,05	-	3,42	7,08	-	-	13,35	44,67	37,98	0,18	0,64	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.959,52	25,00	-	-	-	-	8.765,15	-	-	-	-	-	25,00	169,37	87,45	-	-	-	16,32	-	-	-	16,00	6,20	-	0,70	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,52	-	-	-	-	-	-	3.813,78	-	-	-	-	-	92,75	-	-	-	-	32,78	-	-	-	3,24	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.936,94	387,40	-	-	-	-	-	-	-	25.470,54	-	-	387,40	1.079,00	15,00	2,50	-	38,79	73,70	29,52	-	315,88	325,98	109,72	3,75	1,10	-	
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.741,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.741,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	302,72	1,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	270,01	1,12	31,59	0,15	0,18	-	0,42	0,04	1,00	-	-	19,12	16,00	0,92	0,50	-	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	8.119,75	335,84	-	-	-	10,00	-	-	1,01	-	-	-	324,83	7.475,18	0,17	0,36	-	4,70	109,01	45,70	-	11,98	122,60	64,46	0,93	2,18	0,46	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	160,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	160,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	-	0,33	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	0,05	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,60	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,03	-	-	-	-	-	-	88,55	-	-	0,50	0,50	-	-	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	708,02	308,81	-	-	-	-	-	-	1,01	-	-	-	307,80	170,90	-	-	-	-	65,00	45,00	228,31	6,34	54,56	4,56	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.771,57	4,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,13	20,90	0,17	-	-	0,58	0,49	0,10	-	1,32	1.746,53	2,18	0,43	1,98	0,39	
	Đất giao thông	DGT	1.123,43	0,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,95	3,34	-	-	-	0,58	0,07	0,10	-	1,32	0,49	1.119,14	0,43	-	-	
	Đất thủy lợi	DTL	264,99	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	1,88	-	-	-	-	-	-	-	-	1,88	1,83	262,93	-	-	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,06	0,05	-	-	-	0,42	-	-	-	0,42	-	-	-	31,96	-

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển đất đai năm 2030																									
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,15	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60	-	-	0,60	6,66
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,38	-	-	-	-	-	-	-	-	1,68	-	-	1,25	0,39
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,81	-	-	-	-	-	-	-	-	1,01	0,25	-	0,13	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	216,73	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	3,21	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	4,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,03	0,12	-	-	-	-	-	-	-	0,16	0,10	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.087,91	10,50	-	-	-	10,00	-	-	-	-	-	-	0,50	40,17	-	0,12	-	3,03	1,30	-	-	4,11	31,56	30,88	-	0,08	0,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	148,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,46	-	-	-	-	8,40	-	-	-	20,06	19,99	-	0,02	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,88	-	0,24	-	-	0,34	0,60	-	-	0,05	-	-	0,05	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	870,21	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,60	9,79	-	-	-	1,09	2,00	-	-	0,21	6,19	4,39	0,50	-	-

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển đất đai năm 2030																									
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.244,49	8,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,80	34,02	-	-	-	-	31,48	-	-	-	2,06	1,96	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	386,18	8,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,00	18,12	-	-	-	-	0,76	-	-	7,96	3,41	1,81	1,00	-	-
A	Cộng tăng		3.631,86	928,02	-	-	-	10,00	-	-	1,01	-	-	-	917,01	2.703,84	103,76	3,91	-	86,29	385,99	116,99	-	366,95	778,18	416,93	12,49	12,18	1,01
B	Diện tích cuối kỳ, năm 2030		<b>58.810,96</b>	<b>48.271,87</b>	2.932,29	2.932,29	3.115,06	2.895,35	8.765,15	3.813,78	25.471,55	5.741,70	270,01	-	1.008,68	10.179,02	264,15	4,24	-	86,29	389,58	205,54	228,31	366,95	2.524,71	1.536,07	275,42	44,14	7,67



Biểu 12/CH (tiếp theo)

**CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2021 - 2030)  
CỦA HUYỆN NHƯ THANH - TỈNH THANH HOÁ**

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển đất đai năm 2030																								Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2030	
				DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	CSD				
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>58.810,96</b>																										3.631,86	0,00	58.810,96
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	50.305,02	11,33	137,40	40,54	0,28	-	7,80	1,00	19,00	59,80	-	-	3,25	57,43	-	62,23	460,15	251,02	-	0,52	-	10,22	-	-	-	2.961,17	-2033,15	48.271,87	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.534,05	2,42	10,77	0,39	0,19	-	1,10	-	-	1,60	-	-	2,95	1,16	-	0,40	154,42	105,00	-	0,52	-	-	-	-	-	601,76	-601,76	2.932,29	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC	3.534,05	2,42	10,77	0,39	0,19	-	1,10	-	-	1,60	-	-	2,95	1,16	-	0,40	154,42	105,00	-	0,52	-	-	-	-	-	601,76	-601,76	2.932,29	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.562,05	4,10	9,46	13,23	0,07	-	-	0,50	-	2,30	-	-	-	1,77	-	1,00	116,45	24,83	-	-	-	1,62	-	-	447,00	-447,00	3.115,06		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.011,54	1,20	1,00	1,95	0,02	-	-	-	-	1,40	-	-	0,30	-	-	15,80	22,57	1,40	-	-	-	-	-	-	126,19	-116,19	2.895,35		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.959,52	-	0,60	-	-	-	-	-	-	8,50	-	-	-	19,00	-	-	30,38	-	-	-	-	0,22	-	-	194,37	-194,37	8.765,15		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,52	3,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48,35	-	-	-	-	8,38	-	-	92,75	-92,75	3.813,78		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.936,94	0,37	114,17	24,67	-	-	6,70	0,50	19,00	46,00	-	-	-	35,50	-	44,53	77,89	119,71	-	-	-	-	-	-	1.466,40	-1465,39	25.471,55		
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.741,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.741,70		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	302,72	-	1,40	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	10,10	0,08	-	-	-	-	-	-	32,71	-32,71	270,01		
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	917,01	1.008,68		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	8.119,75	1,41	0,56	52,38	0,12	-	0,05	-	-	-	-	-	0,05	0,68	-	-	9,25	3,43	0,86	-	-	-	-	-	644,57	2059,27	10.179,02		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	160,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-	0,23	103,53	264,15		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,69	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	3,56	4,24		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,29	86,29		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	385,99	389,58		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,53	-	-	-	-	-	-	-	1,03	115,96	205,54		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	708,02	-	-	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	479,71	-479,71	228,31		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	366,95	366,95		

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển đất đai năm 2030																							Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2030	
				DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC				CSD
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.771,57	0,76	0,42	1,00	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	7,18	3,02	0,63	-	-	-	-	-	-	25,03	753,14	2.524,71
	Đất giao thông	DGT	1.123,43	0,02	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	0,63	-	-	-	-	-	-	-	-	4,29	412,64	1.536,07
	Đất thủy lợi	DTL	264,99	0,01	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,06	10,43	275,42	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,02	0,10	0,30	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,66	0,51	-	-	-	-	-	-	4,06	8,12	44,14	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,45	0,10	-	-	-	-	-	-	1,15	-0,14	7,67	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,15	53,77	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,70	-	-	-	-	-	-	-	4,38	8,46	66,61	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,74	0,60	50,93	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	0,50	-	-	-	-	-	1,81	136,15	188,89	
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,24	-	-	1,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,92	94,16	
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,03	-	-	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,05	0,35	1,01	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,00	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,85	9,85	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,46	-	-	-	-	-	-	2,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	3,46	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,49	-	-	-	-	-	-	-	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,00	19,49	
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	216,73	-	-	1,00	-	-	-	-	-	210,52	-	-	-	-	-	-	-	2,21	-	-	-	-	-	-	6,21	54,09	270,82	
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất chợ	DCH	4,85	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	3,82	-	-	0,42	0,20	0,13	-	-	-	-	-	1,03	2,27	7,12	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,40	62,40	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,23	62,23	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.087,91	0,15	0,14	0,18	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,05	0,05	-	-	2.037,24	-	-	-	-	-	-	-	50,67	420,43	2.508,34	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	148,52	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120,07	-	-	-	-	-	-	28,46	225,99	374,51	

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển đất đai năm 2030																								Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2030	
				DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	CSD				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,24	0,41	9,28	-	-	-	-	-	-	2,88	-2,02	10,14	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,87	-	-	-	-	-	-	0,52	17,39	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,52	-	-	-	-	10,22	15,74	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	870,21	0,10	-	1,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	856,82	-	-	13,39	-13,39	856,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.244,49	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.201,67	-	42,82	-42,82	2.201,67
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>386,18</b>	<b>0,10</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,50</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4,29</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,70</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>360,06</b>	<b>26,12</b>	<b>-26,12</b>	<b>360,06</b>
<b>A</b>	<b>Cộng tăng</b>		<b>3.631,86</b>	<b>12,84</b>	<b>137,96</b>	<b>92,92</b>	<b>0,40</b>	<b>-</b>	<b>7,85</b>	<b>1,00</b>	<b>19,00</b>	<b>60,30</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3,30</b>	<b>62,40</b>	<b>-</b>	<b>62,23</b>	<b>471,10</b>	<b>254,45</b>	<b>0,86</b>	<b>0,52</b>	<b>-</b>	<b>10,22</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>				
<b>B</b>	<b>Diện tích cuối kỳ, năm 2030</b>		<b>58.810,95</b>	<b>66,61</b>	<b>188,89</b>	<b>94,16</b>	<b>1,01</b>	<b>-</b>	<b>9,85</b>	<b>3,46</b>	<b>19,49</b>	<b>270,82</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7,12</b>	<b>62,40</b>	<b>-</b>	<b>62,23</b>	<b>2.508,34</b>	<b>374,51</b>	<b>10,14</b>	<b>17,39</b>	<b>-</b>	<b>15,74</b>	<b>856,82</b>	<b>2.201,67</b>	<b>360,06</b>				

Biểu 13/CH

**CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN NHƯ THANH - TỈNH THANH HOÁ**

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển đất đai năm 2021																									
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>58.810,96</b>																										
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	50.305,02	<b>49.676,48</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	187,48	441,07	98,45	0,18	-	21,29	68,43	9,49	-	75,28	63,90	22,01	4,06	2,99	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.534,05	7,43	<b>3.441,58</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	7,43	85,04	-	0,12	-	21,29	0,95	2,20	-	2,32	18,35	14,70	-	0,99	-	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.534,05	7,43	-	<b>3.441,58</b>	-	-	-	-	-	-	-	7,43	85,04	-	0,12	-	21,29	0,95	2,20	-	2,32	18,35	14,70	-	0,99	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.562,05	21,05	-	-	<b>3.475,75</b>	-	-	-	-	-	-	21,05	65,25	-	-	-	-	38,75	2,67	-	0,70	5,95	0,85	0,21	0,96	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.011,54	2,50	-	-	-	<b>3.002,35</b>	-	-	-	-	-	2,50	6,69	-	-	-	-	2,88	-	-	-	2,21	0,88	0,18	0,64	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.959,52	-	-	-	-	-	<b>8.862,47</b>	-	-	-	-	-	97,05	87,45	-	-	-	9,00	-	-	-	0,60	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,52	-	-	-	-	-	-	<b>3.906,52</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.936,94	156,32	-	-	-	-	-	-	<b>26.597,04</b>	-	-	156,32	183,58	11,00	-	-	-	16,81	4,62	-	72,26	35,33	5,44	2,75	0,40	-	
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.741,70	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>5.741,70</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	302,72	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>299,08</b>	0,18	3,46	-	0,06	-	-	0,04	-	-	-	1,46	0,14	0,92	-	-	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>91,67</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	8.119,75	<b>4,93</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>4,93</b>	<b>8.097,21</b>	-	-	-	-	<b>0,08</b>	-	-	-	<b>10,25</b>	<b>7,49</b>	<b>0,43</b>	<b>0,72</b>	<b>0,19</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	160,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>160,62</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	<b>0,38</b>	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>3,60</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>89,58</b>	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	708,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,56	-	-	-	-	-	-	<b>703,46</b>	-	4,56	4,56	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.771,57	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,83	8,92	-	-	-	-	0,08	-	-	-	<b>1.761,82</b>	0,58	0,43	0,68	0,19	
	Đất giao thông	DGT	1.123,43	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65	1,17	-	-	-	-	-	-	-	-	0,47	<b>1.121,61</b>	0,43	-	-	



STT	Loại đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chuyển đổi đất đai năm 2021																									
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	870,21	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,60	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	0,75	0,65	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.244,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,03	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,57	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,03	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	386,18	<b>192,41</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	192,41	463,25	98,45	0,18	-	21,29	68,51	9,49	-	75,28	74,18	29,53	4,49	3,71	0,19
<b>A</b>	<b>Cộng tăng</b>		3.631,86	<b>49.868,89</b>	3.441,58	3.441,58	3.475,75	3.002,35	8.862,47	3.906,52	26.597,04	5.741,70	299,08	-	284,08	8.560,46	259,07	0,56	-	21,29	72,11	99,07	703,46	75,28	1.836,01	1.151,14	268,72	37,90	7,38
<b>B</b>	<b>Diện tích cuối kỳ, năm 2021</b>		<b>58.810,96</b>	<b>49.676,48</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>187,48</b>	<b>441,07</b>	<b>98,45</b>	<b>0,18</b>	-	<b>21,29</b>	<b>68,43</b>	<b>9,49</b>	-	<b>75,28</b>	<b>63,90</b>	<b>22,01</b>	<b>4,06</b>	<b>2,99</b>	-

**Biểu 13/CH (tiếp theo)**

**CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN NHƯ THANH - TỈNH THANH HOÁ**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển đất đai năm 2021																							Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2021	
				DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC				CSD
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>58.810,96</b>																								<b>655,66</b>	<b>0,00</b>	<b>58.810,96</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	50.305,02	<b>1,38</b>	<b>6,15</b>	<b>1,90</b>	<b>0,01</b>	-	<b>1,70</b>	-	-	<b>23,70</b>	-	-	-	<b>1,93</b>	-	-	<b>38,77</b>	<b>62,47</b>	-	<b>0,52</b>	-	<b>0,36</b>	-	-	-	<b>628,55</b>	<b>-436,14</b>	<b>49.868,89</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.534,05	0,40	1,92	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,16	-	-	12,16	25,97	-	0,52	-	-	-	-	-	92,47	-92,47	3.441,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.534,05	0,40	1,92	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,16	-	-	12,16	25,97	-	0,52	-	-	-	-	-	92,47	-92,47	3.441,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.562,05	0,62	1,93	0,37	0,01	-	-	-	-	1,00	-	-	-	0,77	-	-	9,55	6,50	-	-	-	0,36	-	-	-	86,30	-86,30	3.475,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.011,54	0,16	0,33	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	9,19	-9,19	3.002,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.959,52	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,05	-97,05	8.862,47
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	3.906,52	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.936,94	0,20	0,97	1,17	-	-	1,70	-	-	22,70	-	-	-	-	-	-	13,56	30,00	-	-	-	-	-	-	-	339,90	-339,90	26.597,04
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.741,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	5.741,70	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	302,72	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,90	-	-	-	-	-	-	-	-	3,64	-3,64	299,08
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	192,41	284,08	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	8.119,75	<b>1,14</b>	<b>0,08</b>	<b>0,18</b>	<b>0,02</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>0,68</b>	-	-	<b>3,64</b>	<b>2,96</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>22,54</b>	<b>440,71</b>	<b>8.560,46</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	160,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,45	259,07	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,69	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-0,12	0,56	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,29	21,29	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68,51	72,11	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,49	99,07	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	708,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,56	-4,56	703,46	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,28	75,28	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	1.771,57	0,70	0,04	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	3,14	2,91	-	-	-	-	-	-	-	9,75	64,44	1.836,01





STT	Loại đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển đất đai năm 2021																							Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2021		
				DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC				CSD	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,87	-	-	-	-	-	-	-	0,52	17,39
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,52	-	-	-	-	0,36	5,88	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	870,21	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	865,86	-	-	4,35	-4,35	865,86	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.244,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.243,98	-	0,51	-0,51	2.243,98	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	386,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,29	-	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	381,61	4,57	-4,57	381,61	
A	Cộng tăng		3.631,86	2,52	6,23	2,08	0,03	-	1,70	-	-	23,70	-	-	-	6,90	-	-	42,66	65,43	-	0,52	-	0,36	-	-	-				
B	Diện tích cuối kỳ, năm 2021		58.810,96	58,96	58,37	3,32	0,69	-	3,70	2,46	0,49	238,22	-	-	4,65	6,90	-	-	2.128,05	213,95	11,61	17,39	-	5,88	865,86	2.243,98	381,61				

**PHỤ BIỂU 10:**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030**  
**HUYỆN NHƯ THẠNH**

STT	Tên dự án, công trình	Mã đất	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu theo theo mục đích sử dụng</b>	<b>1</b>			<b>3.604,38</b>
<b>1</b>	<b>Đất quốc phòng</b>				<b>103,76</b>
1	Trụ sở BCHQS tại xã Cán Khê	CQP	Cán Khê	2030	0,12
<b>2</b>	<b>Khu tập trung QNDB-PTKT</b>	<b>CQP</b>	<b>Hải Long</b>	<b>2030</b>	<b>50,00</b>
3	QH quốc phòng (Căn cứ chiến đấu 50 ha)	CQP	Mậu Lâm	2030	50,00
4	Trụ sở quân sự xã	CQP	Mậu Lâm	2030	0,15
5	Quy hoạch trụ sở xã đội	CQP	Phú Nhuận	2030	0,15
6	Trụ sở chỉ huy quân sự	CQP	Phượng Nghi	2030	0,15
7	Quy hoạch đất quốc phòng	CQP	Thanh Kỳ	2030	0,15
8	Trụ sở chỉ huy quân sự	CQP	Thanh Tân	2030	0,05
9	Thao trường HL, diễn tập Bộ CHQS tỉnh	CQP	Xuân Du	2023	87,45
<b>10</b>	<b>Sở chỉ huy cơ bản Bộ CHQS tỉnh</b>	<b>CQP</b>	<b>Xuân Du</b>	<b>2026</b>	<b>40,20</b>
<b>11</b>	<b>CCCD1 Bộ CHQS tỉnh</b>	<b>CQP</b>	<b>Xuân Du</b>	<b>2025</b>	<b>100,00</b>
12	Đất ban chỉ huy QS	CQP	Xuân Du	2030	0,15
13	Trụ sở chỉ huy quân sự tại thôn Xuân Tiến	CQP	Xuân Khang	2030	0,12
14	Khu diễn tập quân sự xã tại thôn Trạch Khang	CQP	Xuân Khang	2030	2,00
15	Thao trường bắn kết hợp huấn luyện CTSSCD tại thôn Đồng Quốc	CQP	Xuân Phúc	2021	9,80
16	Quy hoạch trụ sở Quốc phòng	CQP	Xuân Phúc	2030	0,12
<b>17</b>	<b>Căn cứ HC-KT/qk</b>	<b>CQP</b>	<b>Xuân Thái</b>	<b>2021</b>	<b>800,00</b>
18	QH đất Quốc phòng (căn cứ hậu phương 50 ha)	CQP	Xuân Thái	2030	50,00
19	Bãi hủy đạn K826	CQP	Xuân Phúc	2030	3,00
20	Quy hoạch ban chỉ huy quân sự tại xã Yên Lạc	CQP	Yên Lạc	2030	0,15
<b>2</b>	<b>Đất an ninh</b>				<b>3,91</b>
1	Xây dựng trụ sở công an	CAN	Cán Khê	2030	0,12
2	Quy hoạch trụ sở công an	CAN	Hải Long	2030	0,12
3	Trụ sở công an xã tại Bái Gạo 2	CAN	Mậu Lâm	2030	0,12
4	Xây dựng trụ sở công an giáp cây xăng Phú Nhuận (phía đi lên thôn Phú Nhuận)	CAN	Phú Nhuận	2030	0,14

5	Đất trụ sở công an tại thôn Bái Đa 1	CAN	Phượng Nghi	2030	0,12
6	Quy hoạch trụ sở công an huyện	CAN	TT Bến Sung	2030	2,50
7	Trụ sở công an xã	CAN	Thanh Kỳ	2030	0,12
8	Nhà làm việc công an xã tại Thôn 4	CAN	Xuân Du	2030	0,12
9	Trụ sở công an tại thôn Xuân Tiến	CAN	Xuân Khang	2030	0,13
10	Đất trụ sở công an	CAN	Xuân Phúc	2030	0,12
11	Đất xây dựng trụ sở công an	CAN	Xuân Thái	2030	0,12
12	Quy hoạch trụ sở công an xã tại thôn Đồng Trung	CAN	Yên Lạc	2021	0,12
13	Trụ sở công an xã	CAN	Yên Thọ	2021	0,06
<b>3</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>				<b>86,29</b>
1	Cụm công nghiệp Hải Long - Xuân Khang (tổng diện tích 50 ha, trong đó xã Hải Long 34,6 ha, xã Xuân Khang 15,4 ha)	SKN	Hải Long	2030	34,60
		SKN	Xuân Khang	2030	15,40
2	Khu cụm công nghiệp tại thôn 10	SKN	Xuân Du	2030	15,00
3	XD Cụm công nghiệp Vạn Thắng - Yên Thọ (tổng diện tích 49,87 ha, trong đó tại xã Yên Thọ, huyện Như Thanh là 21,29ha, xã Vạn Thắng, huyện Nông Cống là 28,58 ha)	SKN	Yên Thọ	2021	21,29
<b>4</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>				<b>385,99</b>
1	Khu trung tâm thương mại	TMD	Cán Khê	2030	8,09
2	Đất thương mại dịch vụ thôn 3	TMD	Cán Khê	2030	0,70
3	Mở rộng cây xăng thôn 3	TMD	Cán Khê	2030	0,91
4	Mở rộng cây xăng thôn Đông	TMD	Cán Khê	2030	1,00
5	Đất thương mại dịch vụ (Dự án Quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi, giải trí cao cấp Bến En)	TMD	Hải Long	2021	16,72
		TMD	TT Bến Sung	2021	50,00
		TMD	TT Bến Sung	2030	22,88
		TMD	Xuân Thái	2030	32,78
	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ trong khu du lịch cộng đồng Đốc Bò Lăn (100 ha)	TMD	Thanh Tân	2030	3,00
6	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở HTX tại thôn Hải Thanh	TMD	Hải Long	2030	0,25
7	Đất TMDV kết hợp khu ở (tổng diện tích 24,5 ha, trong đó TM 14,5 ha, đất ở 10 ha)	TMD	Hải Long	2030	14,50
8	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở HTX tại thôn Hải Hòa	TMD	Hải Long	2030	0,30

9	Hợp tác xã tại Bái Gạo 2	TMD	Mậu Lâm	2030	0,12
10	Đất thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí thôn Bái Gạo 2 + Đồng Nghiêm	TMD	Mậu Lâm	2030	1,00
11	QH đất du lịch sinh thái tâm linh thôn Tâm Tiến + Đồng Tiến	TMD	Mậu Lâm	2030	20,00
12	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Phú Nhuận	TMD	Phú Nhuận	2021	0,76
13	Đất thương mại, dịch vụ: Từ giáp ngã tư Đa Hàng đến hết ao sen giáp đường bê tông thôn Thanh Sơn	TMD	Phú Nhuận	2030	1,00
14	Quy hoạch Đất thương mại, dịch vụ	TMD	Phú Nhuận	2030	20,00
15	QH trung tâm thương mại Thôn Bái Đa 1	TMD	Phượng Nghi	2030	2,00
16	Quy hoạch đất ngân hàng cũ thành đất dịch vụ, thương mại	TMD	TT Bến Sung	2030	0,25
17	Quy hoạch mới khu dịch vụ thương mại Vân Thành (Vị trí 2)	TMD	TT Bến Sung	2030	2,00
18	Khu thương mại dịch vụ Khu phố Hải Ninh (khu đảo)	TMD	TT Bến Sung	2030	10,70
19	Quy hoạch trung tâm thương mại (dự án Quy hoạch khu dịch vụ hỗn hợp và đất ở đô thị 16,6 ha)	TMD	TT Bến Sung	2030	2,83
20	Quy hoạch khu công sở thị trấn cũ thành đất khu dịch vụ, thương mại	TMD	TT Bến Sung	2030	0,22
21	Khu thương mại dịch vụ Khu phố Xuân Phong (dọc 2 bên đường từ vòng xuyên nối đường vành đai phía Tây)	TMD	TT Bến Sung	2030	8,40
22	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	TT Bến Sung	2030	2,70
23	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	TT Bến Sung	2021	0,50
24	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	TT Bến Sung	2030	0,17
25	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ khu phố Xuân Điền	TMD	TT Bến Sung	2030	17,00
26	Đất thương mại, dịch vụ Thôn Bãi Sim	TMD	Thanh Kỳ	2030	45,00
28	QH hợp tác xã Thôn Hợp Nhất	TMD	Thanh Tân	2030	0,10
29	Đất dịch vụ, thương mại tại thôn Đồng Lắm	TMD	Thanh Tân	2030	1,00
30	Đất thương mại dịch vụ xã Xuân Du	TMD	Xuân Du	2030	1,56
31	Đất thương mại dịch vụ trong dự án Mở rộng đền Phủ Na	TMD	Xuân Du	2030	7,32
32	Xây dựng Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp tại thôn 5	TMD	Xuân Du	2021	0,10
33	Khu du lịch sinh thái kết hợp Khu vui chơi giải trí tại thôn 2	TMD	Xuân Du	2030	4,00
34	Quy hoạch trụ sở HTX tại thôn Xuân Sinh	TMD	Xuân Khang	2030	0,20
35	Viện Dưỡng Lão tại thôn Xuân Lộc	TMD	Xuân Khang	2030	0,20

36	QH cây xăng tại thôn Đồng Xã	TMD	Xuân Phúc	2030	0,40
37	QH đất thương mại dịch vụ trong khu du lịch sinh thái hồ Khe Dài tại Bãi Thất	TMD	Xuân Phúc	2030	9,00
38	QH khu du lịch sinh thái tại Rộc Răm	TMD	Xuân Phúc	2030	15,00
39	Quy hoạch đất Thương mại dịch vụ tại Nước Trong	TMD	Xuân Phúc	2030	16,66
40	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	Xuân Thái	2030	0,20
41	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	Xuân Thái	2030	1,00
42	Quy hoạch đất HTX nông nghiệp	TMD	Xuân Thái	2030	0,20
43	Xây mới HTX dịch vụ nông nghiệp tại thôn Đồng Trung	TMD	Yên Lạc	2021	0,35
44	Xây mới HTX Tuấn Ngọc tại thôn Ba Cồn	TMD	Yên Lạc	2030	1,00
45	Đất thương mại dịch vụ thôn Đồng Trung	TMD	Yên Lạc	2030	2,50
46	XD trung tâm thương mại Yên Xuân	TMD	Yên Thọ	2030	20,00
47	Trụ sở Hợp tác xã (chuyển vị trí về nhà văn hóa Hợp Thịnh cũ)	TMD	Yên Thọ	2021	0,08
<b>5</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>				<b>116,99</b>
1	Xây dựng các cơ sở sản xuất KD phi NN tại Thôn 3,8,10	SKC	Cán Khê	2030	6,00
2	Đất sản xuất kinh doanh thôn 3	SKC	Cán Khê	2021	1,00
3	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	SKC	Cán Khê	2021	3,50
4	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	SKC	Cán Khê	2030	1,30
5	Nhà máy gỗ Cán Khê	SKC	Cán Khê	2030	4,50
6	Nhà máy gỗ Cán Khê	SKC	Cán Khê	2030	10,30
7	Dự án Xưởng sản xuất, gia công cửa và nhà thép hình, nhà lưới	SKC	Hải Long	2021	0,12
8	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu vực Nà Gắm (DT nhà điều hành cũ CT quặng Cromic - Cty CPKTKSXX Thanh Hóa	SKC	Mậu Lâm	2021	2,66
9	QH đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên DT các mỏ khai thác khoáng sản đã dừng hoạt động tại thôn Tâm Tiến, Đồng Tiến	SKC	Mậu Lâm	2030	45,00
10	Khu sản xuất phi nông nghiệp : Nhà máy chế biến lâm sản cơ sở 2 của Công ty TNHH Ngôi sao đô thị	SKC	Phú Nhuận	2021	2,20
11	Đất sản xuất kinh doanh: Từ giáp ngã tư Đa Hàng (phía đối diện trường THCS) đến giáp cầu Phú Quang; Khu sau đất ở thôn Thanh Sơn lên Phú Nhuận; khu đối diện chợ Phú Phụng 1 (4 khu)	SKC	Phú Nhuận	2030	16,50
12	Mở rộng nhà máy keo thôn Cộng Thành	SKC	Phụng	2030	1,50

			Nghi		
13	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	SKC	TT Bến Sung	2030	2,00
14	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh dọc theo đường tránh QL45 đoạn từ bãi rác đến giáp đất xã Hải Long	SKC	TT Bến Sung	2030	2,50
15	QH khu tiểu thủ công nghiệp thôn Thanh Quang	SKC	Thanh Tân	2030	5,00
16	Đất sản xuất kinh doanh thôn 11	SKC	Xuân Du	2030	2,00
17	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh thôn Xuân Hưng	SKC	Xuân Khang	2030	0,90
18	Đất sản xuất kinh doanh tại thôn Xuân Hưng	SKC	Xuân Khang	2030	2,70
19	Đất sản xuất kinh doanh tại thôn Xuân Hưng	SKC	Xuân Khang	2030	6,50
20	Kho chứa vật liệu nổ HTX Quang Huy	SKC	Xuân Khang	2021	0,01
21	Khu xưởng sơ chế dược liệu	SKC	Xuân Khang	2030	0,80
<b>6</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sừ</b>				<b>366,95</b>
1	Đất sử dụng cho khai thác khoáng sản làm VLXD tại Thôn 10,11, 3	SKX	Cán Khê	2021	30,20
2	Dự án: Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường khu Đồng Bóp	SKX	Mậu Lâm	2021	0,06
3	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Phượng Nghi	2030	6,14
4	Khai thác mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Phượng Nghi	2030	13,80
5	Quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp tại thị trấn bến sung huyện Như Thanh	SKX	TT Bến Sung	2021	7,00
6	Mỏ san lấp Thanh Kỳ (15 ha)	SKX	Thanh Kỳ	2030	15,00
7	Khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường	SKX	Thanh Kỳ	2030	4,00
8	Đất khai trường	SKX	Thanh Kỳ	2030	2,00
9	Khu vực thăm dò khoáng sản đá vôi làm VLXD thông thường (8 ha)	SKX	Thanh Kỳ	2030	8,00
10	Khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường	SKX	Thanh Kỳ	2030	11,00
11	Khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường	SKX	Thanh Kỳ	2030	5,00
12	Mỏ san lấp Thanh Kỳ	SKX	Thanh Kỳ	2030	5,40
13	Khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Thanh Kỳ	2030	6,11
14	Khai trường	SKX	Thanh Kỳ	2030	3,10
15	Khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Thanh Kỳ	2030	4,50
16	Mỏ đá vôi	SKX	Thanh Kỳ	2021	18,00
17	Mỏ đá vôi	SKX	Thanh Kỳ	2021	17,00

18	Mỏ san lấp xã Thanh Kỳ	SKX	Thanh Kỳ	2030	8,00
19	Mở rộng khu vực khai thác mỏ đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Thanh Kỳ	2030	3,20
20	Khu vực mỏ đất làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Thanh Kỳ	2030	33,60
21	Khu vực mỏ đất làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Thanh Kỳ	2030	3,30
22	Quy hoạch mỏ đất Thôn Đồng Lám	SKX	Thanh Tân	2030	6,00
23	QH mỏ đất Thôn Hợp Nhất	SKX	Thanh Tân	2030	6,00
24	Mở rộng khu vực mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Xuân Khang	2021	0,70
25	Quy hoạch khu khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Trạch Khang	SKX	Xuân Khang	2030	4,89
26	Quy hoạch khu khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Trạch Khang	SKX	Xuân Khang	2030	4,85
27	Mở rộng Khai trường mỏ đá vôi + Kho chứa vật liệu nổ công nghiệp thôn Đồng Xã	SKX	Xuân Phúc	2021	2,32
28	QH mở rộng mỏ đá HTX Xuân Tiến tại Thôn Đồng Xã	SKX	Xuân Phúc	2030	2,00
30	Mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Xuân Phúc	2030	25,40
31	Mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Yên Lạc	2030	28,70
32	Mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Yên Lạc	2030	29,58
33	Mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Yên Lạc	2030	28,10
34	Mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Yên Lạc	2030	29,90
<b>7</b>	<b>Đất giao thông</b>				<b>416,93</b>
1	Đất sử dụng cho mở rộng các tuyến đường giao thông (toàn xã)	DGT	Cán Khê	2030	10,00
2	Đường từ Bến En đi An Tiêm 57,05 ha (Thị trấn , Mậu Lâm , Phú Nhuận, Hải Long)	DGT	Hải Long	2030	6,65
		DGT	Mậu Lâm	2021	13,18
		DGT	Phú Nhuận	2021	6,50
		DGT	TT Bến Sung	2030	20,59
3	Đất giao thông (Dự án quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En)	DGT	Hải Long	2030	22,83
		DGT	TT Bến Sung	2030	58,14
4	Đường nối hai cảng từ TT.Bến Sung với tỉnh lộ 505 đi Yên Thọ (rộng 22,5 m)	DGT	TT Bến Sung	2030	4,16
5	Tuyến đường 2 cảng	DGT	Mậu Lâm	2030	29,40

		DGT	Xuân Du	2030	5,90
		DGT	Phượng Nghi	2030	25,00
		DGT	Xuân Phúc	2030	30,50
		DGT	Thanh Tân	2030	19,20
		DGT	Thanh Kỳ	2030	24,00
6	Mở đường nối quốc lộ 45 đến cầu Đồng long ( rộng 15 m)	DGT	Hải Long	2030	2,25
7	Mở đường thôn Vĩnh Lợi (rộng 15 m)	DGT	Hải Long	2030	1,50
8	QH mới Đường nối quốc lộ 45 với đường vành đai phía Tây	DGT	Hải Long	2030	4,20
9	Tuyến đường giao thông nối từ đường tỉnh 520 vào khu vực Trang trại nông nghiệp công nghệ cao - Trang trại gà 4A qua Đồng Nghiêm + Cầu Hồ	DGT	Mậu Lâm	2021	5,06
10	Đất giao thông nông thôn	DGT	Mậu Lâm	2030	5,00
11	Tuyến đường vào đền Bạch Y mở rộng ra 12 m vào 2 bên đất lúa (phía trước nhà Ông Thành thôn Phú Sơn đến giáp đường liên xã)	DGT	Phú Nhuận	2030	1,00
12	Đường nối 520 (ngã ba đi đồng mười) đến khu thể thao	DGT	TT Bền Sung	2030	0,12
13	Đường tránh quốc lộ 45( từ Ql 45 Xuân Điền đến giáp đất Hải Long)	DGT	TT Bền Sung	2030	2,00
14	Đường từ vòng xuyên đến đường vành đai phía Tây	DGT	TT Bền Sung	2030	0,60
15	Đường nối từ kho bạc đi đồng Long - Hải Long	DGT	TT Bền Sung	2030	0,50
16	Mở mới đường giao thông khu xuân điền	DGT	TT Bền Sung	2030	0,80
17	Tuyến đường từ quốc lộ 45 (Cầu khe rồng) đến đường mới (vòng xuyên đến vành đai phía Tây)	DGT	TT Bền Sung	2030	1,20
18	Tuyến đường từ khu đô thị mới Hải Vân đến đường nối hai cảng	DGT	TT Bền Sung	2030	1,20
19	Tuyến đường nối từ đường tránh phía tây đến đường nối hai cảng	DGT	TT Bền Sung	2030	2,60
20	Tuyến đường từ Ql 45 vào khu dân cư thung ổi	DGT	TT Bền Sung	2030	0,02
21	Mở rộng tuyến đường từ Ql45 (giáp nhà bà kế) và dân cư Thung Ổi	DGT	TT Bền Sung	2030	0,03
22	Dự án Bến xe khách Như Thanh	DGT	TT Bền Sung	2030	1,91
23	Dự án Bến xe giai đoạn 1	DGT	TT Bền Sung	2030	1,00
24	Đường từ Vạn Thiện đi Bến En	DGT	TT Bền Sung	2030	5,77
		DGT	Xuân Phúc	2030	16,57



		DGT	Yên Thọ	2030	18,85
25	QH, MR đường giao thông nông thôn toàn xã	DGT	Thanh Kỳ	2030	6,50
26	Mở rộng đường Nghi Sơn - Bãi Trành	DGT	Thanh Kỳ	2030	6,40
		DGT	Thanh Tân	2030	15,05
		DGT	Xuân Thái	2030	3,33
27	Mở rộng các tuyến đường giao thông trên toàn xã	DGT	Thanh Tân	2030	5,00
28	Đường giao thông liên xã Thôn 13	DGT	Xuân Du	2030	0,35
29	Mở rộng đường giao thông liên thôn tại thôn 11 (tổng là 0,41 ha trong đó hiện trạng cũ là 0,16 ha, tăng thêm 0,25ha)	DGT	Xuân Du	2030	0,25
30	Mở rộng đường giao thông liên thôn 9 đi thôn 10 (nối đường Hai Cảng)	DGT	Xuân Du	2030	0,90
31	Mở rộng đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 13	DGT	Xuân Du	2030	2,80
32	Đất giao thông trong dự án Mở rộng đền Phủ Na	DGT	Xuân Du	2030	3,70
33	Xây dựng công trình đường nối Thanh Hóa với cảng Hàng Không Thọ Xuân đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514 khu vực qua xã Xuân Du huyện Như Thanh (9,34 ha, hiện trạng đất giao thông 4,55 ha)	DGT	Xuân Du	2021	4,79
34	Đường giao thông nông thôn	DGT	Xuân Khang	2030	1,50
<b>8</b>	<b>Đất thủy lợi</b>				<b>12,49</b>
1	Đất xây dựng các công trình thủy lợi (toàn xã)	DTL	Cán Khê	2030	2,00
2	Đất thủy lợi nội đồng	DTL	Mậu Lâm	2030	5,00
3	Mở rộng, nâng cấp hồ Mậu Lâm	DTL	Mậu Lâm	2021	0,81
4	Mở rộng nâng cấp hồ eo Lim	DTL	Phượng Nghi	2021	2,75
5	Nâng cấp đập Đồng Công	DTL	Phượng Nghi	2021	0,70
6	Mở rộng các tuyến thủy lợi trên địa bàn toàn xã	DTL	Thanh Tân	2030	1,00
7	Hồ Khe Tre	DTL	Yên Lạc	2021	0,23
<b>9</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>				<b>12,18</b>
1	Mở rộng nhà văn hóa và thể thao thôn Chanh	DVH	Cán Khê	2021	0,30
2	MR nhà văn hóa thôn 7	DVH	Cán Khê	2030	0,20
3	Mở rộng khuôn viên Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Mố 2	DVH	Cán Khê	2021	0,19
4	Nhà văn hóa thôn Hải Hòa	DVH	Hải Long	2030	0,10
5	Mở rộng nhà văn hóa Hải Tân	DVH	Hải Long	2030	0,15

6	Mở rộng nhà văn hóa Đồng Hải	DVH	Hải Long	2030	0,15
7	Tượng đài bia tưởng niệm Hải Long	DVH	Hải Long	2030	0,05
8	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Đồng Lớn	DVH	Hải Long	2030	0,25
9	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Vĩnh Lợi	DVH	Hải Long	2030	0,20
10	Xây mới nhà văn hóa thôn Đồng Xuân	DVH	Mậu Lâm	2030	0,20
11	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bái Gạo 1	DVH	Mậu Lâm	2030	0,30
12	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bái Gạo 2	DVH	Mậu Lâm	2030	0,10
13	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Bóp (về phía sau)	DVH	Mậu Lâm	2030	0,30
14	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Tiến	DVH	Mậu Lâm	2030	0,30
15	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa khu thể thao thôn Phú Phụng 3 (gồm đất trường tiểu học khu lè Phú Phụng và một phần mở mới)	DVH	Phú Nhuận	2030	0,22
16	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa khu thể thao thôn Thung Khê	DVH	Phú Nhuận	2030	0,10
17	Mở rộng đất nhà văn hóa thôn Đồng Sinh	DVH	Phú Nhuận	2030	0,20
18	Mở rộng nhà văn hóa thôn Thanh Sơn	DVH	Phú Nhuận	2030	0,50
19	Mở rộng nhà văn hóa thôn Phú Phụng 1	DVH	Phú Nhuận	2030	0,20
20	Mở rộng nhà văn hóa Khe Xanh	DVH	Phụng Nghi	2021	0,20
21	Mở rộng nhà văn hóa Cộng Thành	DVH	Phụng Nghi	2021	0,60
22	QH Tượng đài liệt sĩ Thôn Bái Đa 1	DVH	Phụng Nghi	2030	0,50
23	Quy hoạch nhà văn hóa Bãi Hưng	DVH	Phụng Nghi	2030	0,50
24	Quy hoạch mới nhà văn hoá Khu phố Đồi Dè (vào điểm trường MN Hải Vân cũ)	DVH	TT Bến Sung	2030	0,20
25	Quy hoạch mới nhà văn hoá Khu phố Xuân Phong	DVH	TT Bến Sung	2030	0,20
27	Mở rộng nhà văn hoá Vĩnh Long 2	DVH	TT Bến Sung	2030	0,11
28	Mở rộng nhà văn hoá Hải Ninh	DVH	TT Bến Sung	2030	0,02
29	Mở rộng nhà văn hoá Khu phố 3	DVH	TT Bến Sung	2030	0,05
30	Quy hoạch mới nhà văn hoá Cầu Máng	DVH	TT Bến Sung	2030	0,20
31	Nhà văn hóa Kim Đồng	DVH	Thanh Kỳ	2021	0,19
32	Mở rộng nhà văn hóa Thanh Trung và sân thể thao	DVH	Thanh Kỳ	2021	0,09
33	Mở rộng nhà văn hóa Thanh Xuân	DVH	Thanh Kỳ	2021	0,09

34	Mở rộng nhà văn hóa Thanh Sơn	DVH	Thanh Kỳ	2021	0,09
35	Mở rộng nhà văn hóa Đồng Ván	DVH	Thanh Kỳ	2021	0,09
36	Mở rộng nhà văn hóa Bái Sim và sân thể thao	DVH	Thanh Kỳ	2021	0,15
37	Mở rộng nhà văn hóa Đồng Tiến	DVH	Thanh Kỳ	2021	0,07
38	Mở rộng nhà văn hóa Kỳ Thượng	DVH	Thanh Kỳ	2021	0,12
39	Nhà văn hóa Đồng Tâm và sân thể thao	DVH	Thanh Kỳ	2021	0,20
40	QH nhà văn hóa thôn Hợp Tiến	DVH	Thanh Tân	2030	0,25
41	QH đất hội trường thôn Thôn Bò Lăn	DVH	Thanh Tân	2030	0,20
42	QH nhà văn hóa thôn Phú Quý	DVH	Thanh Tân	2021	0,10
43	QH đất văn hóa Thôn Khe Cát	DVH	Thanh Tân	2030	0,30
44	QH mở rộng nhà văn hóa thôn Thanh Quang	DVH	Thanh Tân	2030	0,16
45	Xây dựng nhà văn hóa tại thôn 4	DVH	Xuân Du	2021	0,20
46	Mở rộng đất văn hóa thôn 6	DVH	Xuân Du	2021	0,04
47	Mở rộng đất văn hóa thôn 1	DVH	Xuân Du	2030	0,04
48	Quy hoạch NVH Thôn Đồng Xã	DVH	Xuân Phúc	2030	0,30
49	MR nhà VH Thôn Rọc Răm	DVH	Xuân Phúc	2030	0,20
50	MR nhà VH tại Thôn Nam Sơn	DVH	Xuân Phúc	2030	0,10
51	Quy hoạch NVH thôn Bái Thất	DVH	Xuân Phúc	2030	0,23
52	Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Khang	DVH	Xuân Thái	2021	0,10
53	Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Vinh	DVH	Xuân Thái	2021	0,20
54	MR nhà văn hóa Quảng Đại	DVH	Xuân Thái	2021	0,25
55	QH nhà VH Thôn Ba Bái	DVH	Xuân Thái	2030	0,50
56	QH mới tượng đài	DVH	Xuân Thái	2021	0,10
57	QH nhà VH Thôn Đồng Cốc	DVH	Xuân Thái	2030	0,40
58	MR khu văn hóa thể thao thôn Đồng Yên	DVH	Yên Lạc	2030	0,20
59	QH nhà văn hóa thôn Tân Thịnh + Cụ Thịnh	DVH	Yên Thọ	2021	0,26
60	QH nhà văn hóa Hùng Sơn - Tân Hùng (0,08 ha k CMD)	DVH	Yên Thọ	2021	0,08
61	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Thống Nhất	DVH	Yên Thọ	2030	0,10
<b>10</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>				<b>1,01</b>
1	Mở rộng trạm y tế xã tại Thôn 3	DYT	Cán Khê	2030	0,12
2	Quy hoạch đất y tế	DYT	TT Bến Sung	2030	0,20
3	Mở rộng bệnh viện đa khoa	DYT	TT Bến Sung	2030	0,50

4	XD trạm y tế xã Yên Thọ	DYT	Yên Thọ	2021	0,19
<b>11</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>				<b>12,84</b>
1	Mở rộng trường mầm non thôn 8	DGD	Cán Khê	2021	0,20
2	Mở rộng trường THCS tại Thôn 3	DGD	Cán Khê	2030	0,15
3	Mở rộng trường tiểu học thôn Đông	DGD	Cán Khê	2030	0,10
4	Đất giáo dục và đào tạo (Dự án Quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi, giải trí cao cấp Bến En)	DGD	Hải Long	2030	3,24
		DGD	TT Bến Sung	2030	3,05
5	Mở rộng trường THCS Mậu Lâm tại Bái Gạo 2	DGD	Mậu Lâm	2030	0,20
6	Mở rộng trường tiểu học Mậu Lâm 2 tại Đồng Nghiêm	DGD	Mậu Lâm	2030	0,40
7	MR trường tiểu học Mậu Lâm 1 thôn Đồng Yên	DGD	Mậu Lâm	2030	0,02
8	Mở rộng trường THCS	DGD	Phú Nhuận	2030	0,70
9	Mở rộng Khuôn viên trường mầm non Bái Đa 1	DGD	Phượng Nghi	2021	0,07
10	Mở rộng trường mầm non TT Bến Sung	DGD	TT Bến Sung	2021	0,30
11	Quy hoạch trường THCS (Khu bán trú) thôn Hợp Nhất	DGD	Thanh Tân	2021	0,40
12	Quy hoạch trường THCS	DGD	Thanh Tân	2030	0,30
13	Quy hoạch trường MN Thanh Quang	DGD	Thanh Tân	2021	0,60
14	Mở rộng trường mầm non thôn Hợp Nhất	DGD	Thanh Tân	2030	0,06
15	Mở rộng trường mầm THCS tại thôn Đồng Hôn	DGD	Xuân Khang	2030	0,50
16	Mở rộng trường cấp II thôn Đồng Quốc	DGD	Xuân Phúc	2021	0,20
17	MR trường mầm non tại thôn Đồng Quạ	DGD	Xuân Phúc	2030	0,30
18	MR trường tiểu học tại thôn Làng Lúng	DGD	Xuân Thái	2021	0,20
19	MR trường mầm non Làng Lúng	DGD	Xuân Thái	2021	0,35
20	MR Trường tiểu học Yên Lạc tại thôn Ba Cồn	DGD	Yên Lạc	2030	0,30
21	Mở rộng trường mầm non khu trung tâm thôn Minh Thịnh	DGD	Yên Thọ	2030	1,00
22	Mở rộng sân vận động trường TH1	DGD	Yên Thọ	2021	0,20
<b>12</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>				<b>137,96</b>
1	Xây dựng sân vận động thôn Chanh	DTT	Cán Khê	2021	0,60
2	Xây dựng sân vận động xã tại thôn 8	DTT	Cán Khê	2021	1,00
3	QH Sân vận động thôn Mố 1	DTT	Cán Khê	2030	0,40
4	Xây dựng sân vận động tại Thôn 6	DTT	Cán Khê	2030	1,00

5	Sân thể thao thôn Hải Xuân	DTT	Hải Long	2021	0,39
6	Sân thể thao xã tại thôn Hải Hòa	DTT	Hải Long	2021	1,10
7	Sân thể thao thôn Đồng Lớn	DTT	Hải Long	2030	0,40
8	Đất dự trữ thể thao (Dự án quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En)	DTT	Hải Long	2030	56,46
		DTT	TT Bến Sung	2030	59,35
9	Sân thể thao thôn Vĩnh Lợi	DTT	Hải Long	2030	0,40
10	QH sân thể thao thôn Đồng Xuân	DTT	Mậu Lâm	2030	0,30
11	QH sân thể thao đồng cây Máng thôn Rộc Môn	DTT	Mậu Lâm	2030	0,80
12	MR sân thể thao thôn Tâm Tiến	DTT	Mậu Lâm	2030	0,10
13	QH sân thể thao + Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Yên Thọ	DTT	Mậu Lâm	2030	0,80
14	Xây mới sân thể thao thôn Hợp Tiến	DTT	Mậu Lâm	2030	0,20
15	Xây mới sân thể thao thôn Cầu Hồ	DTT	Mậu Lâm	2030	0,30
16	Sân thể thao thôn Đồng Sinh trước nhà văn hóa thôn Đồng Sinh	DTT	Phú Nhuận	2021	0,72
17	QH sân vận động của xã (đối diện TTVH xã và nhà ông Bình Thư)	DTT	Phú Nhuận	2030	1,50
18	Mở rộng sân bóng Bái Đa 2	DTT	Phượng Nghi	2030	0,40
19	Mở rộng sân thể thao Kim Sơn	DTT	TT Bến Sung	2030	0,05
20	Quy hoạch mới Trung tâm thể thao thị trấn	DTT	TT Bến Sung	2030	2,00
22	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Thanh Kỳ	2030	1,20
23	QH sân vận động Thôn Khe Cát	DTT	Thanh Tân	2030	0,50
24	Mở rộng Sân vận động xã tại thôn 4	DTT	Xuân Du	2021	0,40
25	Quy hoạch sân thể thao thôn Xuân Hòa	DTT	Xuân Khang	2030	0,50
26	Quy hoạch sân thể thao thôn Phượng Xuân	DTT	Xuân Khang	2030	0,50
27	Mở rộng sân thể thao xã tại thôn Xuân Lộc	DTT	Xuân Khang	2030	0,82
28	Quy hoạch sân thể thao thôn Trạch Khang	DTT	Xuân Khang	2021	0,40
29	QH sân bóng Thôn Nước Trong	DTT	Xuân Phúc	2030	0,30
30	QH sân vận động Thôn Bái Con	DTT	Xuân Phúc	2030	0,25
31	QH sân thể thao thôn Hồng Sơn	DTT	Xuân Phúc	2030	0,40
32	QH sân thể thao thôn Trại Quan	DTT	Xuân Phúc	2030	0,35
33	Sân thể thao thôn Ao Mè	DTT	Yên Lạc	2030	0,80
34	Sân thể thao Thôn Ba Cồn	DTT	Yên Lạc	2030	0,60
35	Sân vận động trung tâm xã	DTT	Yên Thọ	2021	1,06

36	Sân vận động thôn Minh Thịnh	DTT	Yên Thọ	2021	0,56
37	QH sân vận động Chợ Mới + Xuân Thọ	DTT	Yên Thọ	2030	0,25
38	QH sân vận động Xuân Thọ	DTT	Yên Thọ	2030	0,30
<b>13</b>	<b>Đất năng lượng</b>				<b>92,92</b>
1	Trạm biến áp đường dây điện tại thôn 1, 3, 9	DNL	Cán Khê	2021	0,02
2	Trạm Trung thế Rộc Môn - Cầu Hồ	DNL	Mậu Lâm	2021	0,02
3	Dự án đường điện Nậm Sung - Nông Cống	DNL	Mậu Lâm	2021	0,68
4	Dự án đường dây 220KV trạm cắt Nậm Sum - Nông Cống	DNL	Phú Nhuận	2021	0,25
5	Xây dựng trạm biến áp Đồng Phong	DNL	Phượng Nghi	2021	0,05
6	Đất năng lượng	DNL	TT Bến Sung	2021	0,02
7	Quy hoạch trạm biến áp 110KV	DNL	TT Bến Sung	2030	0,05
8	Đầu tư xây dựng xuất tuyến đường dây 22KV thôn 10	DNL	Xuân Du	2021	0,02
9	Dự án đường dây 220KV trạm cắt Nậm Sum - Nông Cống	DNL	Xuân Khang	2021	1,00
10	Nhà máy điện sinh khối Như Thanh	DNL	Xuân Phúc	2030	15,79
11	Xây dựng TBA Yên Khang	DNL	Xuân Thái	2021	0,01
12	Xây dựng TBA Làng Lúng	DNL	Mậu Lâm	2021	0,01
13	Dự án điện năng lượng mặt trời	DNL	Mậu Lâm	2030	50,00
14	Dự án điện năng lượng mặt trời Thôn Đồng Yên	DNL	Yên Lạc	2030	25,00
<b>14</b>	<b>Đất bưu chính viễn thông</b>				<b>0,40</b>
1	Xây dựng Bưu điện văn hoá xã	DBV	Hải Long	2021	0,03
2	Trạm viễn thông	DBV	Hải Long	2030	0,03
3	Xây mới bưu điện văn hóa xã tại thôn Thanh Sơn	DBV	Phú Nhuận	2030	0,10
4	QH trạm viễn thông Thôn Tân Vinh	DBV	Thanh Tân	2030	0,04
5	Bưu điện văn hóa xã Thôn Hợp Nhất	DBV	Thanh Tân	2030	0,03
6	Trạm viễn thông	DBV	Thanh Tân	2030	0,03
7	Quy hoạch Đất bưu chính viễn thông	DBV	Xuân Du	2030	0,04
8	Trạm viễn thông	DBV	Xuân Du	2030	0,05
9	Bưu điện văn hóa xã	DBV	Xuân Phúc	2030	0,05
10	Trạm viễn thông	DBV	Mậu Lâm	2030	0,04
11	Trạm viễn thông	DBV	Xuân Thái	2030	0,04
13	Xây dựng Bưu điện VH xã	DBV	Xuân Thái	2030	0,02

<b>15</b>	<b>Đất di tích lịch sử văn hóa</b>				<b>7,85</b>
1	Dự án tu bổ tôn tạo di tích đền Bạch Y Công chúa tại Phú Sơn	DDT	Phú Nhuận	2030	5,00
2	Dự án tu bổ tôn tạo di tích đền Bạch Y Công chúa tại Phú Sơn	DDT	Phú Nhuận	2021	1,70
3	Mở rộng khuôn viên khu di tích lịch sử văn hoá hang Lò Cao (mở rộng ra núi)	DDT	TT Bến Sung	2030	1,10
4	Khu di tích chi bộ Đảng đầu tiên (Như Xuân cũ)	DDT	TT Bến Sung	2030	0,05
<b>16</b>	<b>Đất bãi thải xử lý chất thải</b>				<b>1,00</b>
1	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	TT Bến Sung	2030	1,00
<b>17</b>	<b>Đất tôn giáo</b>				<b>19,00</b>
1	Quy hoạch chùa Lim	TON	TT Bến Sung	2030	9,00
2	Khu thiền viện tại xã Hải Long	TON	Hải Long	2030	10,00
<b>18</b>	<b>Đất nghĩa trang nghĩa địa</b>				<b>60,30</b>
1	Mở rộng đất khu nghĩa địa các thôn tại Thôn Mỏ 2; Thôn Đông; Bản 5; Thôn 2; Thôn 10; Thôn 11; Thôn 4; Thôn 1	NTD	Cán Khê	2030	5,50
2	Mở rộng nghĩa địa thôn Vĩnh Lợi, Hải Hòa	NTD	Hải Long	2030	3,00
3	Mở rộng nghĩa địa thôn Hải Thanh, Hải Hòa	NTD	Hải Long	2030	2,50
4	Mở rộng nghĩa địa Cầu Hồ (HT là 1 ha, MR 1,5 ha)	NTD	Mậu Lâm	2030	1,50
5	QH đất nghĩa địa thôn Đồng Bóp	NTD	Mậu Lâm	2030	1,50
6	Xây mới nghĩa trang thôn Đồng Nghiêm	NTD	Mậu Lâm	2030	1,50
7	Mở rộng diện tích đất nghĩa địa thôn Phú Nhuận	NTD	Phú Nhuận	2030	0,50
8	Mở rộng diện tích đất nghĩa địa thôn Thung Khế	NTD	Phú Nhuận	2030	0,50
9	Nghĩa địa thôn Phú Sơn	NTD	Phú Nhuận	2030	1,00
10	QH Đất nghĩa địa Khe Xanh	NTD	Phượng Nghi	2021	1,20
11	QH Đất nghĩa địa Đồng Phong	NTD	Phượng Nghi	2021	1,00
12	Quy hoạch Nghĩa địa huyện Như Thanh (25 ha)	NTD	TT Bến Sung	2021	20,00
			Yên Thọ	2030	5,00
13	QH Nghĩa địa Thôn Trại Quan	NTD	Xuân Phúc	2030	0,50
14	Quy hoạch Nghĩa địa Thôn Ấp Cũ	NTD	Xuân Thái	2030	2,00
15	MR Nghĩa địa Thôn Đồng Cốc	NTD	Xuân Thái	2030	0,50
16	QH Nghĩa địa Thôn Ba Bái	NTD	Xuân Thái	2030	1,50
17	QH Nghĩa địa Thôn Yên Vinh	NTD	Xuân Thái	2030	1,50

18	QH Nghĩa địa Thôn Quảng Đại	NTD	Xuân Thái	2030	2,00
19	MR nghĩa địa thôn Ao Mè	NTD	Yên Lạc	2030	0,50
20	MR nghĩa địa Tam Đa Thôn Đồng Yên	NTD	Yên Lạc	2030	0,50
21	MR nghĩa địa thôn Tân Long	NTD	Yên Lạc	2030	0,40
22	MR nghĩa địa thôn Tân Tiến	NTD	Yên Lạc	2030	0,50
23	Mở rộng nghĩa địa thôn Yên Trung	NTD	Yên Thọ	2021	0,50
24	Mở rộng nghĩa địa thôn Quần Thọ	NTD	Yên Thọ	2021	1,00
25	QH đất mở rộng nghĩa địa Yên Xuân	NTD	Yên Thọ	2030	0,90
26	QH đất mở rộng nghĩa địa Cụ Thịnh, Minh Thịnh	NTD	Yên Thọ	2030	1,20
27	QH đất mở rộng nghĩa địa Tân Thịnh	NTD	Yên Thọ	2030	1,00
28	QH đất mở rộng nghĩa địa Tân Hùng	NTD	Yên Thọ	2030	1,10
<b>19</b>	<b>Đất chợ</b>				<b>3,30</b>
1	Quy hoạch đất chợ đầu mỗi huyện	DCH	TT Bến Sung	2030	2,00
2	Mở rộng chợ Bến Sung	DCH	TT Bến Sung	2030	0,45
3	Mở rộng chợ Thanh Tân	DCH	Thanh Tân	2030	0,35
4	Quy hoạch chợ tại Thôn 5	DCH	Xuân Du	2030	0,50
<b>20</b>	<b>Đất danh lam thắng cảnh</b>				<b>34,90</b>
1	QH Khu du lịch sinh thái Hang Ngọc	DDL	Xuân Khang	2021	6,90
2	Khu du lịch cộng đồng Hồ Khe Dài	DDL	Xuân Phúc	2030	20,00
3	Quy hoạch khu du lịch dốc Bò Lăn	DDL	Thanh Tân	2030	1,50
4	Quy hoạch khu du lịch Hang Thủ Lợn, hang Lèn Pốt tại thôn Thanh Xuân	DDL	Xuân Thái	2030	5,00
5	Quy hoạch khu du lịch Mỏ Nước	DDL	Mậu Lâm	2030	1,50
<b>21</b>	<b>Đất khu vui chơi giải trí công cộng</b>				<b>62,23</b>
1	Xây dựng khu vui chơi giải trí tại Thôn 2,3	DKV	Cán Khê	2030	5,50
2	Đất khu vui chơi giải trí và dịch vụ công cộng (Dự án quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En)	DKV	TT Bến Sung	2030	40,53
		DKV	Hải Long	2030	15,80
3	QH công viên ao sen (Đối diện tượng đài) thôn Bái Gạo 2	DKV	Mậu Lâm	2030	0,40
<b>22</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>				<b>471,11</b>
1	Quy hoạch đất ở thôn mố 1	ONT	Cán Khê	2021	0,72
2	Quy hoạch đất ở thôn 7	ONT	Cán Khê	2021	0,06
3	Quy hoạch đất ở thôn 3 (1 khu)	ONT	Cán Khê	2021	0,40
4	Quy hoạch đất ở thôn 5	ONT	Cán Khê	2021	0,65



5	Quy hoạch đất ở thôn 6	ONT	Cán Khê	2021	0,20
6	Quy hoạch đất ở thôn Đông (2 khu)	ONT	Cán Khê	2021	0,90
7	Quy hoạch đất ở thôn Đông	ONT	Cán Khê	2021	0,94
8	Quy hoạch đất ở thôn Chanh (2 khu)	ONT	Cán Khê	2021	0,62
9	Quy hoạch đất ở thôn Đông	ONT	Cán Khê	2030	1,56
10	Quy hoạch đất ở Bản 5	ONT	Cán Khê	2021	0,06
11	Quy hoạch đất ở Bản 6	ONT	Cán Khê	2021	0,06
12	Quy hoạch đất ở Thôn Đồng	ONT	Cán Khê	2030	0,50
13	Quy hoạch đất ở thôn 8	ONT	Cán Khê	2030	0,69
14	Quy hoạch đất ở thôn 10	ONT	Cán Khê	2030	0,69
15	Quy hoạch đất ở thôn 6	ONT	Cán Khê	2030	1,70
16	Quy hoạch đất ở tại thôn Chanh	ONT	Cán Khê	2030	0,32
17	Quy hoạch đất ở tại thôn 3 (2 khu)	ONT	Cán Khê	2030	1,50
18	Quy hoạch đất ở thôn 3	ONT	Cán Khê	2030	1,00
19	Quy hoạch đất ở tại thôn 9	ONT	Cán Khê	2030	0,45
20	Quy hoạch đất ở tại thôn 11	ONT	Cán Khê	2030	0,38
21	Quy hoạch đất ở thôn 4	ONT	Cán Khê	2030	1,04
22	Dự án khu dân cư thôn Hải Hòa	ONT	Hải Long	2021	1,20
23	Đấu giá đất ở tại thôn Hải Hòa	ONT	Hải Long	2030	0,06
24	Dự án: Quy hoạch đất ở thôn Hải Tân	ONT	Hải Long	2021	0,09
25	QH đất ở nông thôn Đồng Hải	ONT	Hải Long	2030	2,80
26	QH đất ở nông thôn thôn Đồng Xuân	ONT	Hải Long	2030	1,50
27	QH đất ở nông thôn thôn Hải Tân (3 khu)	ONT	Hải Long	2030	1,70
28	Quy hoạch đất ở tại thôn Vĩnh Lợi	ONT	Hải Long	2030	4,00
29	Quy hoạch đất ở tại thôn Hải Xuân	ONT	Hải Long	2030	0,08
30	Quy hoạch khu dân cư thôn Hải Xuân	ONT	Hải Long	2030	4,60
31	Quy hoạch đất ở tại thôn Hải Thanh	ONT	Hải Long	2030	3,00
32	Quy hoạch đất ở tại thôn Đồng Lớn	ONT	Hải Long	2030	2,00
33	Quy hoạch đất ở tại thôn Hải Hòa	ONT	Hải Long	2030	3,50
34	QH khu tái định cư dự án du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp	ONT	Hải Long	2021	17,50
35	Quy hoạch đất ở tại thôn Hải Thanh + Hải Xuân	ONT	Hải Long	2030	5,00
36	Đất TMDV kết hợp khu ở (tổng diện tích 24,5 ha, trong đó TM 14,5 ha, đất ở 10 ha)	ONT	Hải Long	2030	10,00
37	Đất ở (Dự án Quần thể khu du lịch nghỉ	ONT	Hải Long	2030	108,52

	duỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi, giải trí cao cấp Bến En)	ONT	Xuân Thái	2030	22,43
38	Dự án Quy hoạch đất ở khu Đồng Ron 2 thôn Đồng Nghiêm	ONT	Mậu Lâm	2021	0,17
39	Dự án: Quy hoạch đất ở kho lương thực cũ thôn Bái Gạo 2	ONT	Mậu Lâm	2021	0,20
40	Quy hoạch đất ở khu trường mầm non: Yên Thọ 0,02 ha	ONT	Mậu Lâm	2030	0,02
41	Quy hoạch đất ở tại khu Đồng Yên (cạnh và đối diện nhà văn hóa)	ONT	Mậu Lâm	2030	1,00
42	Quy hoạch đất ở thôn Yên Thọ	ONT	Mậu Lâm	2030	0,50
43	Đất ở nông thôn thôn Bái Gạo 1	ONT	Mậu Lâm	2030	2,00
44	Đất ở nông thôn thôn Bái Gạo 2	ONT	Mậu Lâm	2030	2,16
45	Đất ở nông thôn thôn Đồng Nghiêm	ONT	Mậu Lâm	2030	3,00
46	Đất ở thôn Đồng Mộc (khu đối diện bà Tùng, đường đi Phú Nhuận, cạnh trường Mầm non)	ONT	Mậu Lâm	2030	4,50
47	Đất ở thôn Đồng Tiến (khu sau trường mầm non đi vào làng, đối diện nhà ông Lĩnh, khu cạnh nhà văn hóa)	ONT	Mậu Lâm	2030	1,00
48	Đất ở thôn Tâm Tiến (từ cổng chào vào và từ cổng chào rẽ về hai phía, sau khu nhà ông Quý)	ONT	Mậu Lâm	2030	2,00
49	Đất ở thôn Đồng Bóp (khu đất bà Tám và cách nhà bà Tám)	ONT	Mậu Lâm	2030	1,00
50	Đất ở thôn Rộc Môn (khu đồng Cây Máng)	ONT	Mậu Lâm	2030	0,50
51	Quy hoạch đất ở (các khu lẻ xen cư trên địa bàn xã)	ONT	Mậu Lâm	2030	2,00
52	Quy hoạch đất ở (tại khu trường Đồng Mộc cũ)	ONT	Mậu Lâm	2030	0,20
53	Quy hoạch đất ở (nhà văn hóa thôn cầu Hồ cũ)	ONT	Mậu Lâm	2030	0,07
54	Quy hoạch đất ở thôn Hợp Tiến	ONT	Mậu Lâm	2030	0,70
55	Quy hoạch đất ở (khu trường tiểu học Mậu Lâm 2 thôn Cầu Hồ cũ)	ONT	Mậu Lâm	2030	0,25
56	Quy hoạch đất ở nông thôn thôn Thanh Sơn	ONT	Phú Nhuận	2021	0,27
57	Quy hoạch đất ở nông thôn: Từ ngã tư Đa Hàng đi thôn Phú Nhuận (2 bên)	ONT	Phú Nhuận	2030	2,60
58	Quy hoạch đất ở nông thôn: Từ nhà Ông Chức Thanh Sơn đi Phú Phụng (2 bên)	ONT	Phú Nhuận	2030	3,00
59	Quy hoạch đất ở nông thôn: Từ ngã ba Bò Sữa đến nhà Ông Hà thôn Phú Quang	ONT	Phú Nhuận	2030	0,46
60	Quy hoạch đất ở nông thôn: Từ nhà Ông Công Phú Phụng 2 đi nhà văn hóa thôn Phú Phụng 1 (2 bên)	ONT	Phú Nhuận	2030	0,50
61	Quy hoạch đất ở nông thôn: Từ giáp sân	ONT	Phú Nhuận	2030	0,50

	vận động xã đi nhà Ông Khuê thôn Thanh Sơn				
62	Quy hoạch đất ở nông thôn: Từ quán nhà Ông Hạnh đến sân vận động Đồng Sinh, từ sân vận động Đồng Sinh đến nhà Ông Bảy, từ ngã ba nhà Ông Quyến đến nhà Ông Sự (2 bên), từ nhà Ông Quyến đến nhà ông Bình Thúc	ONT	Phú Nhuận	2030	3,50
63	Quy hoạch đất ở nông thôn: Từ nhà Ông Hội Phú Sơn đến khu vực nhà văn hóa Bồng Thượng cũ	ONT	Phú Nhuận	2030	3,50
64	Quy hoạch đất ở thôn Phú Quang	ONT	Phú Nhuận	2030	0,29
65	Quy hoạch đất ở nông thôn: Phía đối diện trạm y tế	ONT	Phú Nhuận	2030	0,35
66	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Sơn: Từ ngã tư Đa Hàng đi trường tiểu học (01 bên) đến sân vận động của xã	ONT	Phú Nhuận	2030	2,00
67	Quy hoạch đất ở KDC thôn Thanh Sơn (chợ Nổ Rắc)	ONT	Phú Nhuận	2030	0,27
68	Quy hoạch đất ở xen cư 12 thôn	ONT	Phú Nhuận	2030	0,73
69	Quy hoạch đất ở thôn Bái Đa 1	ONT	Phượng Nghi	2021	0,28
70	Quy hoạch đất ở thôn Cộng thành (4 khu)	ONT	Phượng Nghi	2021	1,50
71	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Tâm	ONT	Phượng Nghi	2021	1,67
72	Quy hoạch đất ở Bái Đa 2	ONT	Phượng Nghi	2021	0,08
73	Quy hoạch đất ở thôn Bãi Hưng	ONT	Phượng Nghi	2021	1,08
74	Quy hoạch đất ở thôn Khe Xanh	ONT	Phượng Nghi	2021	0,30
75	Quy hoạch đất ở thôn Cộng Thành	ONT	Phượng Nghi	2030	0,02
76	Quy hoạch Quy hoạch đất ở Thôn Khe Xanh	ONT	Phượng Nghi	2030	1,20
77	Quy hoạch đất ở Thôn Đồng Tâm	ONT	Phượng Nghi	2030	0,73
78	QH đất ở Thôn Bái Đa 1	ONT	Phượng Nghi	2030	5,67
79	QH đất ở Thôn Bái Đa 1	ONT	Phượng Nghi	2030	0,75
80	QH đất ở Thôn Bái Đa 2	ONT	Phượng Nghi	2030	0,57
81	QH đất ở Thôn Bãi Hưng	ONT	Phượng Nghi	2030	0,90
82	QH đất ở Thôn Cộng Thành	ONT	Phượng Nghi	2030	0,70
83	QH đất ở Thôn Đồng Tâm	ONT	Phượng Nghi	2030	1,30

84	QH đất ở Thôn Khe Xanh	ONT	Phượng Nghi	2030	0,40
85	QH đất ở Thôn Khe Xanh	ONT	Phượng Nghi	2030	0,70
86	QH đất ở Thôn Khe Xanh	ONT	Phượng Nghi	2030	0,70
87	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Phong	ONT	Phượng Nghi	2030	0,70
88	QH đất ở Thôn Khe Tre	ONT	Phượng Nghi	2030	0,10
89	QH đất ở Thôn Khe Xanh	ONT	Phượng Nghi	2030	0,20
90	Quy hoạch đất ở thôn Cộng Thành	ONT	Phượng Nghi	2030	0,80
91	Quy hoạch đất ở thôn Cộng Thành	ONT	Phượng Nghi	2030	0,20
92	Quy hoạch đất ở từ trường tiểu học Bãi Hưng	ONT	Phượng Nghi	2030	0,30
93	Quy hoạch đất ở từ nhà văn hóa Phượng Hưng	ONT	Phượng Nghi	2030	0,30
94	Quy hoạch đất ở thôn Bái Đa 2	ONT	Phượng Nghi	2030	0,30
95	Quy hoạch đất ở tại thôn Kỳ Thượng	ONT	Thanh Kỳ	2021	1,50
96	QH đất ở tại nông thôn Đồng Tiến	ONT	Thanh Kỳ	2021	0,50
97	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Trung	ONT	Thanh Kỳ	2021	1,60
98	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Trung từ đất LNK, RSX	ONT	Thanh Kỳ	2021	1,50
99	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Trung	ONT	Thanh Kỳ	2030	3,40
100	QH đất ở tại nông thôn Thôn Đồng Tâm	ONT	Thanh Kỳ	2030	0,70
101	QH đất ở tại nông thôn Thôn Đồng Tiến 1	ONT	Thanh Kỳ	2030	1,20
102	QH đất ở tại nông thôn Thôn Đồng Ván	ONT	Thanh Kỳ	2030	0,50
103	QH đất ở tại nông thôn Thôn Thanh Xuân	ONT	Thanh Kỳ	2030	1,50
104	QH đất ở tại nông thôn Thôn Bái Sim	ONT	Thanh Kỳ	2030	0,50
105	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Trung	ONT	Thanh Kỳ	2030	0,50
106	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Trung	ONT	Thanh Kỳ	2030	1,50
107	Quy hoạch đất ở thôn Bái Sim	ONT	Thanh Kỳ	2030	0,80
108	Quy hoạch đất ở thôn Bái Sim	ONT	Thanh Kỳ	2030	1,30
109	Quy hoạch đất ở tại thôn Kỳ Thượng + Thanh Trung (2 khu)	ONT	Thanh Kỳ	2030	5,50
110	Đất ở thôn Kỳ Thượng	ONT	Thanh Kỳ	2030	1,50
111	Đất ở thôn Kỳ Thượng	ONT	Thanh Kỳ	2030	1,50
112	Quy hoạch đất ở thôn Hợp Nhất	ONT	Thanh Tân	2021	0,37
113	QH đất ở tại nông thôn Thôn Bò Lăn (3	ONT	Thanh Tân	2030	2,87

	Khu)				
114	Quy hoạch đất ở tại nông thôn Thôn Tân Mỹ	ONT	Thanh Tân	2030	1,00
115	QH đất ở tại nông thôn Thôn Đồng Lắm	ONT	Thanh Tân	2030	0,33
116	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Lắm	ONT	Thanh Tân	2030	0,54
117	QH đất ở tại nông thôn thôn Hợp Nhất (5 khu)	ONT	Thanh Tân	2030	1,43
118	QH đất ở tại nông thôn Thôn Hợp Tiến (9 khu)	ONT	Thanh Tân	2030	7,70
119	QH đất ở tại nông thôn thôn Phú Quý (13 Khu)	ONT	Thanh Tân	2030	7,50
120	QH đất ở tại nông thôn Thôn Thanh Quang (7 Khu)	ONT	Thanh Tân	2030	5,30
121	Quy hoạch đất ở tại thôn Tân Hùng	ONT	Thanh Tân	2030	10,50
122	Quy hoạch đất ở tại thôn 4	ONT	Xuân Du	2030	0,21
123	Quy hoạch đất ở tại thôn 5	ONT	Xuân Du	2021	0,81
124	Quy hoạch đất ở tại Thôn 13	ONT	Xuân Du	2021	0,85
125	Quy hoạch đất ở đất ở tại thôn 11	ONT	Xuân Du	2021	0,11
126	Quy hoạch đất ở tại thôn 13	ONT	Xuân Du	2021	0,08
127	Quy hoạch đất ở tại thôn 12	ONT	Xuân Du	2030	0,43
128	Quy hoạch đất ở tại nông thôn tại Thôn 9	ONT	Xuân Du	2030	0,80
129	Quy hoạch đất ở tại nông thôn tại Thôn 8	ONT	Xuân Du	2030	0,20
130	Quy hoạch đất ở tại nông thôn tại Thôn 12	ONT	Xuân Du	2030	0,25
131	Quy hoạch đất ở tại nông thôn tại Thôn 2	ONT	Xuân Du	2030	0,22
132	Quy hoạch đất ở tại nông thôn tại Thôn 6	ONT	Xuân Du	2030	0,20
133	QH đất ở nông thôn tại thôn 13	ONT	Xuân Du	2021	1,30
134	QH đất ở nông thôn tại thôn 13	ONT	Xuân Du	2030	0,05
135	QH đất ở nông thôn tại thôn 1	ONT	Xuân Du	2030	0,02
136	QH đất ở nông thôn tại thôn 3	ONT	Xuân Du	2030	0,80
137	QH đất ở nông thôn tại thôn 2	ONT	Xuân Du	2030	0,50
138	Quy hoạch đất ở tại thôn 9	ONT	Xuân Du	2030	0,80
139	Quy hoạch đất ở tại thôn 10	ONT	Xuân Du	2030	1,00
140	Quy hoạch đất ở tại thôn 11	ONT	Xuân Du	2030	0,80
141	Quy hoạch đất ở tại thôn 11	ONT	Xuân Du	2030	0,50
142	Quy hoạch đất ở tại thôn 12	ONT	Xuân Du	2030	0,60
143	Quy hoạch đất ở tại thôn 13	ONT	Xuân Du	2030	0,60

144	Quy hoạch đất ở tại thôn 14	ONT	Xuân Du	2030	0,80
145	Đất ở trong dự án Mở rộng đền Phủ Na	ONT	Xuân Du	2030	1,01
146	QH đất ở nông thôn tại thôn 5	ONT	Xuân Du	2030	0,96
147	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Hôn	ONT	Xuân Khang	2021	0,22
148	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Thành	ONT	Xuân Khang	2021	0,20
149	Dự án bố trí tái định cư cho các hộ khu vực ảnh hưởng sạt lở thôn Xuân Lộc	ONT	Xuân Khang	2021	0,20
150	Quy hoạch đất ở Thôn Đồng Mưa	ONT	Xuân Khang	2030	0,30
151	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Hòa	ONT	Xuân Khang	2030	0,30
152	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Hòa	ONT	Xuân Khang	2030	0,50
153	Quy hoạch đất ở thôn Phụng Xuân 2 bên đường	ONT	Xuân Khang	2030	1,00
154	Quy hoạch đất ở thôn Phụng Xuân	ONT	Xuân Khang	2030	0,20
155	Quy hoạch đất ở thôn Phụng Xuân	ONT	Xuân Khang	2030	0,40
156	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Hôn	ONT	Xuân Khang	2030	0,30
157	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Tiến	ONT	Xuân Khang	2030	0,10
158	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Tiến	ONT	Xuân Khang	2030	0,20
159	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Hôn	ONT	Xuân Khang	2030	0,20
160	Quy hoạch đất ở thôn Trạch Khang	ONT	Xuân Khang	2030	0,40
161	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Lộc	ONT	Xuân Khang	2030	0,08
162	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Lộc	ONT	Xuân Khang	2030	0,50
163	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Sinh	ONT	Xuân Khang	2030	0,50
164	Quy hoạch Đất ở thôn Xuân Thành	ONT	Xuân Khang	2030	0,50
165	Quy hoạch đất ở Thôn Xuân Cường	ONT	Xuân Khang	2030	0,20
166	Quy hoạch đất ở Thôn Xuân Cường	ONT	Xuân Khang	2030	0,50
167	Quy hoạch đất ở Thôn Xuân Hưng	ONT	Xuân Khang	2030	0,75
168	Quy hoạch đất ở Thôn Xuân Hưng	ONT	Xuân Khang	2030	0,80
169	Quy hoạch đất ở Thôn Xuân Hưng	ONT	Xuân Khang	2030	1,00
170	Khu Dân cư Phúc Minh	ONT	Xuân Phúc	2021	0,50
171	Khu Dân cư Bái Thất (Khu UBND cũ)	ONT	Xuân Phúc	2021	0,50
172	Khu Dân cư Bái Thất (Khu trường mầm non)	ONT	Xuân Phúc	2021	0,20
173	QH đất ở Thôn Nước Trong	ONT	Xuân Phúc	2030	0,50
174	QH đất ở Thôn Đồng Quốc (2 khu)	ONT	Xuân Phúc	2030	1,20
175	QH đất ở Thôn Rọc Răm	ONT	Xuân Phúc	2030	0,50
176	QH đất ở Thôn Phúc Minh (2 khu)	ONT	Xuân Phúc	2030	1,15
177	QH đất ở Thôn Nam Sơn	ONT	Xuân Phúc	2030	0,50

178	QH đất ở tại thôn Trại Quan	ONT	Xuân Phúc	2030	0,20
179	QH đất ở dân cư nông thôn tại Bãi Con	ONT	Xuân Phúc	2030	0,25
180	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Quạ	ONT	Xuân Phúc	2030	0,20
181	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Quạ	ONT	Xuân Phúc	2030	0,45
182	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Quốc	ONT	Xuân Phúc	2030	0,18
183	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Quốc	ONT	Xuân Phúc	2030	3,50
184	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Quốc	ONT	Xuân Phúc	2030	0,03
185	Quy hoạch đất ở thôn Nam Sơn	ONT	Xuân Phúc	2030	0,03
186	Quy hoạch đất ở thôn Bái Thất	ONT	Xuân Phúc	2030	0,02
187	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Xã	ONT	Xuân Phúc	2030	0,80
188	Quy hoạch đất ở tại Phúc Minh	ONT	Xuân Phúc	2030	1,00
189	Quy hoạch đất ở tại thôn Nước Trong	ONT	Xuân Phúc	2030	0,06
188	Quy hoạch đất ở tại Nước Trong	ONT	Xuân Phúc	2030	13,34
189	Quy hoạch đất ở thôn Yên Khang	ONT	Xuân Thái	2021	0,36
190	Dự án: Tái định cư hộ ngập lụt (4 hộ)	ONT	Xuân Thái	2021	0,16
191	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Lườn	ONT	Xuân Thái	2021	0,50
192	Quy hoạch đất ở thôn Cây Nghĩa	ONT	Xuân Thái	2021	0,25
193	Quy hoạch đất ở thôn Làng Lúng	ONT	Xuân Thái	2021	0,20
194	Quy hoạch đất ở tại thôn Đồng Cốc	ONT	Xuân Thái	2021	0,36
195	Quy hoạch đất ở tại thôn Làng Lúng	ONT	Xuân Thái	2021	0,08
196	Quy hoạch đất ở tại thôn Cây Nghĩa	ONT	Xuân Thái	2030	0,20
197	Quy hoạch đất ở Thôn Đồng Lườn (2 khu)	ONT	Xuân Thái	2030	3,50
198	Quy hoạch đất ở Thôn Cây Nghĩa (2 khu)	ONT	Xuân Thái	2030	1,74
199	Quy hoạch đất ở Thôn Đồng Cốc	ONT	Xuân Thái	2030	2,02
200	Quy hoạch Khu tái định cư của Sungroup	ONT	Xuân Thái	2030	12,85
201	Quy hoạch đất ở tại thôn Ba Bái	ONT	Xuân Thái	2030	1,00
202	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Lườn	ONT	Xuân Thái	2030	0,20
203	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Lườn	ONT	Xuân Thái	2030	0,50
204	Quy hoạch đất ở thôn Làng Lúng	ONT	Xuân Thái	2030	0,40
205	Quy hoạch Khu tái định cư ngập lụt	ONT	Xuân Thái	2030	20,00
206	Quy hoạch đất ở tại thôn Ấp Cũ	ONT	Xuân Thái	2030	10,00
207	Quy hoạch đất ở Thôn Đồng Yên	ONT	Yên Lạc	2030	1,45
208	Quy hoạch đất ở Thôn Đồng Trung	ONT	Yên Lạc	2030	2,50
209	Quy hoạch đất ở Thôn Ao Mè (5 điểm)	ONT	Yên Lạc	2030	1,50

210	Quy hoạch đất ở Thôn Tân Long (2 điểm)	ONT	Yên Lạc	2030	1,00
211	Quy hoạch đất ở Thôn Tân Xuân	ONT	Yên Lạc	2030	0,70
212	Quy hoạch đất ở Thôn Tân Tiến	ONT	Yên Lạc	2030	1,00
213	Quy hoạch đất ở thôn Ba Cồn	ONT	Yên Lạc	2030	0,70
214	QH đất ở khu dân cư thôn Đồng Trung (đất giáo dục khu lẻ đã thanh lý)	ONT	Yên Lạc	2030	0,10
215	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Trung	ONT	Yên Lạc	2030	4,00
216	Quy hoạch đất ở thôn Tân Thọ	ONT	Yên Thọ	2021	0,30
217	Quy hoạch đất ở thôn Tân Thọ	ONT	Yên Thọ	2021	0,40
218	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Thọ	ONT	Yên Thọ	2021	0,14
219	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Thọ	ONT	Yên Thọ	2021	0,20
220	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Thịnh	ONT	Yên Thọ	2021	0,32
221	QH đất ở nông thôn Minh Thịnh	ONT	Yên Thọ	2030	0,45
222	QH đất ở nông thôn Tân Hùng	ONT	Yên Thọ	2030	0,70
223	QH đất ở nông thôn Xuân Thọ	ONT	Yên Thọ	2030	1,10
224	Khu dân cư mới hai bên tuyến đường Bến En đi nút giao thông Vạn Thiện	ONT	Yên Thọ	2030	11,00
225	QH đất ở nông thôn Yên Xuân	ONT	Yên Thọ	2030	0,50
226	QH đất ở nông thôn Xuân Thịnh	ONT	Yên Thọ	2030	1,50
227	QH đất ở nông thôn Yên xuân	ONT	Yên Thọ	2030	0,90
228	QH đất ở nông thôn Hùng Sơn, Tân Hùng	ONT	Yên Thọ	2030	2,40
229	QH đất ở thôn Quần Thọ (đường chính)	ONT	Yên Thọ	2030	2,50
230	QH đất ở thôn Tân Thọ	ONT	Yên Thọ	2030	0,80
231	QH đất ở thôn Tân Thọ (đường nhánh)	ONT	Yên Thọ	2030	0,20
232	Đất ở nông thôn của 3 hộ thôn Tân Hùng	ONT	Yên Thọ	2030	1,50
233	Khu tái định cư thôn Cự Thịnh	ONT	Yên Thọ	2030	4,00
234	QH đất ở thôn Quần Thọ (đường nhánh)	ONT	Yên Thọ	2030	1,80
<b>23</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>				<b>254,45</b>
1	Quy hoạch khu dịch vụ hỗn hợp và nhà ở (16,6 ha)	TMD	TT Bến Sung	2030	5,80
		ODT			6,65
		DHT			4,15
2	Dự án Quy hoạch đất ở Khu phố Xuân Điền	ODT	TT Bến Sung	2021	1,02
3	Dự án Quy hoạch đất ở khu dân cư mới (khu chợ cũ và đất thu hồi của công ty dược) khu phố 4	ODT	TT Bến Sung	2021	0,60
4	Quy hoạch đất ở Khu tập thể ngân hàng cũ khu phố 4	ODT	TT Bến Sung	2021	0,05



5	Dự án Quy hoạch đất xen cư khu phố 1 và khu phố 2 (giáp Đài truyền hình), Vĩnh Long 2	ODT	TT Bến Sung	2021	0,18
6	Đất Quy hoạch khu dân cư khu phố 3 (Bệnh viện cũ)	ODT	TT Bến Sung	2021	0,23
7	Dự án Quy hoạch đất ở dân cư mới (Khu Thung Ôi) (ODT;2,21 VÀ DHT 5,07ha), khu phố 3	ODT	TT Bến Sung	2021	7,28
8	Dự án khu dân cư Đồi Dẻ	ODT	TT Bến Sung	2021	0,67
9	Dự án khu dân cư Kim Sơn (khu lò gạch)	ODT	TT Bến Sung	2021	0,50
10	Dự án Khu đô thị mới Hải Vân	ODT	TT Bến Sung	2021	15,00
11	Quy hoạch đất ở xen cư Khu phố 1	ODT	TT Bến Sung	2021	0,10
12	Quy hoạch khu dân cư mới tại khu đất lâm nghiệp thuộc khu phố Xuân Điền	ODT	TT Bến Sung	2030	3,00
13	Quy hoạch đất ở xen cư KP Xuân Điền (Cầu kho KC1)	ODT	TT Bến Sung	2030	0,02
14	Đất ở xen cư Khu phố 4	ODT	TT Bến Sung	2030	0,04
15	Dự án khu dân cư mới Hải Ninh	ODT	TT Bến Sung	2030	3,50
16	Dự án khu dân cư mới Xuân Phong	ODT	TT Bến Sung	2030	2,00
17	Dự án khu đô thị mới Đồng Mười	ODT	TT Bến Sung	2030	5,90
18	Khu tái định cư Đồng Mười	ODT	TT Bến Sung	2021	9,80
19	Khu tái định cư Vân Thành	ODT	TT Bến Sung	2021	30,00
20	Dự án khu dân cư mới Kim Sơn (Khu trước TTBD CT huyện)	ODT	TT Bến Sung	2030	5,40
21	Quy hoạch đất ở Kim Sơn (sau sân thể thao khu phố Kim Sơn)	ODT	TT Bến Sung	2030	1,20
22	Quy hoạch đất ở khu Đồng Mười	ODT	TT Bến Sung	2030	1,00
23	Khu dân cư hồ Hải Tiến	ODT	TT Bến Sung	2030	5,00
24	Quy hoạch Đất ở xen cư Khu phố Đồi Dẻ	ODT	TT Bến Sung	2030	0,04
25	Quy hoạch Đất ở xen cư Khu phố Xuân Phong	ODT	TT Bến Sung	2030	0,07
26	Quy hoạch đất ở (dự án Quy hoạch khu dịch vụ hỗn hợp và đất ở đô thị 16,6 ha)	ODT	TT Bến Sung	2030	3,00
27	Quy hoạch đất ở từ đất trụ sở cũ	ODT	TT Bến Sung	2030	0,36
28	Quy hoạch đất ở khu Vĩnh Long 1	ODT	TT Bến Sung	2030	0,53
29	Khu dân cư Kim Sơn trước trung tâm	ODT	TT Bến	2030	4,50

	chính trị		Sung		
30	Khu dân cư gần bệnh viện cũ	ODT	TT Bến Sung	2030	2,30
31	Khu dân cư khu phố 4	ODT	TT Bến Sung	2030	2,10
32	Khu dân cư Hải Tiến	ODT	TT Bến Sung	2030	0,70
33	Quy hoạch đất ở lô 2 Xuân Điền	ODT	TT Bến Sung	2030	0,16
34	Khu dân cư Xăng Lê	ODT	TT Bến Sung	2030	8,00
35	Dự án khu dân cư mới dọc đường đi Bến En (đất lâm trường)	ODT	TT Bến Sung	2030	5,10
36	Quy hoạch đất ở thôn Cầu Máng	ODT	TT Bến Sung	2030	17,00
37	Quy hoạch khu dân cư Đồng Mười	ODT	TT Bến Sung	2030	15,10
38	Quy hoạch đất ở tại khu phố Hải Tiến	ODT	TT Bến Sung	2030	2,80
39	Đất ở (Dự án quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En )	ODT	TT Bến Sung	2030	103,00
<b>24</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>				<b>0,86</b>
1	Mở rộng trụ sở UBND xã tại Thôn 7	TSC	Cán Khê	2030	0,13
2	QH đất trụ sở cơ quan	TSC	TT Bến Sung	2030	0,23
3	Mở rộng công sở thị trấn Bến Sung	TSC	TT Bến Sung	2030	0,50
<b>25</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</b>				<b>0,52</b>
1	Quy hoạch mới trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện	DTS	TT Bến Sung	2021	0,26
2	Đội QLTT số 2	DTS	TT Bến Sung	2021	0,26
<b>26</b>	<b>Đất tín ngưỡng</b>				<b>10,22</b>
1	Mở rộng đền Phủ Sung (mở rộng khuôn viên)	TIN	TT Bến Sung	2021	0,36
2	Mở rộng khuôn viên đền Khe Ròng	TIN	TT Bến Sung	2030	0,26
3	Mở rộng đền Phủ Na	TIN	Xuân Du	2030	0,22
4	Đất công trình văn hóa tín ngưỡng làng văn hóa (Dự án quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En)	TIN	Xuân Thái	2030	8,38
5	Mở rộng đền Cầm tại Rộc Rằm	TIN	Xuân Phúc	2030	1,00
<b>27</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>				<b>10,00</b>
1	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm khu Khả Đưa	CLN	Xuân Phúc	2030	10,00

<b>28</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>				<b>1,01</b>
1	QH đất rừng sản xuất	RSX	Xuân Khang	2030	1,01
<b>29</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>				<b>917,01</b>
1	Đất trang trại tại bản 5	NKH	Cán Khê	2030	20,00
2	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	NKH	Cán Khê	2021	5,20
3	Đất nông nghiệp khác - Dự án nông nghiệp công nghệ cao Trại gà thịt 4A (giai đoạn 2) tại thôn Cầu Hồ	NKH	Mậu Lâm	2021	12,31
			Mậu Lâm	2030	21,36
			Mậu Lâm	2030	81,03
4	Đất nông nghiệp khác thôn Đồng Tiến	NKH	Mậu Lâm	2030	6,50
5	Quy hoạch đất nông nghiệp khác thôn Đồng Nghiêm	NKH	Mậu Lâm	2030	10,00
6	Đất nông nghiệp khác thôn Tâm Tiến + Đồng Tiến	NKH	Mậu Lâm	2030	247,80
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	Mậu Lâm	2030	10,00
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	Mậu Lâm	2030	19,48
9	Đất sản xuất nông nghiệp khác (khu trong đập Đá Bàn)	NKH	Phú Nhuận	2021	30,00
10	Đất sản xuất nông nghiệp khác (Phú Phụng 1)	NKH	Phú Nhuận	2030	5,00
11	Đất sản xuất nông nghiệp khác (Khu khoáng sản, khu Phú Sơn)	NKH	Phú Nhuận	2030	11,00
12	Đất sản xuất nông nghiệp khác (Khu ô ò Thung Khê)	NKH	Phú Nhuận	2030	1,00
13	Đất sản xuất nông nghiệp khác (khu ông Mai Đình Dân)	NKH	Phú Nhuận	2030	2,00
14	Đất sản xuất nông nghiệp khác (khu Rú Thuyền)	NKH	Phú Nhuận	2030	1,00
15	Đất sản xuất nông nghiệp khác (khu Đồng Sinh)	NKH	Phú Nhuận	2030	0,50
16	Đất sản xuất nông nghiệp khác (Phú Phụng 4)	NKH	Phú Nhuận	2030	50,00
17	Đất nông nghiệp khác cánh đồng Phúc Tiến thôn Đồng Sinh	NKH	Phú Nhuận	2030	0,50
18	Khu trang trại tập trung tại thôn Khe Xanh	NKH	Phụng Nghi	2030	20,00
19	Đất nông nghiệp khác	NKH	TT Bến Sung	2030	48,00
20	QH đất nông nghiệp khác tại thôn Bái Sim	NKH	Thanh Kỳ	2021	10,00
21	QH vùng thức ăn cho bò sữa tại thôn Kỳ Thượng (đất trồng cỏ)	NKH	Thanh Kỳ	2021	1,50
22	QH trang trại thôn Hợp tiến	NKH	Thanh Tân	2021	30,00
23	QH trang trại thôn Bò Lăn khu 1 (Dự án chăn nuôi lợn thị công nghiệp tập trung an toàn sinh học)	NKH	Thanh Tân	2021	21,00
24	Quy hoạch khu trang trại thôn Tân	NKH	Thanh Tân	2021	30,00

	Hùng				
25	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn Phú Quý	NKH	Thanh Tân	2021	9,00
26	QH đất nông nghiệp khác thôn 1	NKH	Xuân Du	2021	30,12
27	QH đất nông nghiệp khác thôn 14	NKH	Xuân Du	2030	2,00
28	QH đất nông nghiệp khác tại thôn 3	NKH	Xuân Du	2030	10,00
29	QH đất nông nghiệp (do thu hồi đất khu vực sạt lở đá) thôn Xuân Lộc	NKH	Xuân Khang	2021	0,10
30	QH Khu trang trại chăn nuôi tổng hợp tại Thôn Xuân Tiến	NKH	Xuân Khang	2030	20,00
31	Mở rộng khu trang trại chăn nuôi Ao Trời tại thôn Đồng Mưa	NKH	Xuân Khang	2021	1,00
32	QH ao lãng của dự án nông nghiệp khác tại thôn Xuân Hưng (vị trí kho vật liệu nổ cũ)	NKH	Xuân Khang	2021	0,09
33	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn Xuân Hưng (trang trại chăn nuôi tổng hợp)	NKH	Xuân Khang	2030	40,00
34	QH NN công nghệ cao tại Thôn Bái Con, Thôn Rọc Răm	NKH	Xuân Phúc	2030	13,00
35	QH đất nông nghiệp khác (Khu NN công nghệ cao) tại Phúc Minh	NKH	Xuân Phúc	2030	20,00
36	QH đất nông nghiệp khác (Trang trại chăn nuôi) tại Rọc Răm	NKH	Xuân Phúc	2030	6,00
37	QH đất nông nghiệp khác (trang trại) tại Phúc Minh	NKH	Xuân Phúc	2030	7,00
38	Quy hoạch trang trại thôn Đồng Quốc	NKH	Xuân Phúc	2030	19,00
39	Trang trại chăn nuôi tập trung Thôn Ao Mè	NKH	Yên Lạc	2030	15,00
40	Trang trại chăn nuôi tập trung Thôn Tân Xuân	NKH	Yên Lạc	2030	12,00
41	Khu chăn nuôi tập trung Thôn Đồng Yên	NKH	Yên Lạc	2030	17,00
42	QH đất nông nghiệp khác (khu vực trồng rau an toàn thực phẩm)	NKH	Yên Lạc	2030	3,00
43	QH đất nông nghiệp khác - Dự án Khu nuôi trồng nhân giống nấm Trúc Phụng	NKH	Yên Thọ	2021	0,39
44	QH đất nông nghiệp khác (trang trại ) thôn Châm Khê	NKH	Yên Thọ	2021	10,00
45	QH đất nông nghiệp khác thôn Hùng Sơn	NKH	Yên Thọ	2021	1,70
46	QH đất nông nghiệp khác Minh Thịnh	NKH	Yên Thọ	2030	4,00
47	QH đất nông nghiệp khác Hợp thịnh	NKH	Yên Thọ	2030	5,00
48	QH đất nông nghiệp khác Quần thọ	NKH	Yên Thọ	2030	5,00
49	QH đất nông nghiệp khác Chợ Mới	NKH	Yên Thọ	2030	5,40

50	QH đất nông nghiệp khác Tân Thọ	NKH	Yên Thọ	2030	6,00
51	QH đất nông nghiệp khác Xuân Thọ	NKH	Yên Thọ	2030	4,00
52	QH đất nông nghiệp khác Cự Thịnh	NKH	Yên Thọ	2030	5,00
53	QH đất nông nghiệp khác Hùng Sơn	NKH	Yên Thọ	2030	1,90
54	QH đất nông nghiệp khác tại thôn Hùng Sơn	NKH	Yên Thọ	2021	10,00
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu phân khu chức năng</b>				
	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>			<b>1.839,68</b>
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En		Xuân Thái	2030	483,44
			TT. Bến Sung	2030	506,39
			Hải Long	2030	502,85
2	Khu du lịch cộng đồng Eo Gắm		Hải Long	2030	30,00
3	Khu du lịch cộng đồng dốc Bò Lăn		Thanh Tân	2030	100,00
4	Khu du lịch sinh thái Hang Ngọc		Xuân Khang	2030	6,90
5	Khu du lịch hồ khe dài		Xuân Phúc	2030	20,00
6	Khu du lịch di tích văn hóa Kháng chiến Lò Cao		TT. Bến Sung	2021	25,10
7	Khu du lịch tâm linh đền Phủ Na		Xuân Du	2021	70,00
8	Khu dịch núi Thủ lợn và hang Lèn Pót		Xuân Thái	2030	20,00
9	Khu Du lịch Mỏ Nước		Mậu Lâm	2030	15,00
10	Khu du lịch Bạch Y công Chúa		Phú nhuận	2021	60,00

**PHỤ BIỂU 10-1:****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN  
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐẤT QUỐC PHÒNG  
THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN NHƯ THANH**

STT	Tên dự án, công trình	Mã đất	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)	Có sử dụng đất
1	Trụ sở BCHQS xã	CQP	Cán Khê	2030	0,12	x
2	Khu tập trung QNDB-PTKT (Ban CHQS huyện)	CQP	Hải Long	2030	50,00	
3	QH quốc phòng (Căn cứ chiến đấu 50 ha) (Ban CHQS huyện)	CQP	Mậu Lâm	2030	50,00	
4	Trụ sở BCHQS xã	CQP	Mậu Lâm	2030	0,15	x
5	Trụ sở BCHQS xã	CQP	Phú Nhuận	2030	0,15	x
6	Trụ sở BCHQS xã	CQP	Phượng Nghi	2030	0,15	x
7	Trụ sở BCHQS xã	CQP	Thanh Kỳ	2030	0,15	x
8	Trụ sở BCHQS xã	CQP	Thanh Tân	2030	0,05	x
9	Thao trường HL, diễn tập Bộ CHQS tỉnh	CQP	Xuân Du	2023	84,45	x
10	Sở chỉ huy cơ bản Bộ CHQS tỉnh	CQP	Xuân Du	2026	40,20	
11	CCCĐ1 Bộ CHQS tỉnh	CQP	Xuân Du	2025	100,00	
12	Trụ sở BCHQS xã	CQP	Xuân Du	2030	0,15	x
13	Trụ sở BCHQS xã	CQP	Xuân Khang	2030	0,12	x
14	Khu diễn tập quân sự xã tại thôn Trạch Khang	CQP	Xuân Khang	2030	2,00	x
15	Thao trường bắn kết hợp huấn luyện CTTSSCĐ tại thôn Đồng Quốc (Ban CHQS huyện)	CQP	Xuân Phúc	2021	9,80	
16	Trụ sở BCHQS xã	CQP	Xuân Phúc	2030	0,12	x
17	Căn cứ HC-KT/qk (Quân khu 4)	CQP	Xuân Thái	2021	8000,00	
18	QH đất Quốc phòng (căn cứ hậu phương 50 ha) (Ban CHQS huyện)	CQP	Xuân Thái	2030	50,00	
19	Bãi hủy đạn K826 (Bộ Quốc phòng)	CQP	Xuân Phúc	2030	3,00	x
20	Trụ sở BCHQS xã	CQP	Yên Lạc	2030	0,15	x